

## MỤC LỤC

1. Tính cấp thiết của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ	1
2. Cơ sở pháp lý.....	2
3. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ .....	7
Phần I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	8
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	10
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	13
1.4. Phân tích đánh giá chung .....	14
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	15
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	15
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	20
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	20
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	21
2.6. Đánh giá chung.....	26
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....	27
3.1. Tác động đến môi trường tự nhiên.....	27
3.2. Các tác động đến con người.....	28
3.3. Tác động đến kinh tế .....	28
Phần II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI .....	30
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	30
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	30
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân .....	37
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	38
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	39
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	39
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	44

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	51
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất ..	54
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC</b> .....	<b>55</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	55
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	64
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới .....	65
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI</b> .....	<b>66</b>
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp .....	66
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp .....	67
<b>Phần III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	<b>70</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	<b>70</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	70
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	71
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng .....	72
<b>II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT</b> .....	<b>76</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	76
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng .....	78
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	106
2.3.1. Đất đô thị .....	106
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG</b> .....	<b>108</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	108
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	109
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất .....	109

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	110
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc .....	111
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ .....	111
<b>Phần IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>	<b>112</b>
<b>I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>112</b>
<b>II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>113</b>
2.1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý.....	113
2.2. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.....	114
2.3. Nhóm giải pháp về đầu tư .....	114
2.4. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách.....	115
2.5. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất .....	115
2.6. Tổ chức thực hiện.....	116
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>118</b>
<b>I. KẾT LUẬN.....</b>	<b>118</b>
<b>3.2. KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>119</b>

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>TT</b>	<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Chữ viết đầy đủ</b>
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
3	GPMB	Giải phóng mặt bằng
4	HĐND	Hội đồng nhân dân
5	HTX	Hợp tác xã
6	MTTQ	Mặt trận Tổ Quốc
7	PTKT - XH	Phát triển Kinh tế - xã hội
8	QL	Quốc lộ
9	QP-AN	Quốc phòng an ninh
10	TCQLĐĐ	Tổng cục quản lý đất đai
11	TĐTT	Thể dục - thể thao
12	TĐC	Tái định cư
13	THPT	Trung học phổ thông
14	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
15	TMXD	Thương mại Xây dựng
16	TT	Trung tâm
17	UBND	Ủy ban nhân dân

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### 1. Tính cấp thiết của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III điều 53, 54 quy định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”.

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 năm 2018 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. Tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch quy định: “*Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh được sửa đổi một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời, Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn*”. Thực hiện hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất. Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên, UBND huyện Đồng Hỷ đã tiến hành lập “*Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030*” và đã được phê duyệt tại Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24/8/2021.

Tuy nhiên, tại thời điểm lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030, UBND tỉnh Thái Nguyên chưa có phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện. Ngày 14/3/2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 222/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ngày 23/3/2023, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 578/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, theo đó có nhiều chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đồng Hỷ có sự sai khác so với chỉ tiêu sử dụng đất được tỉnh phân bổ.

Do đó, để đảm bảo sự phù hợp của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện với chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch cấp tỉnh. Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Thái Nguyên, UBND huyện Đồng Hỷ tiến hành lập “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030*”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đồng Hỷ.

## **2. Cơ sở pháp lý**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Luật Đất đai năm số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2020;
- Nghị quyết 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết số 39/NQ-QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị quyết số 729/NQ-UBTVQH15 ngày 13 tháng 2 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị trấn Hóa Thượng thuộc huyện Đồng Hỷ và nhập xã Quân Chu vào thị trấn Quân Chu thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016;

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc Hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 9 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2016 hướng dẫn chi tiết điều 4 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử



dụng đất trồng lúa và hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 5203/QĐ-BNN-TCTL ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu - sông Thương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Ban chấp hành Đảng bộ về tình hình và phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1563/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 08 tháng 8 năm 2007 về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2006;

- Quyết định số 1518/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 10 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020;

- Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 07 tháng 07 năm 2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035;

- Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2881<sup>a</sup>/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu hành chính mới huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 2622/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Cắm mốc chỉ giới không gian thoát lũ sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ;

- Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 09 tháng 06 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung độ thị mới Hóa Thượng huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040;

- Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 và số 1232/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định 2739/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 4238/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đồng Hỷ;

- Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Kế hoạch phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025;

- Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, chuyển tiếp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Hỷ;

- Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đồng Hỷ lần thứ XXV (nhiệm kỳ 2020-2025);

- Báo cáo số 494/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Đồng Hỷ về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 huyện Đồng Hỷ.

### **3. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ**

- Các Nghị quyết của Đảng bộ, Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030.

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ các năm 2021, 2022, 2023.

- Kết quả rà soát, điều chỉnh ranh giới 03 loại rừng tỉnh Thái Nguyên.

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019; số liệu thống kê đất đai các năm 2020, 2021 của huyện Đồng Hỷ.

- Bản đồ quy hoạch chung đô thị mới Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2040.

- Báo cáo, bản đồ điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới các xã Tân Long, Cây Thị, Hòa Bình, Minh Lập.

- Số liệu và bản đồ quy hoạch 3 loại rừng huyện Đồng Hỷ được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số 1563/QĐ UBND ngày 08/8/2007; số 1518/QĐ-UBND ngày 10/7/2014.

- Niên giám thống kê huyện Đồng Hỷ qua các năm.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Đồng Hỷ;

- Bản đồ địa chính chính quy của các xã, thị trấn huyện Đồng Hỷ;

- Các tài liệu, số liệu và bản đồ khác có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

## **Phần I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

##### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Đồng Hỷ là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên có diện tích là 43.173,15 ha. Huyện Đồng Hỷ có vị trí như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Chợ Mới (tỉnh Bắc Kạn);
- Phía Đông Bắc giáp huyện Võ Nhai;
- Phía Tây giáp huyện Phú Lương;
- Phía Nam giáp thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Bình;
- Phía Đông giáp huyện Yên Thế (tỉnh Bắc Giang).

Huyện Đồng Hỷ nằm tiếp giáp với thành phố Thái Nguyên - đô thị loại I, cực phát triển phía Bắc của vùng Thủ đô, là trung tâm giáo dục - đào tạo, Khoa học - Công nghệ, y tế của Vùng, là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của tỉnh Thái Nguyên. Nằm gần đường cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới, có quốc lộ 1B, quốc lộ 17, tỉnh lộ 273, 272, 269B, 269C, 269D và mạng lưới đường liên huyện khá hoàn chỉnh tạo thuận lợi trong giao lưu, vận chuyển và trao đổi hàng hóa để đẩy nhanh tốc độ sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ với các trung tâm kinh tế lớn như Hà Nội, Hải Phòng và với các vùng kinh tế năng động khác.

Với vị trí địa lý như vậy, huyện Đồng Hỷ có điều kiện thuận lợi về địa lý kinh tế trong việc thúc đẩy quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế giữa địa phương với các huyện lân cận, với các khu kinh tế trong và ngoài tỉnh và với các khu công nghiệp lớn ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên... để đẩy nhanh phát triển kinh tế trong tương lai.

##### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Đồng Hỷ có địa hình mang đặc điểm chung của vùng miền núi, đó là địa hình chia cắt, thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, độ cao trung bình 80m so với mặt nước biển và phân thành 3 vùng rõ rệt:

- Vùng Đông Bắc: Có địa hình núi cao, chia cắt mạnh, tạo ra nhiều khe suối hiểm trở, có độ cao trung bình khoảng 120m so với mực nước biển. Đất đai vùng này chủ yếu được sử dụng vào trồng cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày, chăn nuôi gia súc.

- Vùng Tây Nam: Có địa hình đồi núi thấp, xen kẽ các cánh đồng, độ cao trung bình dưới 80 m so với mực nước biển. Đất đai thích hợp cho phát triển các cây lương thực, cây công nghiệp.

- Vùng ven sông Cầu: Là vùng có địa hình thấp, tương đối bằng phẳng, nhiều cánh đồng rộng lớn, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, cấu tạo địa hình Đông Hỷ tạo thuận lợi cho huyện trong phát triển các vùng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp tạo vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Tuy nhiên, địa hình chia cắt gây cũng gây khó khăn cho huyện trong giao thương nội huyện, tăng suất đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

### **1.1.3. Khí hậu**

Nằm ở chí tuyến Bắc trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, khí hậu của huyện Đông Hỷ vừa mang tính nhiệt đới gió mùa có tính lục địa, chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa nóng (mùa mưa) từ tháng 4-10; mùa lạnh (mùa khô) từ tháng 11-3 năm sau. Theo số liệu quan trắc của trạm khí tượng thủy văn huyện Đông Hỷ:

- Về chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm khoảng 22°C; nhiệt độ tối thấp trung bình 20°C; nhiệt độ tối cao trung bình là 27°C. Tháng có nhiệt độ cao nhất trong năm là tháng 7 (nhiệt độ trung bình 28,5°C), tháng có nhiệt độ thấp nhất trong năm là tháng 1 (nhiệt độ trung bình 15,6°C). Tổng giờ nắng trong năm là 1.628 giờ, năng lượng bức xạ đạt 115 Kcal/cm<sup>2</sup>. Tổng tích ôn trong năm đạt khoảng 8.000°C.

- Chế độ mưa, ẩm: Lượng mưa trung bình năm đạt khoảng 2.000-2.100 mm và tập trung chủ yếu vào mùa mưa chiếm tới 90%. Tháng 7 có lượng mưa lớn nhất (410-420 mm/tháng), số ngày mưa thường từ 17-18 ngày/tháng. Tháng 12, tháng 1 có lượng mưa ít nhất (24-25 mm/tháng). Lượng bốc hơi trung bình năm của huyện đạt 985,5mm, chỉ số ẩm ướt (K) đạt 2,05 nghĩa là phần nước mưa rơi xuống lãnh thổ gấp 2,05 so với lượng bốc hơi. Như vậy độ ẩm ướt tương đối khá, tuy vậy hệ số (K) tháng 12, tháng 1 thường nhỏ hơn 0,3 nên có những năm gây ra tình trạng khô hạn nghiêm trọng.

Nhìn chung, thời tiết khí hậu của huyện tương đối khắc nghiệt, lượng mưa lớn gây xói lở, úng lụt, lũ quét cục bộ; mùa khô gây hạn hán, thiếu nước trầm trọng, đặc biệt ở những vùng có địa hình cao, sản xuất và đời sống của nhân dân bị ảnh hưởng. Với chế độ nhiệt cao, độ ẩm lớn tạo điều kiện thuận lợi trong việc đa dạng hóa hệ thống cây trồng, cũng như việc bố trí thâm canh, tăng vụ.

### **1.1.4. Thủy văn**

Địa hình chia cắt mạnh tạo cho Đông Hỷ có hệ thống sông suối, ao hồ phong phú. Phần lớn sông suối ở huyện đều bắt nguồn từ khu vực núi cao phía Bắc và Đông Bắc sông Cầu, mật độ sông suối bình quân 0,2 km/km<sup>2</sup>. Trên địa bàn huyện có các hệ thống sông suối chính sau:

- Sông Cầu: Là sông lớn nhất, chảy từ phía Bắc xuống theo đường ranh

giới phía Tây dài 47 km. Sông cung cấp nguồn nước chính cho sản xuất khu vực ven sông, là đường giao thông thủy thuận tiện trong việc vận chuyển hàng hóa hỗ trợ cho đường bộ.

- Các hệ thống suối lớn: Tổng chiều dài của các con suối chảy qua địa bàn huyện khoảng 28 km. Trong đó: Suối Linh Nham bắt nguồn từ Võ Nhai chảy qua Văn Hán, Khe Mo, Hóa Thượng đổ ra sông Cầu; suối Thác Lạc chảy từ Trại Cau đổ ra sông Cầu, dài khoảng 19 km.

Ngoài ra, còn có nhiều suối nhỏ, ao hồ, phai, đập góp phần cung cấp một lượng nước khá lớn phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt.

Nhìn chung, hệ thống sông, suối của huyện phần lớn có độ dốc lớn, lưu lượng nước thiếu ổn định, khả năng giữ nước hạn chế. Đây là nguyên nhân hạn chế đến việc đầu tư khai thác nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất. Trong tương lai, cần đầu tư xây dựng các hệ thống phai, đập, hồ chứa nước đa mục tiêu nhằm dự trữ nước chống hạn hán mùa khô.

## **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 toàn tỉnh, có bổ sung trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000 toàn huyện Đồng Hỷ sau khi có điều chỉnh lại địa giới hành chính tỷ lệ 1/10.000 huyện Đồng Hỷ, thì đất đai trên địa bàn huyện có các loại đất chính sau:

- Đất phù sa: 2.277 ha, chiếm 4,95% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã dọc sông Cầu và các sông suối khác.

- Đất bạc màu: 530 ha, phân bố nhiều ở xã Nam Hòa, Trại Cau. Phần lớn diện tích đã và đang được sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp.

- Đất nâu đỏ trên đá vôi: 480 ha, tập trung ở xã Tân Long, Quang Sơn, Văn Lãng. Loại đất này tốt nhưng bị không, có độ dốc dưới 20° nên thích hợp cho sản xuất nông - lâm kết hợp.

- Đất vàng nhẹ trên cát: 4.580 ha có nhiều ở Văn Lãng, Nam Hòa, Tân Long, Hợp Tiến, Trại Cau. Đây là loại đất đồi núi, có độ dốc trên 25° thích hợp cho phát triển trồng rừng.

- Đất nâu vàng phù sa cổ: 1.833 ha. Loại đất này có độ dốc nhỏ hơn 8° thích hợp cho trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất dốc tụ: 5.279 ha, chiếm 11,47% diện tích phân bố ở các thung lũng và thích hợp cho sản xuất nông nghiệp.

- Đất đỏ vàng trên đá phiến thạch sét: 30.567 ha, chiếm 66,42% diện tích, phân bố khắp trên địa bàn huyện thích hợp cho phát triển hệ thống cây công nghiệp dài ngày (cây ăn quả, chè...).

Nhìn chung, thổ nhưỡng của Đồng Hỷ khá đa dạng, đất có độ dốc nhỏ hơn 8<sup>0</sup> khoảng 7.000 ha thích hợp cho trồng cây hàng năm; diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày khoảng 4.500 ha; còn lại chủ yếu cho phát triển lâm nghiệp.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

Nguồn nước mặt: Địa hình chia cắt mạnh tạo cho Đồng Hỷ có hệ thống sông suối, ao hồ phong phú (mật độ sông suối bình quân 0,2 km/km<sup>2</sup>): sông Cầu, suối Linh Nham, suối Thác Lạc, suối Ngàn Me... Phần lớn sông suối đều bắt nguồn từ khu vực núi cao phía Bắc và Đông Bắc sông Cầu, có độ dốc lớn, lưu lượng nước thiếu ổn định, khả năng giữ nước hạn chế.

- Sông Cầu: Chảy từ phía Bắc xuống theo đường ranh giới phía Tây, cung cấp nguồn nước chính cho sản xuất khu vực ven sông, là đường giao thông thủy thuận tiện trong việc vận chuyển hàng hóa hỗ trợ cho đường bộ.

- Các hệ thống suối lớn: Tổng chiều dài của các con suối chảy qua địa bàn huyện khoảng 28km. Trong đó: Suối Linh Nham bắt nguồn từ Võ Nhai chảy qua Văn Hán, Khe Mo, Hóa Thượng đổ ra sông Cầu; suối Thác Lạc chảy từ Trại Cau đổ ra sông Cầu, dài khoảng 19km.

Ngoài ra, còn có nhiều suối nhỏ, ao hồ, đập góp phần cung cấp một lượng nước khá lớn phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, toàn huyện có 23.942,21 ha đất lâm nghiệp; hiện trạng rừng năm 2020 toàn huyện có 23.579,18 ha rừng (gồm diện tích có rừng và diện tích rừng trồng chưa thành rừng) theo Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của UBND huyện Đồng Hỷ về việc công bố hiện trạng rừng năm 2020. Diện tích rừng phân bố ở 15 xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã Văn Hán, Cây Thị, Hợp Tiến, Văn Lăng, Tân Long, Khe Mo...

Nhìn chung, rừng trên địa bàn huyện Đồng Hỷ chủ yếu là rừng trồng. Tỷ lệ che phủ rừng 47,05% song phân bố không đồng đều giữa các khu vực trên địa bàn huyện; đất rừng trên địa bàn huyện Đồng Hỷ tương đối đa dạng về chủng loại, có điều kiện để phát triển thành vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, trong đó tập trung phát triển trồng rừng gỗ lớn để nâng cao giá trị kinh tế.

### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Đồng Hỷ nằm trong vùng sinh khoáng Đông Bắc Việt Nam, thuộc vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương. Qua điều tra, tìm kiếm và thăm dò địa chất đã phát hiện được nhiều mỏ và các điểm mỏ trên địa bàn.

- Quặng sắt là khoáng sản có trữ lượng lớn nhất, bao gồm: Cụm mỏ sắt Trại Cau có trữ lượng 20 triệu tấn, hàm lượng Fe từ 58,8% đến 61,8% được xếp vào chất lượng loại tốt.

- Quặng chì kẽm ở làng Hích (xã Tân Long) và các điểm quặng nhỏ khác phân bố không tập trung.

- Quặng vàng sa khoáng phân bố rải rác ở các vùng phía Đông và phía Bắc của huyện. Trữ lượng nhỏ, nằm rải rác và hiện đang được khai thác bằng công nghệ thủ công.

- Quặng Phốtphorit tập trung ở làng Mới (xã Tân Long) trữ lượng khoảng 20-30 vạn tấn.

- Khoáng sản vật liệu xây dựng, đất sét, đá vụn, cát sỏi... trong đó sét xi măng có trữ lượng lớn ở Khe Mo, hàm lượng các chất như  $\text{SiO}_2$  khoảng 51,9-65,9%;  $\text{Al}_2\text{O}_3$  khoảng 7-8%... Ngoài ra, trên địa bàn còn có khá nhiều mỏ sét, cát sỏi dùng cho sản xuất vật liệu xây dựng... Đáng chú ý là đá Carbuat bao gồm đá vôi xây dựng, đá ốp lát, đá vôi xi măng, Dolomit có trữ lượng 220 triệu tấn.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản ở Đồng Hỷ khá phong phú và có trữ lượng lớn là tiềm năng để huyện phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng...

#### ***1.2.5. Tài nguyên nhân văn***

Nhân dân Đồng Hỷ có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời gắn liền với lịch sử phát triển của đất nước. Hiện trên địa bàn huyện có một số công trình văn hóa tâm linh như: đền Long Giàn, đền Hích...

Với truyền thống cách mạng, bền bỉ, kiên cường chinh phục thiên nhiên, chiến thắng mọi kẻ thù, nhân dân các dân tộc huyện đã cùng nhân dân cả nước viết tiếp những trang sử oanh liệt của dân tộc. Kế thừa và phát huy truyền thống của cha ông xưa, ngày nay Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện đang phấn đấu khai thác những tiềm năng và thế mạnh của địa phương thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh” trên địa bàn huyện.

#### ***1.2.6. Tài nguyên du lịch***

Đồng Hỷ có tiềm năng về du lịch sinh thái và du lịch tâm linh: Đền Đá Thiên tại thị trấn Trại Cau; đền Long Giàn (xã Khe Mo); đền Hích xã Hòa Bình, Đình Văn Hán, Đình Thịnh Đức (xã Văn Hán), đình Bảo Nang (xã Tân Lợi), di tích lịch sử kháng chiến Đèo Khế (xã Khe Mo), Hang Chùa - Suối Tiên (xã Văn Lăng)...

Là nơi tập trung đông đồng bào dân tộc sinh sống, có nền văn hóa dân gian đặc sắc, có những lễ hội truyền thống: lễ hội đền Hích, lễ hội đền Long Giàn và ngày hội văn hóa - thể thao dân tộc Mông, dân tộc Sán Dìu... Tiềm năng du lịch của huyện Đồng Hỷ không nhiều, tuy nhiên có thể kết hợp với các tuyến, các điểm du lịch trong tỉnh Thái Nguyên để phát triển du lịch của huyện.



### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

#### ***1.3.1. Môi trường đất***

Chất lượng đất Đồng Hỷ hiện nay đang bị tác động mạnh và có chiều hướng suy giảm, nguyên nhân chủ yếu:

- Từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng không hợp lý thuốc bảo vệ thực vật (BVTV). Mặc dù các tồn dư phân bón hóa học, thuốc BVTV trong đất không vượt ngưỡng cho phép nhưng có khả năng tồn lưu, tích lũy rất lâu trong đất, đặc biệt là trong đất nông nghiệp thâm canh lúa, rau, hoa màu nên về lâu dài sẽ tác động gián tiếp đến sức khỏe của con người không chỉ qua sản phẩm nông nghiệp mà còn có thể tiếp tục thẩm thấu qua nguồn nước mặt, nước ngầm gây ô nhiễm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng. Mặt khác, hàm lượng thuốc BVTV tồn lưu trong đất, nước cũng có tác động rất lớn đến môi trường sinh thái trong đất, trong nước. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ô nhiễm môi trường đất:

- Hiện tượng suy giảm hệ động thực vật rừng do khai thác không hợp lý, đốn đồi núi trọc, diện tích rừng non, trữ lượng thấp còn lớn dẫn đến hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất làm nghèo chất dinh dưỡng trong đất, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

Sự hình thành các khu công nghiệp khai khoáng đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển công nghiệp khai thác, chế biến nhưng cũng đặt ra vấn đề về môi trường cần được giải quyết. Do việc khai thác khoáng sản chưa được chú ý và quan tâm toàn diện đến bảo vệ đất phần nào làm hủy hoại đất ở một số khu vực khai thác.

#### ***1.3.2. Môi trường nước***

Hiện nay, mức độ ô nhiễm trong các sông, suối, ao hồ ở huyện là vấn đề cần được quan tâm.

Nhìn chung các sông, suối ao, hồ hiện đã có dấu hiệu bị ô nhiễm và đang có xu hướng ngày một tăng, đặc biệt ở những khu vực đông dân cư, khu vực có tốc độ phát triển kinh tế cao, khu vực khai thác mỏ. Nguyên nhân bị ô nhiễm là do tất cả các loại nước thải hầu như không qua xử lý hoặc xử lý không tốt đều đổ ra sông, suối, ao, hồ.

#### ***1.3.3. Môi trường không khí***

Ô nhiễm không khí đang là một vấn đề đối với môi trường đô thị, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện, tuy nhiên chưa đến mức quá nghiêm trọng. Ô nhiễm môi trường không khí có tác động xấu đối với sức khỏe con người, ảnh hưởng xấu đến các hệ sinh thái sản xuất nông, lâm nghiệp và gây biến đổi khí hậu.

Ngoài ra còn các khí phát sinh từ giao thông, bụi, hoạt động sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu ở nông thôn như: Dùng phân bón không đúng liều lượng và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cũng tạo ra một lượng khí thải tuy chưa gây hại nhiều đến sức khỏe người dân, trong tương lai cần chú trọng quan tâm.

#### **1.4. Phân tích đánh giá chung**

##### **a) Lợi thế**

- Huyện Đồng Hỷ có Quốc lộ 1B và quốc lộ 17 chạy qua hơn nữa lại nằm tiếp giáp với Thành phố Thái Nguyên, khoảng cách từ Đồng Hỷ về sân bay Nội Bài và thành phố Hà Nội gần khoảng 80 km, thuận tiện đi lại. Lợi thế này giúp Đồng Hỷ có thể mở rộng giao lưu liên kết phát triển kinh tế - xã hội.

- Có diện tích tự nhiên đứng thứ 4 của tỉnh Thái Nguyên, khí hậu ôn hòa, cấu tạo địa hình thuận lợi cho phát triển các vùng cây công nghiệp lớn, phù hợp với sản xuất nông nghiệp đa dạng, cho phép hình thành và phát triển một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu trong huyện và xuất sang một số địa phương khác: chè và lương thực, thực phẩm có giá trị có năng suất và chất lượng cao.

- Huyện Đồng Hỷ có trữ lượng khoáng sản lớn và đa dạng tạo điều kiện phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng quy mô lớn.

- Là huyện miền núi có diện tích đất rừng chiếm trên 52% diện tích tự nhiên, huyện Đồng Hỷ có tiềm năng phát triển kinh tế nhờ vào phát triển rừng sản xuất và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng.

- Hệ thống giao thông (các tuyến quốc lộ được nâng cấp, mở rộng); các hạ tầng kỹ thuật khác như điện, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, bưu chính, viễn thông được quan tâm đầu tư kịp thời. Đây là điều kiện tiên đề để Đồng Hỷ tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Đồng Hỷ có nguồn lao động dồi dào, đây là nguồn lao động đáp ứng tốt cho nhu cầu ngày càng phát triển của các ngành kinh tế - xã hội.

##### **b) Hạn chế**

- Tài nguyên đất: Phong phú và đa dạng, tuy nhiên việc khai thác sử dụng còn manh mún trong phạm vi hộ gia đình, chưa có quy hoạch và đầu tư để mở rộng sản xuất, tạo ra các vùng chuyên canh có quy mô hạng trung và hạng lớn, ổn định sản phẩm để tạo ra thương hiệu cho địa phương, chưa được thống nhất đầu tư có trọng tâm, trọng điểm ở diện rộng.

- Mạng lưới kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ: huyện lộ, đường liên xã nhiều nơi đang xuống cấp; hạ tầng kinh tế kỹ thuật đô thị đang trong quá trình xây dựng cho khu hành chính mới của huyện.

- Nguồn nhân lực trẻ nhưng chất lượng chưa cao; đội ngũ cán bộ khoa học so với cơ cấu lao động chiếm tỷ lệ còn thấp, thiếu chuyên gia giỏi ở các ngành, lĩnh vực trọng yếu. Trình độ công nghệ của một số ngành sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Những năm qua, nền kinh tế của huyện có nhiều chuyển biến tích cực, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đạt và vượt mức kế hoạch đề ra. Kết quả sản xuất các ngành kinh tế đã từng bước đáp ứng cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện. Tuy nhiên do việc điều chỉnh địa giới hành chính, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng tới nền kinh tế của huyện. Mức chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện còn chậm, chưa có bước đột phá rõ nét, việc thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực còn hạn chế. Năm 2020, tốc độ tăng giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu đạt 9,5% so với năm 2019, trong đó công nghiệp, xây dựng đạt 13,5%; nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3,87%; thương mại, dịch vụ kinh tế chủ yếu đạt 3,2%. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của các ngành chủ yếu (giá so sánh 2010) đạt 4.311 tỷ đồng<sup>1</sup>. Tổng số hộ nghèo 1.198 hộ, chiếm 5% tổng số hộ; số hộ cận nghèo là 2.133 hộ, chiếm 8,90% tổng số hộ.

### **2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

#### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Trong những năm qua, ngành nông nghiệp của huyện đã tích cực thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, thu hút một số dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ an toàn. Năm 2020, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của huyện đạt 1.342 tỷ đồng (giá so sánh)<sup>2</sup>. Cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ.

Các vùng sản xuất chuyên canh nông, lâm nghiệp với các cây trồng thế mạnh như: Sản xuất chè, trồng rừng, lúa cao sản, cây ăn quả đã hình thành rõ, trong đó cây chè là cây trồng thế mạnh chủ lực được phát triển theo hướng vừa mở rộng diện tích, vừa thay thế giống mới và ứng dụng khoa học kỹ thuật theo quy trình VietGap. Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất nông nghiệp trồng trọt đạt 110,2 triệu đồng<sup>3</sup>.

#### **a) Sản xuất nông nghiệp**

Trong 10 năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về điều kiện thời tiết,

<sup>1</sup> Nguồn: Thông báo số 778/CTK-TKTH ngày 12/11/2021 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

<sup>2</sup> Nguồn: Thông báo số 778/CTK-TKTH ngày 12/11/2021 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

<sup>3</sup> Nguồn: Thông báo số 778/CTK-TKTH ngày 12/11/2021 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

thiếu nước sản xuất,... song với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành huyện đã từng bước thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thực hiện các mô hình, khuyến khích hỗ trợ đưa những giống mới có năng suất, chất lượng phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng vào sản xuất. Các mô hình sản xuất đã mang lại kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế nông hộ. Cụ thể:

*- Trồng trọt:*

Tổng sản lượng lương thực cả năm đạt 46.018 tấn. Trong đó, sản lượng lúa đạt 35.865 tấn; sản lượng ngô 10.153 tấn. Diện tích và sản lượng cây màu cơ bản được triển khai thực hiện theo kế hoạch; vụ đông một số diện tích đã chuyển đổi sang các cây trồng khác mang lại hiệu quả cao hơn như khoai tây, dưa chuột, ớt, bí xanh, bí đỏ, rau đậu đỗ; nhiều diện tích chuyển sang trồng các loại hoa (lily, đồng tiền, thược dược, cúc, tulip...). Giá trị sản xuất trồng trọt năm 2020 đạt 549,9 tỷ đồng.

**Bảng 1: Diện tích một số cây trồng trên địa bàn huyện Đồng Hỷ**

Đơn vị tính: Ha

STT	Cây trồng	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2010
1	Lúa	5.991	7.641	6.518	527
2	Ngô	2.094	2.669	2.160,2	66
3	Khoai lang	578	293	63	-515
4	Cây chè	2.739	3.245,3	3.846,05	1.107,05

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đồng Hỷ qua các năm*

+ Cây chè: Tiếp tục duy trì và phát triển diện tích chè kinh doanh; chuyển đổi trồng mới và trồng thay thế bằng các giống chè chất lượng cao (như LDP1, TRI777...). Duy trì diện tích chè sản xuất theo quy trình VietGAP tại các xã Hòa Bình, Minh Lập, Văn Hán, Khe Mo, thị trấn Sông Cầu, và xây dựng mở rộng vùng sản xuất chè an toàn, vùng chè sản xuất theo quy trình VietGAP. Đến nay toàn huyện đã trồng mới, trồng thay thế được 150,8 ha chè (trong đó diện tích trồng mới là 50 ha). Diện tích chè cho sản phẩm đạt 3.249 ha; năng suất đạt 124,86 tạ/ha; sản lượng chè búp tươi đạt 40.565 tấn<sup>4</sup>. Thực hiện tốt công tác quảng bá sản phẩm chè thông qua các hội chợ, triển lãm để trưng bày, giới thiệu sản phẩm nhằm tìm kiếm thị trường và quảng bá, phát triển thương hiệu chè huyện Đồng Hỷ.

*- Chăn nuôi:*

Mặc dù trong điều kiện có những bất lợi như giá vật tư nông sản và thức ăn chăn nuôi giữ ở mức cao, dịch bệnh, giá thịt lợn hơi lại có thời điểm giảm

<sup>4</sup> Nguồn: Thông báo số 778/CTK-TKTH ngày 12/11/2021 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

manh nhưng ngành chăn nuôi vẫn phát triển tương đối ổn định cả về số lượng đầu con và sản lượng thịt hơi các loại, đã đáp ứng được nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng trên địa bàn huyện, xuất sang một số địa phương khác. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (giá so sánh 2010) năm 2020 đạt 496,6 tỷ đồng.

Ngành chăn nuôi đang chuyển theo hướng đẩy mạnh đầu tư theo chiều sâu, nâng cao chất lượng đàn gia súc, gia cầm, tăng quy mô sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ. Chăn nuôi tập trung, chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại tiếp tục phát triển theo đúng quy hoạch; hầu hết các trang trại chăn nuôi hoạt động hiệu quả, thực hiện tốt các quy định về chăn nuôi an toàn và đảm bảo vệ sinh môi trường. Đến nay trên địa bàn huyện có 110 trang trại chăn nuôi đạt tiêu chí Kinh tế trang trại (theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT), tăng 02 trang trại so với năm 2019 (trong đó 97 trang trại chăn nuôi gia cầm, 13 trại chăn nuôi lợn, ngoài ra có nhiều hộ chăn nuôi trang trại qui mô vừa và nhỏ).

**Bảng 2: Kết quả ngành chăn nuôi của huyện Đồng Hỷ qua một số năm**

*Đơn vị tính: Con*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Đàn trâu	11.659	8.729	5.100
Đàn bò	2.195	1.456	1.820
Đàn lợn	60.710	65.500	51.000
Đàn dê, cừu	735	3.553	2.016
Đàn gia cầm	624.000	984.162	1.700.000

*Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê huyện Đồng Hỷ qua một số năm*

b) Thủy sản: Thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành nông lâm thủy sản nhưng dần đã trở thành một ngành sản xuất quan trọng trong nông nghiệp và bước đầu đã mang tính sản xuất hàng hóa. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện tập trung chủ yếu ở Văn Hán, Tân Long, Nam Hòa, Khe Mo, Hóa Thượng, Sông Cầu. Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 của toàn huyện là 614 tấn cao hơn 219 tấn so với năm 2015 (395 tấn) và cao hơn so 321 tấn so với năm 2010 (293 tấn). Nhìn chung, các hộ nuôi trồng thủy sản chưa áp dụng được những biện pháp khoa học kỹ thuật, nuôi chủ yếu bằng nguồn thức ăn tự có nên kết quả sản xuất của ngành chưa cao.

c) Về lâm nghiệp: Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hỗ trợ trồng rừng; năm 2020 tổng diện tích trồng rừng mới trên địa bàn huyện là 1.039,5 ha<sup>5</sup>. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt trên 47%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 45.500 m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng các loại. Công tác quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng được

<sup>5</sup> Nguồn: Thông báo số 778/CTK-TKTH ngày 12/11/2021 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

tăng cường, các cơ quan chức năng đã kiểm tra, xử lý 06 vụ vi phạm hành chính về khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật; tịch thu 1,877 m<sup>3</sup> gỗ các loại trong đó gỗ quý hiếm (gỗ nghiến) 0,335 m<sup>3</sup>, gỗ thông thường là 1,542 m<sup>3</sup>, 01 xe máy; xử phạt vi phạm thu nộp ngân sách nhà nước 24.250.000 đồng.

Nhìn chung, công tác bảo vệ rừng và trồng rừng đã có sự chuyển biến tích cực gắn với cuộc vận động giảm nghèo và đạt được một số kết quả bước đầu về kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân. Công tác giao đất, khoán rừng được đẩy mạnh, vốn rừng được giữ vững và phát triển, rừng được bảo vệ, tu bổ, khoanh nuôi chăm sóc tốt hơn, kinh tế lâm nghiệp đã bước đầu có tỉ trọng nhất định trong nền kinh tế. Tuy vẫn chưa tương xứng với tiềm năng nhưng người dân đã nâng cao nhận thức và chú trọng đầu tư vào phát triển kinh tế rừng vừa để nâng cao thu nhập, vừa tăng diện tích phủ xanh đất trống, bảo vệ đất chống xói mòn.

### ***2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng***

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được phát triển theo đúng hướng; các nhóm ngành, sản phẩm chủ yếu về khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng được quan tâm, tạo điều kiện phát triển. Tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 7,9%/năm đã thúc đẩy mức tăng trưởng kinh tế của huyện. Các doanh nghiệp đã chú trọng ứng dụng công nghệ, đổi mới phương thức quản lý sản xuất, kinh doanh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, từng bước xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường. Triển khai đồng bộ các chủ trương, chính sách, cơ chế; huy động mọi nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề gắn với những tiềm năng, thế mạnh của địa phương; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phát triển. Năm 2020, toàn huyện có 200 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2020 đạt 1.917,1 tỷ đồng<sup>6</sup>. Quan tâm phát triển 37 làng nghề (trong đó có 36 làng nghề truyền thống) gắn với xây dựng các thương hiệu sản phẩm và giữ gìn bản sắc của địa phương, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Sản xuất CN-TTCN đã góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế, đáp ứng nhu cầu trong huyện về các loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và mở rộng thị trường ra ngoài huyện. TTCN phát triển đã góp phần thúc đẩy tiến trình đô thị hóa nông thôn, hình thành những ngành nghề mới tại các xã và cụm xã, góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Tuy nhiên do chưa trú trọng đầu tư theo chiều sâu vào công nghệ nên các sản phẩm công nghiệp chủ yếu vẫn còn ở dạng sơ chế và dạng thô chưa

<sup>6</sup> Nguồn: Thông báo số 778/CTK-TKTH ngày 12/11/2021 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

mang lại giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, huyện có một số cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ gồm có công nghiệp cơ khí nhỏ, may mặc, chế biến lương thực thực phẩm, nông lâm sản... đang hoạt động ổn định, góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ**

Hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra ổn định, đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và tiêu dùng xã hội. Các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm thế mạnh của địa phương, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, kết nối giữa nhà sản xuất với người tiêu dùng được triển khai tích cực, bằng nhiều hình thức. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 đạt 843 tỷ đồng<sup>7</sup>. Công tác quản lý thị trường được tăng cường đã góp phần hạn chế hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại.

Mạng lưới chợ: Hiện nay trên địa bàn huyện Đồng Hỷ có 11 chợ, các chợ này đều là chợ loại III. Tổng diện tích đất sử dụng cho mạng lưới chợ là 32.402 m<sup>2</sup>, diện tích chợ được xây dựng kiên cố là 3.821 m<sup>2</sup> (chiếm 12% diện tích chợ trên địa bàn); diện tích chợ được xây dựng bán kiên cố là 6.656 m<sup>2</sup> (chiếm 20,5% diện tích chợ), số còn lại là diện tích ngoài trời 21.924 m<sup>2</sup> chiếm 67,7% trong tổng diện tích đất sử dụng cho mạng lưới chợ.

Về du lịch: Là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên có tiềm năng du lịch khá phong phú tuy nhiên việc đầu tư cho phát triển du lịch chưa được đầu tư đúng mức, các sản phẩm văn hóa còn phân tán, chưa được biết đến nên ngành du lịch và kinh doanh khách sạn, nhà hàng ở đây chưa phát triển. Sản phẩm và dịch vụ du lịch còn hạn chế, chủ yếu là du lịch tham quan tìm hiểu văn hóa, du lịch tâm linh với thời gian lưu lại trung bình rất ngắn, dưới 1,5 ngày. Các điểm làng nghề truyền thống (đa số là làng nghề chèn) chưa thu hút được nhiều khách du lịch. Trong thời gian tới huyện có thể chọn lọc một số nghề, mô hình tiêu biểu, từ đó có đầu tư bài bản, chú ý vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường cảnh quan xung quanh và quảng bá sẽ tạo điểm nhấn cho du lịch làng nghề của huyện Đồng Hỷ, kết hợp các tour du lịch tâm linh, du lịch làng nghề với du lịch trải nghiệm (Homestay), thăm trang trại công nghệ cao, trang trại sản xuất nông nghiệp sạch...

Dịch vụ vận tải của huyện trong những năm qua phát triển nhanh cả về khối lượng hàng hóa, hành khách và số phương tiện vận tải đã đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hóa và đi lại của nhân dân.

Nhìn chung, kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình thương mại, dịch vụ phát triển; dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa; dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển nhanh,

<sup>7</sup> Nguồn: Thông báo số 778/CTK-TKTH ngày 12/11/2021 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc; các loại hình dịch vụ khác phát triển đa dạng đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

Quy mô dân số: Năm 2020, dân số của huyện Đồng Hỷ là 93.300 người (dân số nam là 46.446 người, dân số nữ là 46.854 người)<sup>8</sup>. Trong đó dân số thành thị là 7.894 người (chiếm 8,46%) Mật độ dân số thấp đạt khoảng 216 người/km<sup>2</sup>. Dân số phân bố không đều, tập trung đông tại những nơi thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, giao thông..., xã có dân số đông nhất là Hóa Thượng (922 người/km<sup>2</sup>), Trại Cau (607 người/km<sup>2</sup>); xã có mật độ dân số thấp nhất là Văn Lăng (82 người/km<sup>2</sup>).

Đồng Hỷ là nơi tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, theo kết quả của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 1.4.2019, tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số chiếm 54,1% tổng dân số toàn huyện (chiếm 13% tổng dân số là người dân tộc thiểu số của toàn tỉnh), có 32 dân tộc trên địa bàn, trong đó có 6 dân tộc chính là Nùng, Sán Diu, Dao, H'mông, Tày, Sán Chay.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được xác định là nhiệm vụ quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội; giai đoạn 2016-2020 toàn huyện đã đào tạo nghề cho 2.426 lao động nông thôn, tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt 90,93%. Tích cực tổ chức các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động vào làm tại các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh và huyện; bình quân hằng năm tạo việc làm mới cho 2.404/2.200 lao động<sup>9</sup>.

Mặc dù lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động kỹ thuật thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo không cao, do đó vấn đề cần đào tạo nguồn lao động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế - xã hội là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Thêm vào đó tình trạng không hoặc thiếu việc làm nhất là đối với thanh niên, cũng như lực lượng lao động là nông cần được tập trung giải quyết, tuy nhiên, hiện nay khi sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành đang diễn ra mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại, du lịch là điều kiện thuận lợi để khai thác nguồn nhân lực dồi dào này.

### **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

#### *2.4.1. Thực trạng phát triển nông thôn*

Các điểm dân cư trên địa bàn huyện Đồng Hỷ có lịch sử lâu đời. Huyện Đồng Hỷ có 13 xã với tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn là 3.915,23 ha, chiếm 9,07% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở nông thôn là 873,58 ha,

<sup>8</sup> Nguồn: Thông báo số 778/CTK-TKTH ngày 12/11/2021 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

<sup>9</sup> Nguồn: Báo cáo số 494/BC-UBND ngày 02/12/2020 của UBND huyện Đồng Hỷ về Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020; kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025



chiếm 22,31% diện tích khu dân cư nông thôn. Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đồng đều trên địa bàn huyện, phân tán theo địa hình đồi núi và phụ thuộc nguồn nước sông, suối, giữa các vùng và các khu vực.

Trong những năm gần đây chương trình xây dựng nông thôn mới, việc chú trọng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là đường giao thông nông thôn và hệ thống điện, trường học, trạm y tế... được các địa phương, mà cụ thể là các xã được chọn làm điểm đặc biệt quan tâm, xây dựng tương đối ổn định, đáp ứng được yêu cầu của nhân dân.

Tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất cho thấy, chưa xây dựng được các điểm dân cư nông thôn có đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng ở nông thôn vẫn lạc hậu, manh mún, việc xây dựng vẫn mang tính tự phát, chưa thực hiện theo đúng quy hoạch dẫn đến việc sử dụng lãng phí tốn kém, hiệu quả sử dụng thấp.

#### *2.4.2. Phân tích thực trạng phát triển đô thị*

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, bàn giao thị trấn Chùa Hang - Trung tâm huyện lỵ của huyện về T.P Thái Nguyên năm 2017, huyện Đồng Hỷ còn 1.655,50 ha diện tích đất đô thị bao gồm thị trấn Trại Cau và thị trấn Sông Cầu.

Nhìn chung hiện trạng đô thị của huyện Đồng Hỷ có quy mô nhỏ (loại 5) tốc độ đô thị hóa diễn ra chậm, kinh tế chưa phát triển. Ngành công nghiệp chế biến chè, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động dịch vụ thương mại tuy được hình thành song quy mô còn nhỏ bé. Kết cấu hạ tầng kinh tế tuy đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của xu thế hội nhập, giao lưu kinh tế. Các chỉ số bình quân tiêu dùng của dân cư đô thị như: Điện, đường, nước sinh hoạt, hệ thống thông tin liên lạc và mức hưởng thụ văn hóa chưa cao.

Để cho đô thị của huyện trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cần có sự quan tâm đầu tư của nhà nước để đầu tư đồng bộ phát triển hạ tầng, trúc trúc đô thị, cụm, khu dân cư, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và xây dựng các công trình công cộng phúc lợi khác.

### **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### *2.5.1. Hệ thống giao thông*

Trong những năm qua, kết cấu hạ tầng giao thông, đặc biệt là giao thông đường bộ được huyện chú trọng thực hiện đầu tư đi đôi với công tác bảo trì để duy trì khả năng khai thác đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, đồng thời được sự quan tâm của UBND tỉnh và Sở Giao thông vận tải cùng với huyện đầu tư, nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường quan trọng của địa phương đã góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện và khu vực như:

- Tuyến QL1B dài 12,6 km đi qua địa bàn huyện nối với QL3, trong đó có 10,9 km BTN mặt đường rộng 5,5 m, nền đường rộng 7,5 m và 1,7 km BTN mặt đường rộng 11m, nền đường rộng 12 m.

- Tuyến QL17 dài 25,6 km, là đường đá dăm láng nhựa, mặt đường rộng 5,5 m, nền đường rộng 6,5 m.
- Tuyến đường tỉnh 269B, dài 2 km, mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,5 m, nền đường rộng 6,0 m.
- Tuyến đường tỉnh 269C, dài 2 km, mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,5 m, nền đường rộng 6,0 m.
- Tuyến đường tỉnh 269D, dài 19 km, mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 5,5 m, nền đường rộng 6,5 m.
- Tuyến đường huyện có 15 tuyến với tổng chiều dài 116,2 km; 4 tuyến nội thị với chiều dài 7,66 km; đường xã gần 400 km. Tuy nhiên, một số các tuyến đường huyện, xã đã bị xuống cấp, mặt đường hẹp, hành lang nhiều nơi bị vi phạm. Trong thời kỳ tới, để thực hiện được các mục tiêu kinh tế, xã hội, huyện cần nâng cấp, mở rộng và làm mới một số tuyến đường lớn, kết hợp với bê tông hóa đường làng ngõ xóm ở các thôn, xóm, bản.
- Huyện có 45 km đường thủy chạy qua sông Cầu, đoạn chạy qua huyện Đông Hỷ có độ dốc dòng chảy lớn, độ sâu và bề rộng lòng sông thường xuyên thay đổi, khó khăn cho khai thác đường thủy.

### 2.5.2. Hệ thống thủy lợi

Trong những năm qua, hệ thống các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện đã được đầu tư phát triển nhằm chủ động khai thác nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân. Hiện nay trên địa bàn huyện Đông Hỷ hiện có 96 công trình thủy lợi bao gồm 26 hồ thủy lợi, 34 đập dâng và 36 trạm bơm điện. Trong đó, tại Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh là 92 công trình; tại Quyết định số 2438/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh phân giao bổ sung vào danh mục công trình trên địa bàn huyện Đông Hỷ thêm 04 công trình. Huyện có 254 km kênh mương nội đồng trong đó có gần 170 km kênh mương được kiên cố hóa (chiếm 67% tổng số kênh mương nội đồng). Các công trình thủy lợi được quản lý, điều hành hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, đảm bảo tưới, tiêu chủ động cho trên 80% diện tích gieo cấy lúa, rau màu và các loại cây trồng khác.

### 2.5.3. Nước sinh hoạt

Nước sạch cung cấp cho khu vực trung tâm huyện, thị trấn được lấy từ nhà máy nước Hòa Trượng và nhà máy nước tại thị trấn Trại Cau. Thị trấn Trại Cau có 1 nhà máy nước sạch của xí nghiệp nước máy Trại Cau do Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên quản lý (xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2009), được khai thác từ nước ngầm. Tỷ lệ dân thành thị được sử dụng nước sạch năm đạt khoảng trên 90%.

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 93%. Tuy nhiên, trên địa bàn huyện vẫn có xã thiếu nước sinh hoạt cho người dân như

xã Văn Lãng tại xóm Khe Cạn, khu vực Khau Bí của xóm Liên Phương hiện vẫn đang thiếu nước sinh hoạt. Do đó, trong thời gian tới cần chú trọng các chương trình cung cấp nước hợp vệ sinh cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Cải tạo nâng cấp các công trình cấp nước nhỏ lẻ để đảm bảo yêu cầu vệ sinh như: giếng đào, giếng khoan, lu bể chứa nước mưa cho những hộ dân sống không tập trung, những nơi xa trung tâm. Xây dựng mới các công trình cấp nước sinh hoạt tại các trung tâm cụm xã: Hòa Bình, Nam Hòa, Hợp Tiến, Sông Cầu, Quang Sơn nhằm đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt của người dân.

#### 2.5.4. Hệ thống điện và hệ thống thông tin, bưu điện

Mạng lưới điện Đồng Hỷ nằm trong hệ thống điện miền Bắc, bao gồm tuyến điện lưới 35 KV; 4 tuyến lưới điện 6 KV và hàng trăm km điện lưới 0,4 KV. Hiện tại các xã, thị trấn, các thôn bản đã được sử dụng điện lưới. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện thường xuyên, an toàn đạt trên 99%. Lượng điện thương phẩm tăng, tổn thất điện năng giảm, đảm bảo nguồn điện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Điện lực Đồng Hỷ hiện đang quản lý, vận hành 273 trạm biến áp với tổng dung lượng 134.049 KVA, 310 km đường dây trung thế 22, 35 KV, 595 km đường dây 0,4 KV, tỷ lệ tổn thất điện năng giảm xuống chỉ còn 6,2%.

Ngoài việc đầu tư hệ thống điện quốc gia cho các xã vùng sâu, vùng xa hệ thống điện của huyện cũng được cải tạo, nâng cấp ngày càng ổn định và đảm bảo cung cấp đủ điện năng cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và các doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

Bưu chính, chuyển phát: Đến cuối năm 2020, toàn huyện có 15 điểm phục vụ bưu chính (12 điểm bưu điện văn hóa xã, 02 bưu cục cấp thị trấn và 01 bưu cục cấp huyện). Mạng lưới bưu chính trên địa bàn huyện phát triển ổn định, đảm bảo an toàn an ninh bưu chính; mạng lưới rộng khắp, trải đều từ thị trấn xuống xã; đảm bảo việc chuyển phát văn bản, thư, bưu phẩm của các cơ quan.

Viễn thông, internet: Các doanh nghiệp không ngừng đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng để đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện. Đến nay, 100% các xã, thôn đã có sóng điện thoại 2G, 3G; 4G. Mạng truyền dẫn cấp thông tin được phát triển rộng khắp, trong đó 100% xã có mạng cáp đồng và kết nối cáp quang tới trung tâm.

#### 2.5.5. Giáo dục và đào tạo

Mạng lưới trường, lớp học các cấp được sắp xếp phù hợp với thực tế địa phương, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của học sinh, của nhân dân. Đến nay toàn huyện có 54 cơ sở giáo dục, 94% số trường đạt chuẩn quốc gia, đạt kế hoạch, trong đó có 21,05% số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (đạt 105% kế hoạch). Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo

về chất lượng và đồng bộ về cơ cấu bộ môn (100% giáo viên đạt chuẩn, trong đó 91,78% trên chuẩn). Chất lượng giáo dục được nâng lên, tỷ lệ học sinh giỏi và học sinh đỗ đại học hằng năm tăng. Công tác phổ cập giáo dục các cấp học được triển khai tích cực, các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch.

**Bảng 3: Thống kê ngành giáo dục huyện Đồng Hỷ qua các năm**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
<b>1</b>	<b>Mầm non</b>				
-	Trường	Trường	20	20	18
-	Giáo viên	Giáo viên	387	525	437
-	Học sinh	Học sinh	6.069	6.723	5.811
<b>2</b>	<b>Tiểu học</b>				
-	Trường	Trường	25	25	20
-	Giáo viên	Giáo viên	637	655	558
-	Học sinh	Học sinh	8.840	9.929	8.935
<b>3</b>	<b>Trung học cơ sở</b>				
-	Trường	Trường	18	19	15
-	Giáo viên	Giáo viên	442	445	381
-	Học sinh	Học sinh	6.400	6.654	5.539

*Nguồn: Tổng hợp niên giám thống kê huyện Đồng Hỷ qua các năm*

Công tác xã hội hóa giáo dục được nhân dân đồng tình hưởng ứng, đã huy động trên 21 tỷ đồng từ nguồn xã hội hóa phục vụ công tác giáo dục tại các trường. Hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng, công tác khuyến học khuyến tài được triển khai thực hiện có hiệu quả, thu hút đông đảo nhân dân tham gia.

Nhìn chung, ngành giáo dục - đào tạo của huyện Đồng Hỷ đã có những tiến bộ đáng kể. Trong giai đoạn tới, để nâng cao chất lượng dạy và học, cần phải đầu tư hơn nữa trang thiết bị giáo dục, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng mới các trường học, đảm bảo về cơ sở vật chất cho sự phát triển của ngành.

#### 2.5.6. Các hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông. Chất lượng các hoạt động thông tin, truyền thông đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của huyện. Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” được triển khai sâu rộng, hiệu quả, tạo chuyển biến trong nhận thức của nhân dân về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa đạt 90,6%; tỷ lệ xóm, làng, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa là 89,5%; tỷ lệ cơ quan đạt chuẩn văn hóa là 98,23%; tỷ lệ xây dựng nhà văn hóa xóm, tổ dân phố là 4%.

Công tác xây dựng thiết chế văn hóa cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của cộng đồng dân cư. Trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn huyện đã xây mới và sửa chữa 10 nhà văn hóa trung tâm xã, 64 nhà văn hóa xóm, tổ dân phố. Hệ thống truyền thanh từ huyện đến cơ sở được đầu tư theo hướng hiện đại; 12/15 xã, thị trấn có trạm truyền thanh, 363 cụm loa FM được lắp đặt tại các xóm. Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao được tổ chức rộng khắp. Đời sống văn hóa, tinh thần của các tầng lớp nhân dân, nhất là vùng đặc biệt khó khăn ngày càng được nâng lên. Công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa được quan tâm, gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện (đến nay toàn huyện có 8 di tích xếp hạng cấp tỉnh, 6 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia).

#### 2.5.7. Y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tiếp tục được quan tâm thực hiện. Chất lượng khám, chữa bệnh có nhiều chuyển biến tích cực, mạng lưới y tế, cơ sở ngày càng được quan tâm đầu tư, củng cố và phát triển. Công tác phòng chống dịch bệnh, tiếp tục được duy trì; công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đẩy mạnh.

Mạng lưới y tế, tiếp tục được củng cố, cơ sở vật chất bệnh viện và trạm xã các xã về cơ bản được đảm bảo. Đến hết năm 2020, toàn huyện có 1 trung tâm y tế và 15 trạm y tế, xã thị trấn. Quy mô giường bệnh là 220 giường. Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế tăng lên 15/15 xã.

Chất lượng công tác phòng bệnh, khám chữa bệnh từng bước được nâng lên, không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn huyện. Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em được chú trọng, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống 10,2%. Số bác sĩ/1 vạn dân là 5,8 bác sĩ/vạn dân. Công tác truyền thông, dân số, kế hoạch hóa gia đình được triển khai tích cực, tỷ suất sinh thô giảm bình quân hàng năm đạt 0,1%.

#### 2.5.8. Công tác an ninh - quốc phòng

Củng cố xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân. Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh. Xây dựng thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ huyện; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã, đảm bảo an toàn tuyệt đối.

Huấn luyện, xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh, toàn diện; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, tham gia giữ vững trật tự an toàn xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn. Công tác tuyển quân hàng năm đều đảm bảo chỉ tiêu, chất lượng. Thường xuyên bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, công chức và nhân dân đảm bảo phù hợp

với từng đối tượng. Chính sách hậu phương quân đội được thực hiện kịp thời theo quy định. Hoàn thành 100% các chỉ tiêu về công tác quốc phòng, quân sự địa phương.

## **2.6. Đánh giá chung**

### *\* Kết quả đạt được*

- Nhìn chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2011-2020 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao thu nhập và đời sống người dân trên địa bàn huyện.

- Các nguồn vốn được tập trung khai thác thực hiện có hiệu quả, trong đó có nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất.

- Chất lượng đời sống người dân từng bước được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới Quốc gia) có xu hướng giảm nhanh. Hoạt động văn hóa - xã hội, y tế, giáo dục, xóa đói giảm nghèo, quốc phòng an ninh được quan tâm và thực hiện đạt kết quả tốt. Chính trị được giữ vững, ổn định.

### *\* Những tồn tại*

- Quy mô kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của huyện, chất lượng tăng trưởng chưa cao; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành, lĩnh vực còn chậm; giá trị các sản phẩm công nghiệp - xây dựng, dịch vụ tuy có tăng nhưng chiếm tỷ lệ chưa tương xứng. Phát triển nông nghiệp còn chưa mang tính chiến lược lâu dài, không lựa chọn được khâu đột phá bằng các sản phẩm có giá trị cao; công tác quản lý tài nguyên - nhất là quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất đai, quản lý tài nguyên nước còn nhiều hạn chế... Thu hút đầu tư vào sản xuất công nghiệp còn hạn chế. Hoạt động du lịch và các sản phẩm phục vụ cho du lịch còn nghèo và chậm phát triển.

- Nhu cầu đầu tư cho phát triển trên tất cả các lĩnh vực là rất lớn, trong khi đó nguồn thu ngân sách còn thấp; huy động các nguồn vốn trong dân cư và các thành phần kinh tế còn khó khăn; thu hút đầu tư từ bên ngoài còn hạn chế. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, một số chỉ tiêu kinh tế còn thấp so với mục tiêu của Nghị quyết.

- Kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường nhưng vẫn còn chậm.

### *\* Nguyên nhân của những tồn tại*

- Đồng Hỷ là huyện miền núi, các điều kiện diện tích đất tự nhiên chủ yếu là đồi núi, do vậy việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn. Trong giai đoạn 2011-2020 đã có bước phát triển khá nhưng chưa bền vững, nhu cầu đầu tư lớn nhưng nguồn lực đầu tư để triển khai thực hiện các chương trình, dự án còn hạn chế.

- Dịch bệnh trên đàn vật nuôi luôn tiềm ẩn và có nguy cơ bùng phát, thiên

tai thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển sản xuất, nông, lâm nghiệp và chăn nuôi. Giá cả và thị trường tiêu thụ sản phẩm, nhất là sản phẩm nông nghiệp thường xuyên biến động.

- Dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của huyện, sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn.

- Tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn của một số ít cán bộ, công chức còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ công tác.

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Tác động đến môi trường tự nhiên**

##### *\* Tác động đến môi trường đất*

Đồng Hỷ được đánh giá là khu vực có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng. Song, cũng chính khu vực này đang đứng trước nguy cơ đe dọa của BĐKH. Các dữ liệu dự báo cho thấy, BĐKH có thể gây tác động đến tài nguyên khoáng sản theo nhiều phương thức khác nhau. Đó là việc cường hóa các tai biến thiên nhiên, điển hình là vùng hạ du. Ở miền núi, trung du, các đợt mưa thường có lượng và cường độ lớn sẽ gây khó khăn hơn cho quá trình điều tra, thăm dò và khai thác khoáng sản, đồng thời gia tăng sự phát tán các kim loại độc hại trong chất thải mỏ, gây ô nhiễm môi trường.

Bên cạnh đó, BĐKH làm suy thoái đáng kể chất lượng đất, đặc biệt là đất dùng cho ngành nông nghiệp và lâm nghiệp. Những thay đổi về khí hậu khiến con người phải sử dụng thêm nhiều biện pháp hóa lý khác nhau để tăng hiệu suất sử dụng đất, là nguyên nhân làm mất dần độ phì nhiêu, tăng nhiều độc tố trong đất gây suy thoái đất đai.

##### *\* Tác động đến môi trường không khí*

Môi trường không khí được xem là môi trường trung gian tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các môi trường khác. Nó là nơi chứa các chất độc hại gây nên BĐKH và chính BĐKH sẽ tác động ngược lại môi trường không khí, làm cho chất lượng không khí ngày càng giảm sút. BĐKH tác động đến chất lượng không khí bằng cách làm thay đổi các điều kiện khí tượng, chủ yếu liên quan đến tầng bình lưu. Sự tác động này dẫn đến những thay đổi trong vận chuyển và lan truyền của các chất ô nhiễm trong không khí. Sự thay đổi ranh giới của độ ẩm, nhiệt độ, bức xạ mặt trời, tốc độ gió và khả năng lắng đọng có thể tạo ra những thay đổi lớn về nồng độ chất ô nhiễm trong không khí.

##### *\* Tác động đến tài nguyên nước*

Đối với tài nguyên nước, tác động chủ yếu của BĐKH là sự thay đổi nhiệt độ, bốc hơi, mưa dẫn tới sự thay đổi dòng chảy trong năm, dòng chảy mùa lũ,

mùa cạn; kèm theo các hiện tượng thời tiết xấu xảy ra bất thường với tần suất nhiều hơn, khó dự đoán hơn.

*\* Tác động đến hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học*

BĐKH ảnh hưởng đến các HST nông nghiệp và làm suy thoái đa dạng sinh học. Đây đã và đang là hai trong số những vấn đề môi trường nghiêm trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sự phát triển của con người. Đa dạng sinh học và BĐKH có sự tương tác lẫn nhau, mức độ và tính chất của những tương tác này lại thay đổi theo không gian và thời gian. BĐKH là nguyên nhân quan trọng dẫn tới suy giảm đa dạng sinh học. Ngược lại, sự suy giảm đa dạng sinh học, sự xuống cấp của các sinh cảnh tự nhiên cũng góp phần dẫn tới sự BĐKH.

### **3.2. Các tác động đến con người**

*\* Nơi cư trú và sinh kế*

Những người dân ở vùng đất bị ngập là những người chịu ảnh hưởng nặng về nơi cư trú và sinh kế. Nông dân, thị dân nghèo sẽ là đối tượng chịu nhiều tổn thương nặng nề nhất của BĐKH do thiếu nguồn dinh dưỡng tối thiểu, thiếu khả năng tài chính, thiếu điều kiện tiếp cận thông tin để có thể đối phó kịp thời với sự thay đổi thời tiết - khí hậu.

Những người dân ở vùng có nguy cơ lũ quét, bị sạt lở núi đất, núi đá có nguy cơ thiệt hại về đất đai, nhà cửa, cây cối, hoa màu và cả tính mạng con người.

*\* Sức khỏe cộng đồng*

Tác động của BĐKH đến sức khỏe con người diễn ra khá phức tạp, nó thể hiện tác động tổng hợp, đồng thời của nhiều yếu tố khác nhau. Có những tác động trực tiếp thông qua các quá trình trao đổi trực tiếp giữa môi trường xung quanh với cơ thể gây nên bệnh tật, tử vong do nhiệt; các bệnh liên quan đến nước và thực phẩm; các ảnh hưởng đến sức khỏe do các hiện tượng thời tiết cực đoan; thiếu dinh dưỡng và các ảnh hưởng khác. Cũng có những tác động gián tiếp, thông qua các nhân tố khác như: nhà ở, các côn trùng, vật chủ mang bệnh.

### **3.3. Tác động đến kinh tế**

*\* Tác động đến nông nghiệp và an ninh lương thực:* BĐKH có tác động đến sinh trưởng, phát triển, thời vụ gieo trồng, ảnh hưởng tới khả năng thâm canh tăng vụ, tăng dịch bệnh, dịch hại, làm giảm năng suất, sản lượng của cây trồng vật nuôi. Bên cạnh đó BĐKH có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như lũ ống, lũ quét, hạn hán... làm giảm sản lượng năng suất cây trồng và vật nuôi, tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp. BĐKH gây nguy cơ thu hẹp



diện tích nông nghiệp do sạt lở đất bờ sông, bờ suối. Thiên tai, bão, lũ sẽ làm gia tăng hiện tượng sạt lở... ảnh hưởng tới tài nguyên đất. Một yếu tố tác động trực tiếp đến nông nghiệp là cơ sở hạ tầng nông nghiệp, đặc biệt là các công trình thủy lợi.

\* *Tác động đến ngành thủy sản:* Các HST thủy vực là một trong những đối tượng chịu tác động trực tiếp của BĐKH.

\* *Tác động đến ngành giao thông vận tải:* BĐKH sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hệ thống giao thông vận tải, các cơ sở hạ tầng được thiết kế theo quy chuẩn hiện hữu sẽ không còn đáp ứng trong trường hợp BĐKH về sức chịu tải, độ bền, độ an toàn...

\* *Tác động đến ngành du lịch:* Dưới tác động của BĐKH, thiên tai bão lũ gia tăng làm xấu đi môi trường du lịch, mất đi sự hấp dẫn, giảm lượng khách, ảnh hưởng đến các loại hình du lịch.

## Phần II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

### I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

#### 1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó.*

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai có hiệu lực, UBND huyện Đồng Hỷ đã ban hành các văn bản để cụ thể hóa các văn bản của Nhà nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường và tỉnh Thái Nguyên về quản lý, sử dụng đất đai nhằm hướng dẫn các địa phương trong huyện thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên đất đai, quản lý các nguồn tài nguyên liên quan đến sử dụng đất đai, đồng thời khắc phục được những hạn chế, tồn tại của công tác quản lý, sử dụng đất đai trong thời gian vừa qua. Các văn bản được ban hành chặt chẽ và kịp thời nên phát huy hiệu lực, hiệu quả góp phần tích cực nâng cao hiệu quả sử dụng đất, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Bên cạnh đó, Huyện đã tổ chức tuyên truyền, tìm hiểu về Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng và bằng nhiều hình thức phong phú nhằm giúp người dân hiểu và thực hiện Luật Đất đai.

*1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.*

Thực hiện Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính thành phố Thái Nguyên, năm 2017 đã điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Chùa Hang, xã Huông Thượng và xã Linh Sơn huyện Đồng Hỷ về thành phố quản lý. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Đồng Hỷ còn 13 xã và 02 thị trấn (thị trấn Sông Cầu, Trại Cau); UBND huyện đã phối hợp với các huyện giáp ranh, UBND các xã, thị trấn, các cơ quan chức năng trên địa bàn huyện tiến hành hoạch định ranh giới hành chính. Hiện địa giới hành chính giữa các xã, thị trấn trong huyện cũng như các xã thuộc huyện giáp ranh đã được thống nhất rõ ràng, xác định bằng yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ.

*1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất*

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính: Trên địa bàn huyện Đồng Hỷ, thời

gian qua có 11 đơn vị tư vấn thực hiện nhiệm vụ đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu đất đai tại 15 xã, thị trấn. Đến hết năm 2020 công tác đo đạc bản đồ địa chính, lập cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện đã được triển khai. Hiện nay có 100% xã, thị trấn đã được đo vẽ bản đồ địa chính, trong đó: 03 xã mới được đo đạc bản đồ địa chính (giai đoạn 2013-2015) gồm: Tân Long, Hòa Bình, Văn Lãng; 03 xã được đo đạc lại bản đồ địa chính gồm: Nam Hòa, Trại Cau, Tân Lợi; 9 xã, thị trấn được đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính. Đến nay, công tác đo đạc bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính ở các xã đã hoàn thành, được nghiệm thu. Các đơn vị tư vấn đang phối hợp với UBND các xã tiến hành kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, lập cơ sở dữ liệu đất đai.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Thực hiện kiểm kê đất đai, trong năm 2019 trên toàn huyện đã thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trong đó có 9 xã, thị trấn lập bản đồ hiện trạng với tỷ lệ 1/5.000, 6 xã còn lại là xã Cây Thi, Hợp Tiến, Khe Mo, Tân Long, Văn Hán, Văn Lãng lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất với tỷ lệ 1/10.000 và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất với tỷ lệ 1/25.000 đối với cấp huyện.

Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Năm 2010, huyện thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã xây dựng được bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; đến năm 2015 lập bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với tỷ lệ bản đồ là 1/25.000.

#### *1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 của 2 cấp huyện, xã đã được phê duyệt, lập và điều chỉnh kịp thời: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất (2011-2015) đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày, ngày 22/10/2013. Quy hoạch sử dụng đất của 18/18 xã, thị trấn cũng thực hiện đúng trình tự và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2013-2014. Công tác lập và quản lý QH, KHSDĐ được thực hiện ở cả 2 cấp từ cấp huyện đến cấp xã, bước đầu đã được đổi mới theo hướng nâng cao chất lượng và tính khả thi của phương án quy hoạch, làm rõ được những nội dung quy hoạch của từng cấp, tạo tính chủ động, linh hoạt cho từng cấp trong xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu CNH, HĐH. Thông qua QH, KHSDĐ, tài nguyên đất bước đầu đã được đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ được môi trường sinh thái; phát huy được nguồn lực đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển huyện; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, và các mục tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; xây dựng nông thôn mới, quỹ đất sản xuất nông nghiệp đã

được khoanh định một cách hợp lý theo nguyên tắc bảo vệ nghiêm ngặt quỹ đất chuyên trồng lúa nước, rừng phòng hộ, bảo đảm an ninh lương thực; đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc khôi phục, phát triển và bảo vệ rừng, nâng độ che phủ rừng; diện tích đất chưa sử dụng từng bước được khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý cho mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp khác.

Thực hiện Luật Đất đai 2013, Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 06/04/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện đã lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2016 huyện Đồng Hỷ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 25/02/2019; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020) và được phê duyệt tại các quyết định: Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; Quyết định số 3769/QĐ-UBND ngày 30/12/2015; Quyết định số 3720/QĐ-UBND ngày 30/12/2016; Quyết định số 4186/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; Quyết định số 4135/QĐ-UBND ngày 28/12/2018; Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 20/12/2019. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được lập sẽ là cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực từ các dự án đầu tư, khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng bỏ hoang hóa, gây lãng phí tài nguyên đất.

#### *1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất*

Việc giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng đất nhằm nâng cao quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, tạo điều kiện cho các đối tượng sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Tại huyện Đồng Hỷ, việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt hàng năm. Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của huyện trong thời gian qua đã thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai. Các chế độ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, trình tự thủ tục, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ được đảm bảo đúng quy định.

Trong giai đoạn 2011-2020, trên địa bàn huyện đã thực hiện rà soát, hoàn chỉnh thủ tục giao đất cho các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất ở:

như khu dân cư số 1, số 2, số 3, số 4 Sông Cầu; Khu dân cư đôi nhà hát Trại Cau; Khu dân cư Tổ 10; giao đất trong khu quy hoạch thương nghiệp TT Trại Cau; giao đất quân nhân Khu DC số 3 xóm An Thái; Giao đất quân nhân Khu DC số 4 xóm Hưng Thái; Khu tái định cư khu hành chính xã Hóa Thượng; cho phép hộ dân chuyển mục đích theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Tính riêng trong giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn huyện đã thực hiện thu hồi đất đối với 43 dự án, diện tích thu hồi 74,02 ha, số hộ bị thu hồi đất là 729 hộ gia đình. Thực hiện giao đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với 345 hộ, tổng số thửa 533 thửa, diện tích giao 7,04 ha. Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với 550 trường hợp; cho các tổ chức thuê đất để thực hiện 10 dự án khai thác khoáng sản với diện tích đất cho thuê là 45,03 ha.

#### *1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất*

Ban giải phóng mặt bằng của huyện được thành lập với đội ngũ cán bộ có trình độ năng lực và số lượng cán bộ, cơ bản đáp ứng được khối lượng công việc của huyện, có sự phối hợp chặt chẽ với các xã, thị trấn nơi có đất bị thu hồi để thực hiện công việc được tốt. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được quan tâm thực hiện, đạt được nhiều kết quả tích cực. Việc kiện toàn tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện kịp thời, đúng theo quy định; không để xảy ra tiêu cực.

Các công trình, dự án trên địa bàn đều được bàn giao mặt bằng để triển khai thi công, cơ bản đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của chủ đầu tư. Trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện đã triển khai hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của 43 dự án với tổng diện tích thu hồi là 74,02 ha như: Khu dân cư Hồng Thái, xã Hóa Thượng (giai đoạn 1); khai thác mỏ sắt mỏ chôm vung, xã Cây Thị (đợt 3, 4); xây dựng hồ chứa nước Văn Hán xã Văn Hán; xây dựng Hạ tầng khu tái định cư khu hành chính huyện Đồng Hỷ; xây dựng trụ sở khu huyện ủy, UBND huyện; khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2; khu dân cư xóm Gò Cao; khu dân cư Tổ 10 thị trấn Trại Cau; khu dân cư Cầu Đất xã Nam Hòa; Trung tâm nông nghiệp Nam Hoà Xanh....

Mặc dù nhiều văn bản của tỉnh đã được ban hành để tháo gỡ những vấn đề còn tồn tại trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, tuy nhiên công tác bồi thường vẫn gặp những vướng mắc nhất định, chủ yếu là về vấn đề giá đền bù. Các kết quả thực hiện bồi thường được báo cáo thường xuyên trong các cuộc họp giao ban, giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện.

#### *1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*

Hiện nay trên địa bàn huyện có 15/15 xã, thị trấn có bản đồ đo đạc địa chính. Cơ quan chuyên môn và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã phối

hợp với các đơn vị thi công xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện. Công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại hầu hết các xã đã được nghiệm thu bước đầu và tiến hành công tác cấp đổi, mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Kết quả thực hiện công tác cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đến năm 2020 đạt 26.255,93 ha đạt 88,77% trên tổng diện tích cần cấp, còn lại 1.866 hộ gia đình, cá nhân chưa được cấp CNQSDĐ lần đầu với diện tích 3.352,83 ha.

- Kết quả cấp giấy CNQSDĐ cho tổ chức: tổng số tổ chức trên địa bàn huyện là 183 tổ chức, đến hết năm 2020 đã cấp giấy CNQSDĐ cho 171 tổ chức, còn lại 12 tổ chức chưa được cấp giấy CNQSDĐ (Trụ sở ủy ban thị trấn, trường trung học cơ sở trại cau, trạm vật tư nông nghiệp tại thị trấn Trại Cau; Trường mầm non số 2- Điểm trung tâm, điểm trường Tướng Quân và trường mầm non số 2 xóm Tân Thái xã Hóa Thượng; trạm y tế xã Khe Mo; Đội SX số 4 - cty LN TN; CTCP Kim Sơn xã Cây Thị; Trường mầm non và trường tiểu học Quang Sơn; Công ty TNHH Hà Huy Quang, đất công ty chèo Sông Cầu chưa trả ra xã Sông Cầu).

- Kết quả cấp giấy CNQSDĐ cho cộng đồng dân cư:

+ Trên địa bàn toàn huyện có 54 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thuộc 11 xã, thị trấn, đến hết năm 2020 đã cấp được 9 cơ sở diện tích 6,36 ha, còn lại 45 cơ sở chưa được cấp, diện tích khoảng 6,78 ha.

+ Số nhà văn hóa tính đến hết năm 2020 là 173 nhà văn hóa, đã cấp GCN: 119 nhà văn hóa, diện tích là 8,43 ha còn lại chưa được cấp GCN là 54 nhà văn hóa, với diện tích khoảng 4,54 ha.

- Kết quả công tác cấp đổi giấy CNQSDĐ do đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện: Trên địa bàn huyện có 18.460,82 ha diện tích cần cấp đổi của 18.333 hộ gia đình, cá nhân. Tính đến hết năm 2020 đã cấp đổi được 7.250,68 ha của 13.690 hộ gia đình, cá nhân; còn lại 11.210,14 ha cần phải cấp đổi của 4.643 hộ gia đình, cá nhân.

#### *1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai*

Kiểm kê đất đai được thực hiện 5 năm 1 lần, thống kê đất đai hàng năm được thực hiện nghiêm chỉnh, cụ thể huyện đã tiến hành kiểm kê đất đai năm 2005; năm 2010 và kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019. Chấp hành Chỉ thị số 15/2019/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai; Thông tư số 27/2018/TT - BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Sở Tài nguyên và Môi trường đã triển khai kế hoạch và phương án thực hiện công tác kiểm kê đến từng huyện, kiểm kê đất đai năm 2019 được hoàn thành tại tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

### *1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai*

Hệ thống thông tin đất đai của huyện hiện chưa được hoàn thiện, huyện chưa xây dựng được hệ thống thông tin đất đai đồng bộ, chưa kết nối được toàn bộ thông tin đất đai của các xã, thị trấn với huyện và ngược lại bằng phần mềm tin học, việc quản lý đất đai hiện nay cũng đã ứng dụng nhiều các công nghệ tin học nhưng mới chỉ đưa vào ứng dụng được cho 1 số lĩnh vực như về số hóa bản đồ; hệ thống phần mềm kiểm kê... Cơ sở dữ liệu thống kê kiểm kê cấp xã, cấp huyện trên hệ thống Online của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được xây dựng đến từng xã và các năm từ 2010 đến nay, thuận lợi trong việc quản lý và xử lý số liệu.

### *1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất*

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được UBND huyện quan tâm và chỉ đạo, vì đây vừa là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội. Việc ban hành bảng giá các loại đất là thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài chính - kế hoạch kết hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường cùng các phòng ban lập giá đất trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở cho việc quản lý giá, áp giá để thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, đền bù giải phóng mặt bằng và thế chấp đất đai.

Kể từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, căn cứ bảng giá đất của UBND tỉnh giai đoạn 2015-2019, bảng giá đất giai đoạn 2020-2024, hàng năm, huyện chỉ đạo rà soát, tham mưu hệ số điều chỉnh giá đất phù hợp với điều kiện thực tế. Đồng thời chỉ đạo lập hồ sơ đề nghị xác định giá đất bồi thường giải phóng mặt bằng đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện; giá đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất, giá đất để giao đất tái định cư, giá đất để đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên do điều kiện thực tế của địa phương có địa hình phức tạp, không bằng phẳng, dân cư phân bố không tập trung nên đơn giá đất ban hành có những khu còn chưa sát với giá thực tế trên thị trường, việc phân loại đường và quy định các vị trí còn có chỗ chưa được phù hợp dẫn đến vướng mắc trong việc thực hiện.

### *1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất*

Trong thời gian qua UBND huyện, các xã, thị trấn cùng với các ngành đã quan tâm và thực hiện tốt theo thẩm quyền chức năng quản lý, giám sát các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều, khoản mà Luật đã quy định như: quyền được cấp GCNQSDĐ; quyền chuyển đổi; chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo

lãnh, góp vốn quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất... Giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất theo mục đích, ranh giới; việc thực hiện các trình tự, thủ tục đăng ký đất đai của người sử dụng đất; giám sát việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, các biện pháp về bảo vệ đất, bảo vệ môi trường và ngăn chặn các trường hợp lấn chiếm đất đai của người sử dụng đất.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng đất đai luôn được quan tâm. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp với các phòng ban, ngành liên quan và các xã, thị trấn tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện. Ngoài ra còn điều hành công tác thanh tra theo các chuyên đề dưới sự chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện; đặc biệt là thanh tra các nội dung về giao đất, cho thuê đất, quản lý mặt bằng đất canh tác.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm giải quyết các thủ tục hành chính trong việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất như: đăng ký thế chấp, chuyển nhượng, ...

Tuy nhiên, việc lấn chiếm đất đai, việc chuyển nhượng đất đai của nhiều hộ gia đình, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép không làm thủ tục với cơ quan nhà nước vẫn còn diễn ra trên địa bàn huyện. Chính quyền cơ sở chưa thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng đất của địa phương, nên không phát hiện kịp thời vi phạm đất đai để kiên quyết xử lý. Do đó, công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai đối với người dân là hết sức cần thiết cần được thực hiện thường xuyên hơn nữa.

*1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai*

Với chủ trương giải quyết đơn thư đúng chức năng thẩm quyền, khắc phục việc để đơn thư tồn đọng kéo dài. UBND huyện đã ban hành quy trình tiếp dân trong đó quy định đối với công dân khi thực hiện quyền tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và việc tiếp nhận đơn thư của tổ chức và công dân, vận động, giải thích, hướng dẫn để nhân dân hiểu đúng pháp luật, sống và làm theo pháp luật.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng đất đai luôn được quan tâm. Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp các phòng, ban ngành liên quan các xã, thị trấn tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện. Qua đó đã phát hiện ra những yếu kém trong công tác quản lý, sử dụng đất ở một số xã và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm, đưa công tác quản lý đất đai vào nề nếp, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.



*1.1.13. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai*

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo được thực hiện tại Bộ phận tiếp công dân hàng ngày của UBND huyện. Đơn thư khiếu nại tập trung chủ yếu tới lĩnh vực đất đai, tài nguyên môi trường, bồi thường giải phóng mặt bằng.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp đất đai được tiến hành thường xuyên nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý các sai phạm trong công tác quản lý và sử dụng đất đai. Thanh tra về bồi thường giải phóng mặt bằng, các trường hợp lấn chiếm đất đai, hàng lang an toàn giao thông, giao đất không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng. Các trường hợp tranh chấp đất đai được giải quyết dứt điểm, đúng quy trình và đúng pháp luật.

Công tác giải quyết tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính được quan tâm, cơ bản thống nhất được phương án giải quyết việc tranh chấp địa giới hành chính. Thực hiện rà soát lại các điểm tranh chấp địa giới hành chính các xã và mốc giới địa giới hành chính để có kế hoạch quản lý, sử dụng, giải quyết tranh chấp theo đúng quy định.

**1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

**\* Kết quả đã đạt được**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015); điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016; Kế hoạch và bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định. Thực hiện triển khai cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) theo kết quả đo vẽ bản đồ địa chính; triển khai thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng thông tin đất đai, giải quyết các tồn tại đất đai; chú trọng việc lập quy hoạch đất ở, tái định cư và quỹ đất nhà ở phục vụ triển khai các dự án và giải quyết nhu cầu đất ở cho nhân dân. Chỉ đạo công tác quản lý, ngăn chặn, xử lý kịp thời, có hiệu quả các vi phạm về đất đai.

**\* Những mặt tồn tại**

Bên cạnh những thành quả đạt được, vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, bất cập trong quản lý đất đai như: Tình trạng quy hoạch, chồng lấn quy hoạch, tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất, công tác giải phóng mặt bằng, thực hiện tiến độ một số dự án còn chậm và kéo dài, không đưa diện tích đất được giao vào sử dụng kịp thời.

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng là khâu khó và phức tạp nhưng một số địa phương chưa tích cực tập trung phối hợp với ban giải phóng mặt

bằng để tiến hành công tác này, còn có tư tưởng ngại khó, ngại va chạm và thiếu cách làm khoa học có tính thực tiễn.

Hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai còn chông chéo, có nhiều điểm chưa thống nhất, làm cho các cơ quan quản lý nhà nước khó áp dụng pháp luật và không thống nhất trong nhận thức pháp luật của cộng đồng.

Thị trường bất động sản chưa hình thành, các dịch vụ hỗ trợ bất động sản không nhiều, thông tin về giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường hạn chế nên việc định giá đất còn gặp nhiều khó khăn.

### **\* Nguyên nhân**

Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành của huyện với cơ sở chưa thật sự đồng bộ, chặt chẽ, chủ động, kịp thời. Việc kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng đất đối với tổ chức và cá nhân trên địa bàn của Phòng và UBND các xã, thị trấn còn chưa được thường xuyên, sâu sát, kịp thời và chưa cương quyết.

Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước và vốn huy động trong nhân dân còn rất hạn chế, dẫn tới kết quả thực hiện công tác bồi thường, cho thuê, thu hồi đất đạt tỷ lệ không cao.

Quy hoạch, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện thực hiện chậm. Nhiều dự án thực hiện không theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Giá đất cụ thể chưa sát với thị trường và địa phương chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục xây dựng giá đất. Bản đồ địa chính chính quy chưa hoàn chỉnh và cơ sở dữ liệu chưa được thành lập nên hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai chưa mang lại hiệu quả.

Trình độ nhận thức của một số ít nhân dân còn hạn chế, có trường hợp còn cố tình không chấp hành quy định của pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng nên tình trạng đơn thư, khiếu kiện kéo dài; cán bộ làm công tác quản lý đất đai, môi trường và khoáng sản còn thiếu, kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Để khắc phục tình trạng trên, trong thời gian tới cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về luật đất đai đến người dân, đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm luật đất đai.

Bổ trí thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính phục vụ việc khai thác và sử dụng, đảm bảo việc minh bạch trong quản lý đất đai, có nền tảng triển khai giải quyết thủ tục hành chính cấp độ 3-4 trên môi trường mạng.

Tham mưu UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và môi trường chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn rà soát, đăng ký quản lý, xây dựng phương án sử dụng quỹ đất do UBND xã, thị trấn quản lý.

## II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 43.173,15 ha, bao gồm 13 xã và 2 thị trấn. Trong đó, xã Văn Hán có diện tích lớn nhất là 6.609,42 ha, chiếm 15,31% tổng diện tích tự nhiên của huyện, thị trấn Trại Cau có diện tích nhỏ nhất là 634,37 ha, chiếm 1,47% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

#### a) Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Hiện nay, toàn huyện có 37.855,36 ha đất nông nghiệp, chiếm 87,68% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 huyện Đồng Hỷ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>37.855,36</b>	<b>100,00</b>
	Trong đó			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.264,44	11,27
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.606,69</i>	<i>4,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.219,78	3,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.030,14	21,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.123,10	13,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.819,12	49,71
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>931,08</i>	<i>2,46</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	321,58	0,85
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,20	0,20

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích là 4.264,44 ha, chiếm 11,27% tổng diện tích đất nông nghiệp huyện. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều tại xã Văn Hán 678,53 ha; Nam Hòa 540,80 ha; Hợp Tiến 495,10 ha.

*Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước* là 1.606,69 ha, chiếm 4,24% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung nhiều tại xã Văn Hán 461,56 ha; Hóa Thượng 179,80 ha; Hợp Tiến 161,49 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích là 1.219,78 ha, chiếm 3,22% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tập trung nhiều tại Tân Long 194,18 ha; Văn Lãng 147,61 ha; Nam Hòa 99,64 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 8.030,14 ha, chiếm 21,21% tổng

diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều tại xã Văn Hán 1.476,79 ha; Khe Mo 871,75 ha; Hợp Tiến 777,52 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích là 5.123,10 ha, chiếm 13,53% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện tập trung tại 6 xã Văn Lăng 3.074,28 ha; Tân Long 1.481,81 ha; Cây Thị 237,48 ha; Tân Lợi 197,00 ha, Hòa Bình 130,63 ha, Hóa Thượng 1,90 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích là 18.819,12 ha, chiếm 49,71% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng sản xuất của huyện tập trung nhiều tại xã Hợp Tiến 3.912,55 ha; Văn Hán 3.935,01 ha; Cây Thị 3.040,49 ha. Diện tích đất rừng sản xuất hiện trạng thấp hơn 32,39 ha so với thống kê năm 2020 (18.851,51 ha). Nguyên nhân là do rà soát, cập nhật lại diện tích hiện trạng đất rừng sản xuất theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023.

Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: diện tích là 931,08 ha, chiếm 2,46% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên tập trung tại 2 xã Cây Thị 769,02 ha; Hòa Bình 162,07 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích là 321,58 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện tập trung nhiều xã Văn Hán 50,90 ha; Tân Long 39,68 ha; Nam Hòa 36,24 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 77,20 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích đất nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Hóa Thượng 25,29 ha; Minh Lập 17,46 ha, Khe Mo 13,43 ha.

### **b) Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện có 4.602,48 ha, chiếm 10,66% tổng diện tích tự nhiên huyện.

**Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 huyện Đồng Hỷ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.602,48</b>	<b>100,00</b>
	Trong đó			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	506,28	11,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,29	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,11	1,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	448,19	9,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	373,17	8,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.483,15	32,22
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.058,36	23,00
-	Đất thủy lợi	DTL	282,77	6,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,96	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,12	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,87	0,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,53	0,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,90	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,31	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,69	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,70	1,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,18	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25	0,01
-	Đất chợ	DCH	4,28	0,09
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	3,24	0,07
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,94	0,17
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,85	0,06
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	873,58	18,98
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	55,65	1,21
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,52	0,29
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,24	0,33
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	728,05	15,82
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,21	0,37
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	0,01

*Chi tiết các loại đất như sau:*

- Đất quốc phòng: Diện tích là 506,28 ha, chiếm 11,00% tổng diện tích

đất phi nông nghiệp của huyện, tập trung nhiều tại xã Quang Sơn 199,13 ha; Hóa Thượng 171,40 ha; Hóa Trung 63,24 ha..., bao gồm đất Quân khu 1; Tiểu đoàn thông tin; Tiểu đoàn 1 Lữ đoàn 575; Tiểu đoàn 2 Công Bình... Diện tích đất quốc phòng hiện trạng cao hơn 32,39 ha so với thống kê năm 2020 (473,89 ha). Nguyên nhân là do rà soát, cập nhật lại diện tích hiện trạng đất quốc phòng theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023.

- Đất an ninh: Diện tích là 0,62 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện, tập trung tại thị trấn Sông Cầu 0,37 ha; thị trấn Trại Cau 0,16 ha; xã Hòa Nam 0,09 ha, bao gồm trụ sở làm việc công an xã, thị trấn.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích là 2,29 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại 5 xã, thị trấn, cụ thể: thị trấn Trại Cau 0,41 ha; Hóa Thượng 0,17 ha; Khe Mo 0,64 ha; Hòa Nam 0,61 ha; Quang Sơn 0,46 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích là 74,11 ha, chiếm 1,61% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Tân Lợi 24,18 ha; thị trấn Trại Cau 23,42 ha; xã Nam Hòa 7,00 ha...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích là 448,19 ha, chiếm 9,74% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại thị trấn Trại Cau 114,55 ha; xã Nam Hòa 73,18 ha; Khe Mo 71,18 ha..., bao gồm: mỏ sắt Hoan; mỏ sắt Trại Cau; mỏ sắt Đông Chỏm Vung; mỏ Hàm Chim; nhà máy gang Nam Sơn; Mỏ quặng Chiến Công...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Diện tích là 373,17 ha, chiếm 8,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Tân Long 160,64 ha; Quang Sơn 138,82 ha; Minh Lập 18,79 ha; Hòa Bình 19,04 ha..., bao gồm: Nhà máy xi măng Quang Sơn; Mỏ đá Lân Đăm I; Mỏ đá cát kết Na Lay; Mỏ đá vôi Đồng Luông; Xí nghiệp Kẽm chì Làng Hích...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích là 1.483,15 ha, chiếm 32,22% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Hợp Tiến 171,14 ha; Hóa Thượng 128,99 ha; Khe Mo 118,31 ha; Văn Hán 194,81 ha... Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng của huyện được quan tâm đầu tư xây dựng như các công trình giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở y tế, văn hóa... Tuy vậy chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện bao gồm các loại đất sau:

+ Đất giao thông: Toàn huyện có 1.058,36 ha, chiếm 23,00% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất thủy lợi: Toàn huyện có 282,77 ha, chiếm 6,14% diện tích đất phi nông nghiệp.

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Toàn huyện có 17,96 ha, chiếm 0,39% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: Toàn huyện có 6,12 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Toàn huyện có 43,87 ha, chiếm 0,95% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Toàn huyện có 9,53 ha, chiếm 0,21% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Đất công trình năng lượng: Toàn huyện có 1,90 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông: Toàn huyện có 0,31 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 0,69 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 51,70 ha, chiếm 1,12% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học: Toàn huyện có 2,18 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Toàn huyện có 0,25 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Đất chợ: Toàn huyện có 4,28 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.
- + Đất công trình công cộng khác: Toàn huyện có 3,24 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích là 7,94 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp. tập trung tại xã Hóa Trung 7,66 ha; thị trấn Sông Cầu 0,27 ha; xã Tân Lợi 0,01 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích là 2,85 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại xã Hòa Nam 1,25 ha; TT Trại Cau 0,89 ha; xã Cây Thị 0,71 ha.
- Đất ở tại nông thôn: Diện tích là 873,58 ha, chiếm 18,98% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại Hóa Thượng 144,07 ha; Văn Hán 113,03 ha; Nam Hòa 82,79 ha...
- Đất tại ở đô thị: Diện tích là 55,65 ha, chiếm 1,21% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại thị trấn Sông Cầu 27,84 ha; Trại Cau 27,80 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 13,52 ha, chiếm 0,29% tổng

diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại Hóa Thượng 8,84 ha; Hợp Tiến 0,72 ha; Văn Hán 0,43 ha... Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ đầy đủ tại tất cả các đơn vị hành chính trên địa bàn huyện và đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của địa phương.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích là 15,24 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại các xã Tân Lợi 5,91 ha; Cây Thị 1,93 ha; Hòa Nam 1,47 ha; Hợp Tiến 1,04 ha...

- Đất sông, suối: Diện tích là 728,05 ha, chiếm 15,82 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Văn Lãng 179,93 ha; Minh Lập 87,23 ha; Văn Hán 62,74 ha...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích là 17,21 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều tại xã Quang Sơn 6,90 ha; Nam Hòa 5,00 ha; Hòa Bình 2,87 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích là 0,64 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại xã Hóa Trung 0,19 ha; Hợp Tiến 0,13 ha; Minh Lập 0,10 ha; Quang Sơn 0,23 ha.

### **c) Hiện trạng đất chưa sử dụng**

Hiện nay toàn huyện còn 715,31 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,66% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng tập trung nhiều tại xã Tân Long 479,84 ha; Văn Lãng 125,80 ha; Quang Sơn 77,30 ha, bao gồm:

- Đất bằng chưa sử dụng: 18,18 ha, chiếm 2,54% diện tích đất chưa sử dụng.
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 21,13 ha, chiếm 2,95% diện tích đất chưa sử dụng.
- Núi đá không có rừng cây: 676,00 ha, chiếm 94,50% diện tích đất chưa sử dụng.

### **d) Hiện trạng đất khu đô thị**

Diện tích đất đô thị toàn huyện là 1.655,50 ha, chiếm 3,83% tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, toàn bộ là thị trấn Sông Cầu và Trại Cau. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích 1.277,36 ha.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích 375,16 ha.
- Đất chưa sử dụng có diện tích 2,97 ha.

## **2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước**

Trong giai đoạn 2011-2020, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 43.173,15 ha giảm 2.351,29 ha so với năm 2011 (45.524,44 ha). Nguyên nhân chủ yếu do điều chỉnh địa giới hành chính huyện Đồng Hỷ theo Nghị quyết số



422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (sát nhập xã Huống Thượng, Linh Sơn, thị trấn Chùa Hang về thành phố Thái Nguyên) và do rà soát địa giới hành chính theo địa giới 513.

### 2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 37.855,36 ha, tăng 165,72 ha so với năm 2011 (37.689,64 ha).

**Bảng 6: Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2011-2020  
huyện Đồng Hỷ**

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2011	Diện tích năm 2020	Biến động tăng (+), giảm (-)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>37.689,64</b>	<b>37.855,36</b>	<b>165,72</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.893,07	4.264,44	-1.628,63
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.779,54</i>	<i>1.606,69</i>	<i>-1.172,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.913,32	1.219,78	-1.693,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.456,19	8.030,14	1.573,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.096,20	5.123,10	1.026,90
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.075,33	18.819,12	743,79
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	242,31	321,58	79,27
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,22	77,20	63,98

Chi tiết các loại đất như sau:

\* *Đất trồng lúa*: Diện tích năm 2020 là 4.264,44 ha, giảm 1.628,63 ha so với năm 2011 (5.893,07 ha). Nguyên nhân giảm một phần do thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính huyện Đồng Hỷ (sát nhập xã Huống Thượng, Linh Sơn, thị trấn Chùa Hang về thành phố Thái Nguyên); giảm chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa giảm nhiều ở các Hóa Thượng, Nam Hòa, Hợp Tiến.

- *Trong đó đất chuyên trồng lúa nước*: Diện tích năm 2020 là 1.606,69 ha, giảm 1.172,85 ha so với năm 2011 (2.779,54 ha). Nguyên nhân giảm một phần giảm một phần do thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính huyện Đồng Hỷ (sát nhập xã Huống Thượng, Linh Sơn, thị trấn Chùa Hang về thành phố Thái Nguyên); giảm do chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp. Diện tích giảm nhiều tập trung tại xã Nam Hòa, Hóa Thượng, Hợp Tiến, TT Sông Cầu.

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích năm 2020 là 1.219,78 ha, giảm

1.693,54 ha so với năm 2011 (2.913,32 ha). Nguyên nhân giảm một phần do thực hiện điều chỉnh địa giới hành chính huyện Đồng Hỷ (sát nhập xã Huống Thượng, Linh Sơn, thị trấn Chùa Hang về thành phố Thái Nguyên); giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Diện tích giảm nhiều tại các xã Nam Hòa, Tân Long, Văn Hán, Minh Lập.

\* *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 là 8.030,14 ha, tăng 1.573,95 ha so với năm 2011 (6.456,19 ha). Diện tích tăng chủ yếu do chuyển đổi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả, đất khoanh nuôi rừng sản xuất sang phát triển trồng chè cho hiệu quả kinh tế cao. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng nhiều tập trung tại các xã Nam Hòa, Tân Lợi, Văn Lăng, thị trấn Sông Cầu.

\* *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích năm 2020 là 5.123,10 ha, tăng 1.026,90 ha so với năm 2011 (4.096,20 ha). Đất rừng phòng hộ biến động nhiều ở các xã Tân Long, Văn Lăng.

\* *Đất rừng sản xuất*: Diện tích năm 2020 là 18.819,12 ha, tăng 743,79 ha so với năm 2011 (18.075,33 ha). Diện tích đất rừng sản xuất biến động nhiều ở các xã Cây Thị, Hợp Tiến, Văn Hán, Văn Lăng.

\* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2020 là 321,58 ha, tăng 79,27 ha so với năm 2011 (242,31 ha). Diện tích tăng nhiều ở xã Nam Hòa, Tân Lợi, Văn Hán, Hóa Thượng.

\* *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020 là 77,20 ha, tăng 63,98 ha so với năm 2011. Diện tích tăng nhiều tại xã Hóa Thượng, Khe Mo, Minh Lập, TT Sông Cầu.

### 2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 4.602,48 ha, giảm 240,84 ha so với năm 2011 (4.843,32 ha).

**Bảng 7: Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn  
2011-2020 huyện Đồng Hỷ**

*Đơn vị tính: Ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2011	Năm 2020	Biến động (+), giảm (-)
	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>4.843,32</b>	<b>4.602,48</b>	<b>-240,84</b>
1	Đất quốc phòng	CQP	499,91	506,28	6,37
2	Đất an ninh	CAN	0,75	0,62	-0,13
3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2,29	2,29
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	91,33	74,11	-17,22

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2011	Năm 2020	Biến động (+), giảm (-)
5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	569,32	448,19	-121,13
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	214,93	373,17	158,24
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.512,92	1.483,15	-29,77
-	Đất giao thông	DGT	1.057,46	1.058,36	0,90
-	Đất thủy lợi	DTL	273,61	282,77	9,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,03	17,96	-1,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,89	6,12	-0,77
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,94	43,87	-7,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,33	9,53	-1,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,98	1,90	-1,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,65	0,31	-0,34
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,7	0,69	-1,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,89	51,70	-26,19
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		2,18	2,18
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	4,11	0,25	-3,86
-	Đất chợ	DCH	6,33	4,28	-2,05
-	Đất công trình công cộng khác	CCK		3,24	3,24
8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,80	0,00	-9,80
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,90	7,94	0,04
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2,85	2,85
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	818,67	873,58	54,91
12	Đất ở tại đô thị	ODT	112,06	55,65	-56,41
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,62	13,52	-2,10
14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,33		-3,33
15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,81	15,24	1,43
16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	839,74	728,05	-111,69
17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	129,3	17,21	-112,09
18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,93	0,64	-3,29

Cụ thể từng loại đất như sau:

\* *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2020 là 506,28 ha, tăng 6,37 ha so với năm 2011 (499,91 ha). Diện tích tăng một phần do xây dựng ban chỉ huy quân sự huyện tại xã Hóa Thượng; do rà soát lại hiện trạng đất quốc phòng trong kỳ kiểm kê. Diện tích tăng tại các xã Hóa Thượng, Nam Hòa, Khe Mo.

\* *Đất an ninh*: Diện tích năm 2020 là 0,62 ha, giảm 0,13 ha với hiện trạng năm 2011 (0,75 ha). Diện tích giảm do đất an ninh trên địa bàn xã Linh Sơn sát

nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Thực tế trong giai đoạn này, diện tích đất an ninh tăng 0,33 ha tại xã Nam Hòa, thị trấn Sông Cầu.

\* *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích năm 2020 là 2,29 ha, tăng 2,29 ha với hiện trạng năm 2011. Nguyên nhân tăng là do thay đổi tiêu chí giữa 2 kỳ kiểm kê.

\* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 74,11 ha, giảm 17,22 ha so với năm 2011 (91,33 ha). Nguyên nhân giảm do thay đổi tiêu chí giữa 2 kỳ kiểm kê.

\* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích năm 2020 là 448,19 ha, giảm 121,13 ha so với năm 2011 (569,32 ha). Nguyên nhân là do một số mỏ khai thác khoáng sản đã đóng cửa.

\* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Diện tích năm 2020 là 373,17 ha, tăng 158,24 ha so với năm 2011 (214,93 ha). Diện tích tăng tập trung chủ yếu tại xã Tân Long, Quang Sơn, Minh Lập.

\* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: diện tích năm 2020 là 1.483,15 ha, tăng 29,77 ha so với năm 2011 (1.512,92 ha). Diện tích giảm do rà soát, tính toán lại diện tích theo số kết quả kiểm kê. Thực tế, trong giai đoạn 2011-2020, diện tích đất phát triển hạ tầng không giảm mà tăng để xây dựng các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục... Trong đó:

- *Đất giao thông*: Diện tích năm 2020 là 1.058,36 ha, tăng 0,90 ha so với năm 2011 (1.057,46 ha). Diện tích tăng do rà soát lại hiện trạng đất giao thông trong kỳ kiểm kê đất đai.

- *Đất thủy lợi*: Diện tích năm 2020 là 282,77 ha, tăng 9,16 ha so với năm 2011 (273,61 ha). Diện tích tăng do rà soát lại hiện trạng đất thủy lợi trong kỳ kiểm kê đất đai.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích năm 2020 là 17,96 ha, giảm 1,07 ha so với năm 2011 (19,03 ha). Diện tích giảm một phần do đất xây dựng cơ sở văn hóa tại các xã Linh Sơn, Huống Thượng, thị trấn Chùa Hang sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phần diện tích giảm còn lại do rà soát lại hiện trạng trong kỳ kiểm kê đất đai.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích năm 2020 là 6,12 ha, giảm 0,77 ha so với năm 2011 (6,89 ha). Diện tích giảm một phần do đất xây dựng cơ sở y tế tại các xã Linh Sơn, Huống Thượng, thị trấn Chùa Hang sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phần diện tích giảm còn lại do rà soát lại hiện trạng trong kỳ kiểm kê đất đai.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Diện tích năm 2020 là 43,87 ha, giảm 7,07 ha so với năm 2011 (50,94 ha). Diện tích giảm một phần do đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo tại các xã Linh Sơn, Huống Thượng, thị trấn Chùa Hang sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phần diện tích giảm còn lại do rà soát lại hiện trạng trong kỳ kiểm kê đất đai.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Diện tích năm 2020 là 9,53 ha, giảm 1,80 ha so với năm 2011 (11,33 ha). Diện tích giảm một phần do đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tại các xã Linh Sơn, Huống Thượng, thị trấn Chùa Hang sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phần diện tích giảm còn lại do rà soát lại hiện trạng trong kỳ kiểm kê đất đai.

- *Đất công trình năng lượng*: Diện tích năm 2020 là 1,90 ha, giảm 1,08 ha so với năm 2011 (2,98 ha). Diện tích giảm một phần do đất công trình năng lượng tại xã Huống Thượng, thị trấn Chùa Hang sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phần diện tích giảm còn lại do rà soát lại hiện trạng trong kỳ kiểm kê đất đai.

- *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích năm 2020 là 0,31 ha, giảm 0,34 ha so với năm 2011 (0,65 ha). Diện tích giảm một phần do đất công trình bưu chính viễn thông tại các xã Linh Sơn, Huống Thượng, thị trấn Chùa Hang sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phần diện tích giảm còn lại do rà soát lại hiện trạng trong kỳ kiểm kê đất đai.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích năm 2020 là 0,69 ha, giảm 1,01 ha so với năm 2011 (1,70 ha). Diện tích giảm chủ yếu do đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn xã Linh Sơn và Huống Thượng sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích năm 2020 là 51,70 ha, giảm 26,19 ha so với năm 2011 (77,89 ha). Diện tích giảm một phần do đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tại các xã Linh Sơn, Huống Thượng sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phần diện tích giảm còn lại do rà soát lại hiện trạng trong kỳ kiểm kê.

- *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*: Diện tích năm 2020 là 2,18 ha, tăng 2,18 ha. Diện tích tăng tại xã Nam Hòa.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích năm 2020 là 0,25 ha, giảm 3,86 ha so với năm 2011 (4,11 ha). Diện tích giảm ở xã Quang Sơn.

- *Đất chợ*: Diện tích năm 2020 là 4,28 ha, giảm 2,05 ha so với năm 2011 (6,33 ha). Diện tích giảm 1,25 ha do đất chợ trên địa bàn thị trấn Chùa Hang sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phần diện tích giảm còn lại do rà soát lại hiện trạng đất chợ trong kỳ kiểm kê.

\* *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Hiện trạng năm 2020 trên địa bàn huyện không có đất di tích lịch sử - văn hóa, giảm 9,80 ha so với năm 2011 (9,80 ha). Diện tích giảm 1,98 ha do đất có di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn thị trấn Chùa Hang sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phần diện tích giảm còn lại do thay đổi tiêu chí giữa 2 kỳ kiểm kê.

\* *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích năm 2020 là 7,94 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2011 (7,90 ha). Diện tích tăng tập trung ở xã Hóa Trung do kiểm kê, rà soát đo vẽ lại diện tích trên bản đồ hiện trạng.

\* *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích năm 2020 là 873,58 ha, tăng 54,91 ha so với năm 2011 (818,67 ha). Diện tích tăng nhiều ở xã Hóa Thượng, Hòa Nam, Tân Lợi... Diện tích tăng do thực hiện các dự án về đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất ở trên địa bàn các xã và tăng do thực hiện rà soát số liệu trong kỳ kiểm kê.

\* *Đất ở tại đô thị*: Diện tích năm 2020 là 55,65 ha, giảm 56,41 ha so với năm 2011 (112,06 ha). Diện tích giảm chủ yếu do điều chỉnh địa giới hành chính, bàn giao thị trấn Chùa Hang - trung tâm huyện lỵ của huyện về thành phố Thái Nguyên năm 2017 theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2020 là 13,52 ha, giảm 2,10 ha so với năm 2011 (15,62 ha). Diện tích giảm chủ yếu do trụ sở cơ quan trên địa bàn thị trấn Chùa Hang, xã Huống Thượng, xã Linh Sơn sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

\* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Hiện trạng trên địa bàn huyện không có đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, giảm 3,33 ha so với năm 2011 (3,33 ha). Diện tích giảm 2,51 ha do trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn thị trấn Chùa Hang và xã Linh Sơn sát nhập về thành phố Thái Nguyên theo Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; phần diện tích giảm còn lại do thực hiện rà soát số liệu trong kỳ kiểm kê đất đai.

\* *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích năm 2020 là 15,24 ha, tăng 1,43 ha so với năm 2011 (13,81 ha). Diện tích tăng nhiều tập trung tại xã Tân Lợi, Nam Hòa.

\* *Đất sông, suối*: Diện tích năm 2020 là 728,05 ha, giảm 111,69 ha so với năm 2011 (839,74 ha), do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích năm 2020 là 17,21 ha, giảm 112,09 ha so với năm 2011 (129,30 ha), do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

### 2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Đến nay, toàn huyện còn 715,31 ha đất chưa sử dụng, giảm 2.276,17 ha so với năm 2011 (2.991,48 ha). Diện tích giảm chủ yếu do chuyển mục đích đất chưa sử dụng vào khoanh nuôi đất lâm nghiệp và chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp.

## 2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

### 2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Hiệu quả của việc sử dụng đất phải được nhìn nhận và đánh giá trên 3 khía cạnh là hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường.

\* *Hiệu quả kinh tế*: Đây là mục tiêu đầu tiên trong sử dụng đất.

Với đặc thù là huyện miền núi, điều kiện giao thông, thủy lợi, khí hậu... gặp nhiều khó khăn, địa hình không thuận lợi nên việc khai thác sử dụng đất chưa đem lại hiệu quả kinh tế cao cho huyện.

Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp trên một đơn vị diện tích còn thấp, do mức độ thâm canh chưa cao, chưa áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất. Đồng thời do tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết thất thường nên cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

Tiềm năng đất đai của một số ngành còn khai thác ở mức độ thấp như đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp... trong tương lai cần đầu tư để khai thác tốt các mục đích sử dụng đất này.

Tuy nhiên, với sự quan tâm, đầu tư của Nhà nước và các cấp chính quyền đã giúp cho huyện Đông Hỷ dần khai thác được tiềm năng từ đất, thể hiện:

- Việc giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển nhiều vùng cây ăn quả, cây rau màu, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, đảm bảo an ninh lương thực (sản lượng cây lương thực có hạt đạt khoảng trên 46 nghìn tấn/năm vào năm 2020), góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân (năm 2020 giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm trước đạt 3,54%).

- Đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất) tăng 743,79 ha trong giai đoạn 2011-2020, bao gồm cả việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng đã bị tàn phá, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao đời sống cho người trồng rừng, cải thiện môi trường sinh thái và chống xói mòn đất đai.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển mạnh.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng lên đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện... Đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

#### *\* Hiệu quả xã hội*

Do đất đai được giao ổn định lâu dài nên người dân ý thức hơn về vai trò, trách nhiệm của mình trong sử dụng đất, đồng thời yên tâm đầu tư vốn cũng như khoa học kỹ thuật vào trong sử dụng đất.

Với hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội đang dần được đầu tư xây dựng giúp cho việc giao lưu của người dân thuận tiện hơn và người dân được hưởng thụ những lợi ích từ cơ sở hạ tầng đem lại, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

#### *\* Hiệu quả môi trường*

- Môi trường cơ bản còn trong sạch, giữ được yếu tố tự nhiên. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện ngày những năm qua, việc khai thác sử dụng đất cho mục đích dân sinh, kinh tế ngày càng tăng làm cho môi trường có nguy cơ bị ô nhiễm do các nguyên nhân sau:

+ Việc phát triển các ngành nghề sản xuất chưa đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thiếu các cơ sở xử lý nguồn nước, rác thải tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, là nguy cơ tiềm ẩn ảnh hưởng đến môi trường.

+ Việc thu gom rác, xử lý rác thải chưa được đồng bộ.

+ Việc sử dụng các chất hóa học trong nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh có ích và làm ô nhiễm môi trường đất.

+ Hệ thống cấp thoát nước trong các khu dân cư chưa đồng bộ với cơ sở hạ tầng kỹ thuật khác, nguồn nước thải sinh hoạt hầu hết không qua xử lý mà đổ trực tiếp ra môi trường làm ô nhiễm nguồn nước, đất và không khí.



### 2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

#### a) Cơ cấu sử dụng đất

Năm 2020, tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp chiếm khoảng 87,68% diện tích tự nhiên của huyện, trong khi đó diện tích đất cho mục đích phi nông nghiệp (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất giao thông, thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, y tế,...) mới chỉ chiếm 10,66% diện tích tự nhiên. Như vậy quỹ đất dành cho mục đích phi nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn huyện.

#### b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đồi chiếu với điều kiện đất đai, Đồng Hỷ là một huyện miền núi, địa hình núi cao, diện tích đất để bố trí, phân bổ sử dụng đất cho các ngành có những khó khăn, hạn chế nhất định.

- Đất phi nông nghiệp gặp nhiều cản trở trong việc bố trí mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí các khu dân cư tập trung, điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... chính vì thế diện tích đất phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất của huyện và thuộc loại thấp so với cơ cấu sử dụng đất chung của tỉnh.

- Đất nông nghiệp tuy có diện tích lớn, chiếm tỷ lệ cao trong tổng diện tích tự nhiên nhưng đất trồng cây có giá trị kinh tế cao có diện tích thấp so với diện tích đất nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng còn lại của huyện không nhiều, nên khả năng chuyển đổi mục đích và đưa vào sử dụng các mục đích khác không cao.

#### c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hiện nay, huyện đã ban hành và thực hiện những chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

- Đầu tư vốn, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất đai theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với cả một hệ thống trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y,...

- Hoạt động đầu tư của khu vực tư nhân được đẩy nhanh, phù hợp với chính sách kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực phát triển công nghiệp và đô thị của tỉnh.

Tình hình quản lý và triển khai thực hiện các nguồn vốn tuy vẫn còn nhiều khó khăn nhưng đã có bước chủ động đề tháo gỡ về thủ tục, đẩy nhanh khâu thẩm định hồ sơ, giám sát chặt chẽ tiến độ thi công, công trình, nghiệm thu hạng mục, giải ngân vốn.... do vậy nhiều dự án đầu tư đã được hoàn thành đưa vào sử dụng có kết quả, một số công trình vướng trong vấn đề giải phóng mặt bằng đã xin điều chỉnh vốn sang dự án khác hoặc chuyển tiếp sang kế hoạch năm sau.

## **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

### *2.4.1. Những mặt đạt được*

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ đất đai cho các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các thành phần kinh tế được đảm bảo theo yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Đất đai được sử dụng đúng mục đích, hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả.

- Việc triển khai thực hiện quy hoạch đã được xác định cụ thể, đảm bảo tính thực tiễn cũng như hiệu quả của từng dự án cụ thể trước khi triển khai thực hiện.

- Các công trình, dự án trong quy hoạch được tính toán theo nguồn kinh phí, từng năm thực hiện từ đó xác định diện tích đất đai bị thu hồi, giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình, dự án.

- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch hàng năm đảm bảo đúng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

### *2.4.2. Tồn tại trong việc sử dụng đất*

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất, hiệu quả sử dụng một số loại đất thấp.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, sản xuất phi nông nghiệp cũng gặp nhiều vướng mắc do còn có sự chồng chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Chính sách bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thực hiện thiếu thống nhất, thời gian giải quyết chính sách chậm cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Lực lượng cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về đất đai còn mỏng. Công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ tài nguyên và môi trường cấp huyện, cấp xã chưa được thường xuyên.

#### *2.4.3. Nguyên nhân tồn tại trong việc sử dụng đất*

- Các điều kiện về vật chất cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa bảo đảm, nguồn Ngân sách hạn chế nên khó khăn trong việc dự báo cũng như triển khai thực hiện.

- Chưa có các giải pháp khả thi để thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm được xét duyệt, đặc biệt là việc cân đối nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật và kinh phí để bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

- Việc đánh giá, thẩm định kinh phí dự toán các công trình dự án thường bị kéo dài do vướng nhiều thủ tục hành chính, thiếu các Văn bản quy định chi tiết cụ thể nên khó khăn cho cán bộ chuyên môn thẩm định.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng gặp khó khăn chậm tiến độ, việc đầu tư xây dựng các dự án chậm tiến độ do người dân chưa được hiểu hết các Quy định của văn bản Pháp luật như: Luật Đất đai 2013, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, nên chưa có sự hợp tác của nhân dân trong việc triển khai giải phóng mặt bằng, thực hiện các công trình, dự án.

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Thực hiện Quyết định số 2169/QĐ-UBND, ngày 23/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đồng Hỷ; Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đồng Hỷ. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2020 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đồng Hỷ như sau:

##### **a) Đất nông nghiệp**

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của huyện Đồng Hỷ là 36.900,09 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 37.855,36 ha, đạt tỷ lệ 97,48%.

**Bảng 8: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 huyện Đồng Hỷ**

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>36.900,09</b>	<b>37.855,36</b>	<b>955,27</b>	<b>97,48</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.771,91	4.264,44	492,53	88,45
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.699,14	1.606,69	-92,45	94,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.835,00	1.219,78	-615,22	66,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.003,00	8.030,14	27,14	99,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.820,00	5.123,10	303,10	94,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.070,91	18.819,12	748,20	96,02
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		931,08	931,08	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,00	321,58	-29,42	91,62
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,27	77,20	28,93	159,94

Cụ thể các loại đất như sau:

\* *Đất trồng lúa*: Quy hoạch đến năm 2020 là 3.771,91 ha; kết quả thực hiện đến 2020 thực hiện được 4.264,44 ha, đạt tỷ lệ 88,45%. Nguyên nhân là do một số công trình dự án có lấy vào đất trồng lúa chưa triển khai thực hiện như: cụm công nghiệp Nam Hòa, Cụm công nghiệp Đại Khai, Cụm công nghiệp xã Quang Sơn 1, công trình hạ tầng...

- *Trong đó đất chuyên trồng lúa nước*: Quy hoạch đến năm 2020 là 1.699,14 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.606,69 ha, đạt tỷ lệ 94,56%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 92,45 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án có lấy vào đất chuyên trồng lúa nước chưa triển khai thực hiện như: khu du lịch sinh thái Đá Thiên (thị trấn Trại Cau); đất thương mại, dịch vụ khu hành chính mới; khu dân cư Ấp Thái (xã Hóa Thượng); khu dân cư Na Long (xã Hóa Trung)...

\* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Quy hoạch đến năm 2020 là 1.835,00 ha,

kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.219,78 ha, đạt tỷ lệ 66,47%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 615,22 ha. Nguyên nhân là do diện tích đất trồng lúa quy hoạch chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện đúng theo quy hoạch được duyệt, đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, nhóm đất phi nông nghiệp.

\* *Đất trồng cây lâu năm*: Quy hoạch đến năm 2020 là 8.003,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8.030,14 ha, đạt tỷ lệ 99,66%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 27,14 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng cây lâu năm theo đúng quy hoạch được duyệt.

\* *Đất rừng phòng hộ*: Quy hoạch đến năm 2020 là 4.820,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.123,10 ha, đạt tỷ lệ 94,08%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 303,10 ha. Nguyên nhân là do rà soát hiện trạng 3 loại rừng.

\* *Đất rừng sản xuất*: Quy hoạch đến năm 2020 là 18.070,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 18.819,12 ha, đạt tỷ lệ 96,02%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 780,60 ha. Nguyên nhân là do một số dự án có lấy vào đất rừng sản xuất chưa triển khai thực hiện như: cụm công nghiệp Đại Khai, cụm công nghiệp Quang Sơn, công trình đất phát triển hạ tầng,....

\* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Quy hoạch đến năm 2020 là 321,58 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 351,00 ha, đạt tỷ lệ 91,62%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 29,42 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án có lấy vào đất rừng nuôi trồng thủy sản chưa triển khai thực hiện như: Hồ Hải Hà xã Khe Mo; khu dân cư Na Long xã Hóa Trung; Khai thác quặng sắt mỏ Tương lai (đợt 2) của HTX Chiến Công...

\* *Đất nông nghiệp khác*: Quy hoạch đến năm 2020 là 48,27 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 77,20 ha, đạt tỷ lệ 159,94%. Diện tích cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 28,93 ha. Nguyên nhân là do trong kỳ kiểm kê 2014, một phần diện tích đất nông nghiệp khác được xác định vào mục đích đất phi nông nghiệp khác. Đến kỳ kiểm kê năm 2019, diện tích này được xác định lại theo đúng mục đích sử dụng đất (chủ yếu là các trang trại chăn nuôi của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện). Như vậy, hiện trạng diện tích đất nông nghiệp khác cao hơn so với diện tích quy hoạch đến năm 2020 là do rà soát, cập nhật kết quả kiểm kê năm 2019 và kiểm kê năm 2014. Diện tích tăng nhiều tập trung tại các xã xã Hóa Thượng, Khe Mo, Minh Lập, TT Sông Cầu, Hóa Trung.

## **b) Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Đồng Hỷ được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt là 5.302,18 ha, đến năm 2020 thực hiện được 4.602,48 ha, đạt 86,80%, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 699,70 ha.

**Bảng 9: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2020 huyện Đồng Hỷ**

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.302,18</b>	<b>4.602,48</b>	<b>-699,70</b>	<b>86,80</b>
	Trong đó					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	491,00	506,28	15,28	103,11
2.2	Đất an ninh	CAN	15,00	0,62	-14,38	4,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,00		-73,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,00	2,29	-61,71	3,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	194,00	74,11	-119,89	38,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	757,00	448,19	-308,81	59,21
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	376,81	373,17	-3,64	99,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.640,18	1.483,15	-157,04	90,43
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.169,26	1.058,36	-110,90	90,52
-	Đất thủy lợi	DTL	291,60	282,77	-8,83	96,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,00	17,96	13,95	448,73
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,00	6,12	-3,88	61,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,67	43,87	-12,80	77,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,18	9,53	-5,65	62,79
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,00	1,90	-1,10	63,25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,19	0,31	-0,88	25,65
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,00	0,69	-2,31	23,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,00	51,70	-26,30	66,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		2,18	2,18	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,33	0,25	-0,08	75,76
-	Đất chợ	DCH	7,96	4,28	-3,68	53,77
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		3,24	3,24	
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,00	7,94	-8,06	49,62
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,66		-16,66	
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,28	2,85	2,57	1.016,15
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	827,00	873,58	46,58	94,67
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	72,00	55,65	-16,36	77,28
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	56,00	13,52	-42,48	24,15
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00		-1,00	
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,91	15,24	0,33	102,25
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	605,55	728,05	122,50	83,17
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	79,62	17,21	-62,42	21,61
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,17	0,64	-1,53	29,68

Chi tiết từng loại đất như sau:

\* *Đất quốc phòng*: Quy hoạch đến năm 2020 là 491,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 506,28 ha, đạt tỷ lệ 103,11%. Diện tích vượt so với quy hoạch được duyệt là 15,28 ha. Nguyên nhân là do rà soát lại diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện.

\* *Đất an ninh*: Quy hoạch đến năm 2020 là 15,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,62 ha, đạt tỷ lệ 4,14%. Diện tích không đạt so với quy hoạch được duyệt là 14,38 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án đất an ninh chưa triển khai, thực hiện: Trạm cảnh sát giao thông đường bộ; phòng cảnh sát PCCC-CNCH; trụ sở làm việc công an các xã Cây Thị, Hòa Bình, Hợp Tiến, Minh Lập, Quang Sơn, Tân Long...

\* *Đất cụm công nghiệp*: Hiện trạng năm 2020 trên địa bàn huyện không có đất cụm công nghiệp, thấp hơn so với quy hoạch là 73,00 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được 3 dự án: Cụm công nghiệp Nam Hòa, cụm công nghiệp Đại Khai, cụm công nghiệp xã Quang Sơn 1.

\* *Đất thương mại, dịch vụ*: Quy hoạch đến năm 2020 là 64,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,29 ha, đạt tỷ lệ 3,58%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 61,71 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: Khu du lịch sinh thái Đá Thiên, Khu tổ hợp dịch vụ và công viên văn hóa thể thao Hồng Thái (Hồng Thái Complex), siêu thị loại III (thị trấn Trại Cau); cửa hàng xăng dầu số 70 xã Hợp Tiến....

\* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Quy hoạch đến năm 2020 là 194,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 74,11 ha, đạt tỷ lệ 38,20%. Diện

tích không đạt so với quy hoạch là 119,89 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: Khu tiểu thủ công nghiệp Trại Cau; Khu tiểu thủ CN số 1: Chế biến vùng lâm sản xóm Ấp Chè xã Văn Hán; Khu tiểu thủ công nghiệp (NTM) - làng Mới; tiểu thủ công nghiệp các xóm...

\* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Quy hoạch đến năm 2020 là 757,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 448,19 ha, đạt tỷ lệ 59,21%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 308,81 ha. Nguyên nhân là do một số công trình chưa triển khai, thực hiện: Mở rộng nhà máy gang thép Thái Nguyên; Dự án khai thác mỏ sắt Chôm Vung Tây xã Cây Thị; khai thác khoáng sản mỏ vàng gốc Bò Cu...

\* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Quy hoạch đến năm 2020 là 376,81 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 373,17 ha, đạt tỷ lệ 99,03%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 3,64 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: Khai thác đá + Công trình phụ trợ mỏ đá Nước Lạnh 1 của công ty TNHH Cường Phúc; mỏ sét xi măng Khe Mỏ; Khai thác cát sỏi suối Hòa Khê; Khai thác đá mỏ Núi Bạc của công ty TNHH Thái Hải; ...

\* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:* Quy hoạch đến năm 2020 là 1.640,18 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.483,15 ha, đạt tỷ lệ 90,43%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 157,04 ha. Nguyên nhân là do trong giai đoạn 2011-2020 một số công trình hạ tầng chưa triển khai, thực hiện: dự án mở rộng tuyến đường đoạn từ đường rẽ vào Bộ tư lệnh QK 1 đến ngã ba Hóa Thượng giao với đường QL 1B và các khu dân cư đối ứng của dự án mở rộng tuyến đường theo hình thức PPP; bệnh viện khu hành chính mới; Tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán; đường tỉnh lộ 269... Cụ thể:

- *Đất giao thông:* Quy hoạch đến năm 2020 là 1.169,26 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.058,36 ha, đạt tỷ lệ 90,52%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 110,90 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: Tỉnh lộ 273 Hòa Bình - Hóa Thượng; Văn Hán - Cây Thị (Đường vành đai II); Mở rộng đường Km 11 đi xóm 9...

- *Đất thủy lợi:* Quy hoạch đến năm 2020 là 291,60 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 282,77 ha, đạt tỷ lệ 96,97%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 8,83 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: Nâng cấp, mở rộng kênh mương nội đồng các xã Hòa Bình, Hóa Trung, Cây Thị, hồ chứa nước Ngàn Me...

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Quy hoạch đến năm 2020 là 4,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 17,96 ha, đạt tỷ lệ 448,73%. Diện tích vượt so với quy hoạch là 13,95 ha Nguyên nhân là do thay đổi tiêu chí giữa 02 kỳ kiểm kê 2014-2019.



- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Quy hoạch đến năm 2020 là 10,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,12 ha, đạt tỷ lệ 61,17%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 3,88 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện dự án bệnh viện khu hành chính mới.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Quy hoạch đến năm 2020 là 56,67 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 43,87 ha, đạt tỷ lệ 77,41%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 12,80 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được các dự án như: Trường THPT trong khu hành chính, trung tâm giáo dục thường xuyên trong khu hành chính, trường THCS Trại Cau, các điểm trường mầm non, tiểu học tại các xã...

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Quy hoạch đến năm 2020 là 15,18 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9,53 ha, đạt tỷ lệ 62,79%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 5,65 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được các dự án như: Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Quang Sơn, Văn Hán, mở rộng sân thể thao xóm Cà Phê xã Minh Lập...

- *Đất công trình năng lượng*: Quy hoạch đến năm 2020 là 3,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,90 ha, đạt tỷ lệ 63,25%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 1,10 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện xong các công trình xây dựng mới, cải tạo, chống quá tải hệ thống điện trên địa bàn huyện Đồng Hỷ.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Quy hoạch đến năm 2020 là 1,19 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,31 ha, đạt tỷ lệ 25,65%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 0,88 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện các công trình như: Xây dựng trạm phát sóng xóm Bãi Vàng xã Hợp Tiến, đất bưu chính viễn thông trong khu hành chính tại Hóa Thượng

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Quy hoạch đến năm 2020 là 3,00 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 0,69 ha; đạt tỷ lệ 22,93%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 2,31 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện chỉnh trang, mở rộng công trình tôn giáo trên địa bàn huyện.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Quy hoạch đến năm 2020 là 78,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 51,70 ha, đạt tỷ lệ 66,28%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 26,30 ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được mở mới, mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa các xã, xóm trên địa bàn huyện Đồng Hỷ.

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*: Hiện trạng năm 2020 là 2,18 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt 2,18 ha. Nguyên nhân là do cập nhật số liệu hiện trạng năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ tăng tại xã Nam Hòa.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Quy hoạch đến năm 2020 là 0,33 ha,

kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,25 ha, đạt tỷ lệ 75,76%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 0,08 ha. Nguyên nhân là do cập nhật số liệu hiện trạng năm 2020, diện tích xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội giảm tại xã Quang Sơn.

- *Đất chợ*: Quy hoạch đến năm 2020 là 7,96 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,28 ha, đạt tỷ lệ 53,77%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 3,68 ha. Nguyên nhân là do một số công trình chưa triển khai, thực hiện: Xây mới chợ Trại Cau, Sông Cầu, Trại Cài, Văn Lãng...

\* *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Quy hoạch đến năm 2020 là 16,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7,94 ha, đạt tỷ lệ 49,62%. Diện tích không đạt so với quy hoạch được duyệt là 8,06 ha. Nguyên nhân là do một số công trình chưa triển khai, thực hiện: Bãi rác thải huyện; bãi tập kết rác thải Văn Lãng, Tân Long, Hợp Tiến, Tân Lợi; khu xử lý rác Đồi chè 73 thị trấn Sông Cầu.

\* *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Hiện trạng trên địa bàn huyện không có đất sinh hoạt cộng đồng, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 16,66 ha. Nguyên nhân là do thay đổi tiêu chí giữa 02 kỳ kiểm kê 2014-2019.

\* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Quy hoạch đến năm 2020 là 0,28 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,85 ha; đạt tỷ lệ 1.016,15%. Diện tích cao hơn so với quy hoạch là 2,57 ha. Nguyên nhân năm 2020, đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện là 2,85 ha, bao gồm xã Cây Thị có 0,70 ha, xã Nam Hòa có 1,25 ha và thị trấn Trại Cau có 0,89 ha. Thực tế các điểm vui chơi này đã có từ trước năm 2015. Tuy nhiên, kiểm kê đất đai năm 2015 lại thống kê điểm vui chơi xã Cây Thị và xã Nam Hòa và một phần diện tích của thị trấn Trại Cau vào đất thể dục thể thao nên dẫn đến số liệu quy hoạch đến năm 2020 là 0,28 ha. Như vậy, hiện trạng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng cao hơn so với diện tích quy hoạch đến năm 2020 là do rà soát, cập nhật kết quả kiểm kê năm 2019 và kiểm kê năm 2015.

\* *Đất ở tại nông thôn*: Quy hoạch đến năm 2020 là 827,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 873,58 ha, đạt tỷ lệ 105,63%. Diện tích cao hơn so với quy hoạch được duyệt là 46,57 ha. Nguyên nhân tăng là do trong giai đoạn 2011-2020 thực hiện các dự án như khu dân cư số 3 xóm An Thái, số 4 Hưng Thái, khu dân cư xóm Gò Cao xã Hóa Thượng, khu dân cư xóm Cầu Đất... thực hiện chuyển mục đích sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã và tăng do rà soát, tính toán lại diện tích đất ở trong kỳ kiểm kê 2019. Diện tích đất ở tăng nhiều tại các xã Hóa Thượng, Nam Hòa, Minh Lập, Văn Hán.

\* *Đất ở tại đô thị*: Quy hoạch đến năm 2020 là 72,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 55,65 ha, đạt tỷ lệ 77,28%. Diện tích không đạt so với quy hoạch được duyệt là 16,36 ha. Nguyên nhân là do một số dự án đất ở tại đô thị chưa triển khai, thực hiện: khu dân cư tổ 4 thị trấn Trại Cau; Giao đất đấu giá

khu trạm y tế và khu trụ sở UBND TT Trại Cau cũ; khu dân cư Đá Thiên 1, 2 thị trấn Trại Cau...

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Quy hoạch đến năm 2020 là 56,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 13,52 ha, đạt tỷ lệ 24,15%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 42,48 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án chưa triển khai, thực hiện: Chi cục Thuế, Chi cục Thống kê, Đài PTTH, TT Bồi dưỡng chính trị, BHHH...); xây dựng khu hành chính mới (Ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng Đầu tư, TAND, Viện KS, thi hành án, Hạt kiểm lâm, Đội QLTT, Kho NHNN, Viễn thông, Bưu điện...); mở rộng trụ sở UBND xã Hòa Bình...

\* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Hiện trạng trên địa bàn huyện không còn đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, thấp hơn so với quy hoạch là 1,00 ha. Nguyên nhân là do thay đổi tiêu chí giữa 02 kỳ kiểm kê 2014-2019. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm ở các xã Minh Lập, Hóa Thượng, Hòa Bình, Hóa Trung, Nam Hòa.

\* *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Quy hoạch đến năm 2020 là 14,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 15,24 ha; đạt tỷ lệ 102,25%. Diện tích cao hơn so với quy hoạch là 0,33 ha. Nguyên nhân là do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, số liệu đất cơ sở tín ngưỡng được cập nhật từ bản đồ địa chính đã được chỉnh lý; đo đạc lại bản đồ địa chính; đo đạc mới của các xã, thị trấn. Diện tích biến động tăng nhiều tại các xã Hóa Thượng, Hòa Bình, Khe Mo.

\* *Đất sông, suối*: Quy hoạch đến năm 2020 là 605,55 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 728,05 ha, đạt tỷ lệ 83,17%. Diện tích cao hơn so với quy hoạch là 122,50 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án có lấy vào đất sông, suối chưa triển khai thực hiện như khu du lịch sinh thái Khe Cạn xã Cây Thị; Khai thác cát sỏi suối Ngòi Chẹo của C.ty TNHH Lãng Hoa; Khai thác cát sỏi suối Hòa Khê xã Nam Hòa... và do rà soát, tính toán lại diện tích trong kỳ kiểm kê 2019.

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Quy hoạch đến năm 2020 là 79,62 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 17,21 ha, đạt tỷ lệ 21,61%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 62,42 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chưa thực hiện được các dự án như hồ Văn Hán, La Đùm, Đức Thịnh (Văn Hán); hồ Hải Hà (Khe Mo)...

\* *Đất phi nông nghiệp khác*: Quy hoạch đến năm 2020 là 2,17 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 0,64 ha, đạt tỷ lệ 29,68%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 1,53 ha. Nguyên nhân là do rà soát, xác định lại diện tích đất phi nông nghiệp khác trong kỳ kiểm kê 2019.

### **c) Đất chưa sử dụng**

Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 571,00 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 715,31 ha, đạt tỷ lệ 79,82%. Diện tích không đạt so với quy hoạch là 144,32 ha. Nguyên nhân là do một số công trình, dự án có lấy vào đất chưa sử dụng chưa triển khai thực hiện như: Mỏ Đá Lũng Chò 2 xã Quang Sơn; Khai thác mỏ đá Núi Bạc công ty TNHH Thái Hải; Dự án khai thác mỏ đá Hang Trai 2; Mỏ đá Làng Mới 1 xã Tân Long...

### **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### *3.2.1. Những mặt được*

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đồng Hỷ đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai: công tác quản lý đất đai theo quy hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nề nếp; việc lập quy hoạch đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cho thấy quy hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân; góp phần quan trọng trong việc bảo vệ rừng phòng hộ, khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; phần lớn diện tích đất chưa sử dụng của huyện được đưa vào sử dụng đã tránh được lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

#### *3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước*

##### **a) Những tồn tại**

Trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất (2011-2020), bên cạnh những mặt đạt được quy hoạch sử dụng đất của huyện vẫn còn một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa được thực hiện, nguyên nhân chính là do:

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất còn chưa cao, như: đất an ninh, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ; đất cơ

sở tôn giáo; đất có mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác; đất phát triển hạ tầng; đất cụm công nghiệp...

- Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

b) Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

+ Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình lớn, trong khi nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách huyện còn hạn chế.

+ Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra. Điều này liên quan đến công tác dự báo trong quy hoạch của các ngành. Đặc biệt là các loại đất liên quan đến quốc phòng, an ninh, cụm công nghiệp, văn hóa.

+ Công tác thống kê, kiểm kê đất đai có sự thay đổi về phương pháp, cách xác định các chỉ tiêu sử dụng đất giữa kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 dẫn đến diện tích các loại đất đầu kỳ quy hoạch và kết quả thực hiện đến cuối kỳ quy hoạch có sự thay đổi, sai lệch so với việc thực hiện đạt được theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt (đất lâm nghiệp, đất chưa sử dụng, đất sinh hoạt cộng đồng...).

- Nguyên nhân chủ quan

+ Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng (thay đổi chính sách theo Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013).

+ Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất chưa thực sự nghiêm túc, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất theo các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt. Công tác giám sát mới chỉ chủ yếu thông qua báo cáo của các cơ quan chuyên môn, thiếu tính thực tiễn; các phương tiện kỹ thuật, công cụ phục vụ cho công tác giám sát còn lạc hậu,... Việc ứng dụng công nghệ cao trong việc giám sát quy hoạch sử dụng đất các cấp nhằm đảm bảo tính khách quan chưa làm được.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất phải có sự phối hợp đồng bộ giữa đơn vị

huyện, xã, thị trấn, phải có sự liên kết giữa các cấp, các ngành, các lĩnh vực nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý quỹ đất và đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

- Nhiệm vụ của công tác quy hoạch sử dụng đất phải được gắn chặt với nhiệm vụ chuyên môn của từng đơn vị kết hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Việc quản lý, sử dụng đất phải gắn với cải tạo, bảo vệ đất và gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước; giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị sử dụng đất.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt được tiến hành thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch phải được cập nhật, chỉnh lý kịp thời.

- Nâng cao năng lực của các cán bộ, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Pháp luật về đất đai đến nhân dân.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

##### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản chủ yếu dựa vào 03 tiêu chí:

- Khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, con vật nuôi.
- Khả năng đầu tư thâm canh tăng vụ.
- Nguồn nước thuận lợi.

Năm 2020, đất nông nghiệp của huyện Đồng Hỷ có diện tích 37.855,36 ha, chiếm 87,68% diện tích tự nhiên. Đất nông nghiệp của huyện chịu áp lực cao của quá trình phát triển KT-XH, ngày càng có xu hướng giảm nhường chỗ cho phát triển cơ sở hạ tầng trong những năm tới.

Quá trình sản xuất nông - lâm nghiệp chịu ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên như: Khí hậu, tính chất hóa lý của đất và đặc biệt là hoạt động sản xuất của người dân. Ngoài ra còn phụ thuộc vào những điều kiện về khả năng tưới tiêu, địa hình; hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp (giống, giao thông nông thôn, thủy lợi...), vốn, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó việc bố trí hợp lý cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo mùa vụ tác động không nhỏ đến giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp.

##### *4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp*

Huyện Đồng Hỷ có vị trí địa lý, địa hình và khí hậu thuận lợi nên huyện có

tiềm năng lớn trong việc phát triển ngành sản xuất nông nghiệp đặc biệt là ngành trồng trọt. Trong thời gian tới, tập trung chuyên đổi cơ cấu cây trồng, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa. Trong đó, cây chè được xác định là cây trồng mũi nhọn, có vai trò quan trọng trong việc phát triển sản xuất hàng hóa và là cây xóa đói giảm nghèo, cây làm giàu cho người nông dân. Bên cạnh đó xây dựng nhiều mô hình cánh đồng mẫu lớn chuyên canh lúa; các giống ngô lai năng suất cao để thay thế các giống cũ; xây dựng vùng sản xuất rau, hoa tại các xã, thị trấn: Hóa Thượng, Minh Lập, Nam Hòa; trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện khí hậu và đất đai của huyện như cây na, nhãn, bưởi, cây dược liệu... Đồng thời, huyện đã kêu gọi, thu hút được một số nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp theo hướng công nghệ cao sản xuất rau sạch.

#### *4.1.2. Tiềm năng đất đai cho sản xuất lâm nghiệp*

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng sản xuất (diện tích khoảng 24 nghìn ha, cao thứ 2 của tỉnh), trong đó diện tích đất rừng sản xuất chiếm khoảng 78,63%. Do đó, huyện có tiềm năng rất lớn để phát triển lâm nghiệp, đặc biệt là phát triển trồng rừng gỗ lớn. Hiệu quả kinh tế từ mô hình trồng rừng gỗ lớn không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho các hộ gia đình, tạo công ăn việc làm, giúp xóa đói, giảm nghèo cho người dân mà còn thúc đẩy sản xuất lâm nghiệp phát triển bền vững. Đồng thời, góp phần bảo vệ môi trường, sinh thái, chống biến đổi khí hậu toàn cầu; đặc biệt, khi mùa mưa đến sẽ làm giảm xói mòn, rửa trôi đất, phòng chống lũ lụt, hạn hán.

### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

#### *4.2.1. Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp*

Việc đánh giá tiềm năng đất đai để xây dựng phát triển công nghiệp được xác định dựa trên mức độ thuận lợi đối với một số điều kiện cơ bản:

- Vị trí khu vực: So với nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ sản phẩm.
- Cơ sở hạ tầng: Giao thông, cấp điện, cấp thoát nước và thông tin liên lạc.
- Nguồn nguyên liệu.
- Hiện trạng sử dụng đất.
- Đặc điểm địa hình, địa chất.
- Nguồn lao động, mật độ dân số.
- Chính sách đầu tư phát triển kinh tế của khu vực...

Trên cơ sở các tiêu chí đánh giá cho thấy tiềm năng đất đai để xây dựng phát triển công nghiệp của huyện Đồng Hỷ như sau:

*\* Công nghiệp chế biến nông lâm sản*

Đồng Hỷ là địa phương có diện tích rừng lớn thứ 2 (sau huyện Võ Nhai) trên địa bàn tỉnh với khoảng 24 nghìn ha, trong đó có khoảng trên 18 nghìn ha là rừng sản xuất (trong đó tập trung nhiều ở xã Văn Hán và Hợp Tiến). Với lợi thế trên, những năm qua, huyện Đồng Hỷ đã khuyến khích người dân tập trung đầu tư vào trồng rừng, trong đó, chủ yếu là trồng các giống keo lai, keo Úc. Có nguồn nguyên liệu dồi dào, nhiều cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn huyện cũng vì thế mà được thành lập. Toàn huyện hiện có 81 cơ sở kinh doanh chế biến lâm sản, trong đó, có 19 cơ sở kinh doanh gỗ bóc, ván dăm và 62 cơ sở chế biến đồ mộc gia dụng; 100% các cơ sở đều sản xuất, kinh doanh và chế biến sản phẩm là gỗ rừng trồng khai thác trên địa bàn huyện. Các cơ sở này đi vào hoạt động không chỉ giúp bà con tiêu thụ được nguồn nguyên liệu mà còn tạo việc làm cho hàng nghìn lao động ở địa phương.

*\* Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và vật liệu xây dựng*

Tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và vật liệu xây dựng phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nguyên liệu hiện có trên địa bàn vùng cũng như khả năng tiêu thụ sản phẩm. Theo kết quả điều tra khảo sát, huyện Đồng Hỷ có vị trí giáp với thành phố Thái Nguyên, trên địa bàn huyện có nhiều loại khoáng sản và điểm mỏ với trữ lượng lớn, ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng cũng có thế mạnh. Từ tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, các nhóm ngành khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Đồng Hỷ đã hình thành từ lâu và phát triển tương đối khá, đóng góp phần lớn vào giá trị sản xuất công nghiệp của huyện.

*4.2.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển du lịch*

Tiềm năng du lịch của huyện Đồng Hỷ không nhiều, tuy nhiên có thể kết hợp với các tuyến, các điểm du lịch trong tỉnh Thái Nguyên để phát triển du lịch của huyện. Do đó cần phối hợp chặt chẽ với các huyện lân cận và với tỉnh trong việc hình thành và phát triển các tour tuyến du lịch sinh thái núi rừng và văn hóa: hệ thống hang động tại xã Văn Lăng, đền Đá Thiên - thị trấn Trại Cau, mở rộng và nâng cấp đền Long Giàn - xã Khe Mo; du lịch cộng đồng làng nhà sàn Tân Đô kết hợp tìm hiểu văn hóa Lễ Hết khoản của dân tộc Nùng tại xóm Tân Đô xã Hòa Bình...

Hình thành mối liên kết giữa phát triển du lịch và phát triển tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp chế biến nông lâm sản thông qua hình thức tổ chức các tua tham quan giới thiệu sản phẩm và quy trình, tập quán sản xuất tại các làng nghề trên địa bàn huyện vùng chè đặc sản, vùng nguyên liệu rừng, vùng trồng hoa tam giác mạch tại xóm bản Tèn - xã Văn Lăng...

Phối hợp với các công ty lữ hành tiến hành khảo sát, thiết lập các tour, tuyến du lịch. Nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương với hoạt động du



lich nhằm bảo vệ và tôn tạo cảnh quan, môi trường, văn hóa, sinh thái, thuần phong mỹ tục góp phần thúc đẩy du lịch phát triển.

#### *4.2.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị*

Tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển đô thị phải phù hợp với quỹ đất của huyện nói chung và của từng xã nói riêng. Vì vậy, tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị được đánh giá vào các yếu tố sau: Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, mật độ dân số... Đồng thời, để phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh, trên cơ sở đánh giá thực trạng quỹ đất, tiềm lực, thế mạnh của huyện thì tiềm năng đất đai thích hợp để xây dựng vùng đô thị là hình thành các tụ điểm kinh tế tại thị trấn Trại Cau, Sông Cầu và thị trấn Hóa Thượng, Quang Sơn. Trong đó Hóa Thượng là trung tâm chính trị - hành chính của huyện, là trung tâm kinh tế, văn hóa, thể dục thể thao, tài chính, thương mại, dịch vụ của huyện nên tại đây sẽ được tập trung xây dựng, đồng bộ và hiện đại hóa hệ thống đường giao thông, các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, cây xanh...; Thị trấn Sông Cầu, Trại Cau là đô thị loại V; xã Quang Sơn trở thành đô thị loại V vào năm 2025.

#### *4.2.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển các khu dân cư nông thôn*

Việc phát triển mở rộng các điểm dân cư nông thôn mới để đáp ứng nhu cầu dân sinh kinh tế là cần thiết khách quan. Nhưng cần chú trọng việc bố trí theo hướng tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phúc lợi làm tiền đề cho phát triển đô thị hóa nông thôn. Tiềm năng đất đai để mở rộng đất khu dân cư nông thôn và đất ở tại nông thôn của huyện là lớn, song trong thực tế để sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý cần cân nhắc kỹ lưỡng từng khu vực cụ thể, hạn chế bám theo quốc lộ, tỉnh lộ kết hợp chỉnh trang và mở rộng các khu dân cư nông thôn theo hướng đô thị hóa, cao tầng hóa.

### **Phần III. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

###### **a) Quan điểm phát triển**

Trên cơ sở thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong 10 năm qua (2011-2020); mục tiêu và định hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Đồng Hỷ giai đoạn (2021-2030) được xác định trên quan điểm chính như sau:

- Phát huy hiệu quả nội lực, thu hút các nguồn ngoại lực nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, chuyển dịch các ngành kinh tế, vùng lãnh thổ theo hướng chất lượng, khai thác có chiều sâu các ngành, lĩnh vực kinh tế có lợi thế so sánh đi đôi với nâng dần chất lượng các mặt xã hội.

- Phát triển kinh tế huyện Đồng Hỷ theo hướng liên kết mở, hội nhập kinh tế, nâng cao giá trị sản phẩm trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

- Phát triển theo hướng tập trung ưu tiên các ngành có lợi thế, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, theo chiều sâu vào các khâu, các lĩnh vực, các vùng có thể tạo hiệu quả và sức lan tỏa, phù hợp với nguồn lực từ ngân sách nhằm huy động, lôi kéo các nguồn lực khác tham gia đầu tư phát triển gắn với ban hành đồng bộ các chính sách khuyến khích. Trong đó tập trung ưu tiên đầu tư vào hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhân lực.

- Phát triển theo hướng bền vững gắn phát triển kinh tế đi đôi với nâng dần chất lượng các mặt xã hội, đảm bảo môi trường sinh thái. Chú trọng hỗ trợ phát triển sinh kế và hạ tầng xã hội cho các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, giảm nghèo bền vững nhằm thu hẹp khoảng cách thụ hưởng đời sống văn hóa, xã hội giữa các khu vực trong huyện và với thành phố Thái Nguyên.

- Kết hợp giữa phát triển kinh tế với giữ vững quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

###### **b) Phương hướng, mục tiêu phát triển giai đoạn 2021-2030**

- Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa, ứng dụng khoa học công nghệ cao; hợp tác liên kết trong sản xuất gắn với xây dựng huyện nông thôn mới. Phát triển Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp dựa trên lợi thế về các yếu tố tài nguyên khoáng sản, sản phẩm nông - lâm nghiệp của huyện và nhu cầu sử dụng lao

động tại địa phương, gắn với bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững. Phát triển đa dạng các loại hình thương mại dịch vụ, chú trọng khai thác phát triển các sản phẩm du lịch gắn với phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương.

- Phát triển đa dạng các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp. Thực hiện tốt công tác thu hút đầu tư trên địa bàn huyện. Thực hiện đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách Nhà nước; quản lý, điều hành dự toán ngân sách Nhà nước đúng pháp luật, tiết kiệm, hiệu quả.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững.

- Phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, tạo dựng môi trường đầu tư hấp dẫn, thu hút và khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào những sản phẩm công nghiệp mới, công nghệ cao, vào các lĩnh vực dịch vụ cao cấp, đặc biệt là tài chính ngân hàng, đào tạo...

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng chất lượng giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khỏe nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội.

Phấn đấu xây dựng huyện Đồng Hỷ phát triển toàn diện, thành huyện nông thôn mới, hướng tới đô thị văn minh.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Trên cơ sở những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng và sử dụng đất trong những năm gần đây,... để góp phần khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai của huyện, phục vụ đắc lực quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các quan điểm về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sau đây cần phải được nhận thức rõ, thực hiện thống nhất và đầy đủ:

- Khắc phục những nguyên nhân tồn tại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020, đặc biệt là nguyên nhân chủ quan nhằm thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đề ra.

- Quy hoạch sử dụng đất nhằm quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ phải phù hợp với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh tại Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; thống nhất với quy hoạch tỉnh Thái Nguyên; phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của địa

phương, đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện trong tình hình mới; phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai.

- Quy hoạch sử dụng đất phải là công cụ quan trọng của Nhà nước thực hiện quyền định đoạt về đất đai; tạo lập cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hỗ trợ điều tiết thị trường bất động sản.

- Duy trì và bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước hiện có để bảo đảm an ninh lương thực; hạn chế chuyển đất trồng 2 vụ lúa; duy trì và bảo vệ diện tích rừng phòng hộ; hạn chế đến mức thấp nhất chuyển đất rừng tự nhiên sang mục đích khác.

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng: Giao thông, năng lượng, thủy lợi, bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao... Đáp ứng đầy đủ nhu cầu xây dựng mở rộng đô thị, phát triển cụm công nghiệp, khoáng sản, vật liệu xây dựng, thương mại dịch vụ nhằm thu hút các nguồn lực để khai thác hiệu quả quỹ đất.

- Huy động nguồn lực từ quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Thực hiện từng bước, tiến tới chủ động công tác giải phóng mặt bằng theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để phát triển kinh tế - xã hội.

- Đưa một phần diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, lấn chiếm; áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng cải tạo, bồi bổ, bảo vệ, làm tăng độ phì của đất để nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### *1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp*

##### a) Đất trồng lúa

Lúa là loại cây lương thực có vị trí đặc biệt quan trọng, hướng phát triển chủ yếu giai đoạn tới là tập trung thâm canh diện tích cây lương thực hiện có, đầu tư thâm canh tăng vụ, nâng cao hệ số quay vòng sử dụng đất lên đến 2,5 lần/năm. Chuyển diện tích không chủ động nước tưới, thường bị hạn hán, đang trồng các loại cây lương thực năng suất thấp sang trồng các cây trồng khác có giá trị kinh tế, sức mạnh cạnh tranh cao trên thị trường như các loại ăn quả và cây công nghiệp (chè) ở các xã Tân Long, Tân Lợi, Hóa Trung, Hóa Thượng... Tuy nhiên vẫn giữ ổn định diện tích đất lúa toàn huyện đến năm 2030 là 3.841,28 ha, trong đó đất chuyên lúa nước là 1.400,87 ha (chủ yếu ở các xã Văn Hán, Hợp Tiến, Hòa Bình).

### b) Đất trồng cây hàng năm khác

Thời gian tới, diện tích đất trồng cây hàng năm khác có xu hướng giảm do chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030. Tuy nhiên, những khu vực đất trồng cây hàng năm khác cần được chú trọng phát triển các loại cây có giá trị kinh tế cao để phục vụ nhu cầu thị trường ngày càng tăng. Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện có 1.007,63 ha, trồng tập trung chủ yếu ở các xã Tân Long, Văn Hán, Nam Hòa, Tân Lợi...

### c) Định hướng sử dụng đất trồng cây lâu năm

Thực hiện chuyển đổi trồng mới và trồng thay thế bằng các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, trong đó xác định cây chè là cây trồng thế mạnh của huyện; xây dựng ít nhất 01 cơ sở chế biến các sản phẩm trà xanh cao cấp để đáp ứng nhu cầu thị trường; xây dựng thương hiệu chè Đồng Hỷ; đẩy mạnh hoạt động trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm trà và các sản phẩm chủ lực của huyện; tái hiện mô hình chế biến chè truyền thống; kết nối chế biến công nghiệp hiện đại, nghệ thuật pha trà, văn hóa thưởng trà để phục vụ nhu cầu tham quan, kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm tại các xã Văn Hán, Minh Lập, Văn Lăng và thị trấn Sông Cầu. Mở rộng và phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao; phát triển sản phẩm OCOP theo Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”. Định hướng đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện có khoảng 9.037,74 ha. Diện tích trồng cây lâu năm chủ yếu là trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày (chè) tại các xã Văn Hán, Khe Mo, Hạp Tiến, Minh Lập, TT Sông cầu, Văn Lăng, Tân Long, Nam Hòa...

#### 1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu lâm nghiệp

- Phát triển lâm nghiệp bền vững với quy mô hợp lý; nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế rừng. Quy hoạch chi tiết các loại rừng, trong đó ưu tiên phát triển kinh tế rừng, chú trọng bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, kết hợp với rừng cảnh quan, môi trường, vùng rừng có khả năng sinh thủy. Tập trung bảo vệ vốn rừng hiện có, phát triển tài nguyên rừng gắn với du lịch sinh thái và bảo vệ cảnh quan môi trường.

- Củng cố, mở rộng các cơ sở chế biến gắn với quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu như chè. Đa dạng hoá các loại hình dịch vụ khu vực nông thôn; tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm cho nông dân; đẩy nhanh quá trình ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến nông sản.

Định hướng cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất rừng phòng hộ: Hiện tại, diện tích rừng phòng hộ của huyện là

5.123,10 ha, chiếm 13,52% diện tích đất tự nhiên. Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học nhằm phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng, đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ còn 5.029,48 ha.

+ Đất rừng sản xuất: Hoàn thành giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, gia đình, cá nhân ổn định lâu dài để kinh doanh nghề rừng. Khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển rừng, xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung có quy mô thích hợp.

Đối với đất trống chưa có rừng, tận dụng tối đa diện tích đã quy hoạch cho lâm nghiệp để hình thành các khu rừng trồng nguyên liệu tập trung.

Định hướng đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 16.792,95 ha.

### *1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp*

- Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế, đóng góp lớn vào phát triển kinh tế, xã hội của huyện như: Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, luyện kim; khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp chế biến nông, lâm sản; làng nghề theo hướng công nghiệp hóa, gắn liền với phát triển nông thôn, góp phần tích cực thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo cơ cấu liên ngành, liên vùng...

- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cần bố trí gần trục đường giao thông, điều kiện cung cấp điện, cấp nước thuận lợi, có khả năng xử lý chất thải và lỏng, không gây ô nhiễm mặt nước, nước ngầm, môi trường sinh thái và cảnh quan du lịch; tạo sự bền vững và khả năng cạnh tranh cao.

Đến năm 2030 đất cụm công nghiệp Đồng Hỷ có khoảng 80,80 ha. Bố trí các cụm công nghiệp như: Cụm công nghiệp Minh Tiến; cụm công nghiệp Nam Hòa; cụm công nghiệp Quang Sơn.

### *1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu thương mại - dịch vụ*

- Tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ gắn với phát triển đô thị, trọng tâm tại trung tâm hành chính của huyện. Cải tạo, xây dựng nâng cấp hệ thống chợ; thu hút đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị. Phát triển các doanh nghiệp hoạt động thương mại, các cơ sở kinh doanh; quan tâm đến chất lượng, mẫu mã các sản phẩm chủ lực; tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại để quảng bá, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của địa phương. Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu nhân dân.

- Phát triển chuỗi các điểm du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh, di tích lịch sử gắn với phát triển thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

- Thực hiện quy hoạch vùng du lịch gắn với bảo tồn bản sắc, truyền thống văn hóa địa phương; thu hút đầu tư phát triển các loại hình du lịch tâm linh, văn hóa, làng nghề, sinh thái, trải nghiệm...; tăng cường liên kết giữa các địa phương trong và ngoài huyện, hình thành các tour, tuyến thu hút khách du lịch.

Cụ thể trong những năm tới, phát triển khu thương mại - dịch vụ tập trung gắn với phát triển các khu du lịch sinh thái: Khu du lịch sinh thái Đại Thiên; Khu tổ hợp dịch vụ và công viên văn hóa thể thao Hồng Thái (Hồng Thái Complex); xây dựng trung tâm thương mại tại thị trấn Hóa Thượng; các cửa hàng xăng dầu tại các xã Văn Hán, Cây Thi, Hợp Tiến, Minh Lập... Kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ và đô thị tại thị trấn Hóa Thượng (tổng diện tích khoảng 184 ha). Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện có khoảng 91,26 ha.

#### *1.3.5. Định hướng sử dụng đất khu đô thị*

- Tổ chức không gian cảnh quan, các khu chức năng đô thị dựa trên việc khai thác lợi thế về địa hình cảnh quan tự nhiên của khu vực, đặc biệt quan tâm gắn kết hài hoà các khu chức năng với không gian chung của toàn khu.

- Định hướng phát triển đô thị của huyện Đồng Hỷ là hình thành các tụ điểm kinh tế sau: Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, Hóa Thượng, trong đó lấy Hóa Thượng làm trung tâm, chuẩn bị các nguồn lực đầu tư Hóa Thượng thành đô thị loại IV. Đến năm 2023 xã Hóa Thượng đã được công nhận là thị trấn Hóa Thượng theo Nghị quyết số 729/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ban Thường vụ Quốc hội.

- Thị trấn Hóa Thượng là trung tâm chính trị - hành chính mới của huyện Đồng Hỷ, là trung tâm kinh tế, văn hóa, thể dục thể thao, tài chính, thương mại, dịch vụ của huyện. Đồng Hỷ sẽ có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ hoàn chỉnh, đảm bảo kết nối với khu vực xung quanh. Với dự báo đến năm 2030, dân số của Hóa Thượng là 40.000 người, trên địa bàn thị trấn Hóa Thượng sẽ hình thành các khu thương mại, dịch vụ công cộng.

- Xây dựng thị trấn Trại Cau là đô thị công nghiệp, dịch vụ, thương mại; thị trấn Sông Cầu là đô thị dịch vụ, thương mại.

- Xây dựng xã Quang Sơn trở thành đô thị loại V vào năm 2025.

#### *1.3.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn*

- Xây dựng khu dân cư nông thôn của huyện gắn liền quá trình thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn và đồng bộ với quá trình xây dựng nông thôn mới, phù hợp với địa hình tự nhiên và thực trạng hệ thống dân cư nông thôn của hiện nay; trên cơ sở hình thái phân bố dân cư theo tuyến - cụm hiện nay là cơ sở để hình thành hệ thống dân cư nông thôn của huyện nhưng phải phù hợp đối với từng vùng, từng khu vực.

- Trên cơ sở xác định tuyến, cụm dân cư để quy hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng, từng bước thu hút các hộ lẻ tẻ nằm rải rác, hoặc tại nhiều điểm dân cư nhỏ lẻ ở vùng sâu gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các công trình phúc lợi, giúp trẻ em được đến trường và người bệnh được tới cơ sở y tế.

- Xây dựng các khu tiêu thụ công nghiệp để tạo điều kiện cho các cơ sở thủ công có mặt bằng sản xuất, cơ sở hạ tầng thuận lợi, hợp lý, tập trung chất thải, không gây tác động môi trường, đồng thời khuyến khích các cơ sở này thay đổi công nghệ, tạo ra những sản phẩm đáp ứng được nhu cầu thị trường.

- Quy hoạch cải tạo các cụm dân cư có điều kiện phát triển trên cơ sở nâng cấp cơ sở hạ tầng làm hạt nhân phát triển cho khu vực nông thôn trong tương lai.

## **II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### *2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Tập trung nguồn lực đầu tư các công trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, tạo điều kiện phát triển dịch vụ, khai thác quỹ đất có lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh để thu hút đầu tư phát triển dịch vụ - ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành kinh tế phi nông nghiệp, giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp. Các mục tiêu cụ thể về kinh tế:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu bình quân giai đoạn 2021-2025 là 5,7%, trong đó: Công nghiệp 8,9%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 3,8%; thương mại, dịch vụ kinh tế chủ yếu 5,9%. Giai đoạn 2026-2030 tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế là 7,2% (nông lâm nghiệp thủy sản: 4,0%; công nghiệp - xây dựng: 10,2%; dịch vụ: 7,3%).

- Cơ cấu ngành kinh tế năm: Giai đoạn 2021-2025, nông lâm nghiệp thủy sản đạt 19,14%; công nghiệp xây dựng: 57,55%; dịch vụ: 23,31%; giai đoạn 2026-2030: nông lâm nghiệp thủy sản đạt: 14,69%; công nghiệp xây dựng: 60,79%; dịch vụ: 24,52%.

- Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) đến năm 2025 đạt 90 triệu đồng, 2030 đạt 152 triệu đồng;

- Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân 9-10%/năm giai đoạn 2021-2025 (không kể thu cấp quyền sử dụng đất); từ 10-11% giai đoạn 2026-2030.

#### *2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế*

##### **a) Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp; tổ chức thực hiện các



ngiht quyết, đề án, chương trình, dự án phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp; đầu tư hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, giao thông nội đồng; rà soát đất sản xuất nông nghiệp, thực hiện dồn điền, đổi thửa, tích tụ đất đai hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh. Chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế, sức cạnh tranh cao trên thị trường.

Phát triển vùng sản xuất chè tập trung đảm bảo tiêu chuẩn VietGAP và theo hướng hữu cơ; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong sản xuất, chế biến sản phẩm trà an toàn, có giá trị cao; xây dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm trà Đồng Hỷ.

Phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại, chăn nuôi an toàn sinh học gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp; thực hiện quy hoạch và kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ tập trung đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Khai thác diện tích mặt nước hiện có thực hiện thâm canh, phát triển thủy sản.

Thực hiện tốt công tác quy hoạch, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Khuyến khích người dân chuyển sang trồng rừng gỗ lớn, đầu tư các cơ sở chế biến gỗ, phát huy hiệu quả kinh tế. Tranh thủ về tài chính, kỹ thuật của các dự án để xây dựng mô hình quản lý rừng bền vững, tiến tới cấp chứng chỉ rừng nhằm tăng giá trị gỗ rừng trồng, góp phần tạo việc làm, cải thiện sinh kế cho người dân sống bằng nghề rừng, ổn định môi trường bền vững.

Chỉ tiêu phát triển: phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân của ngành nông nghiệp đến năm 2030 đạt khoảng 4,0%; Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu ngành kinh tế năm 2030 đạt 14,69%; tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 49%.

#### b) Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Thu hút đầu tư phát triển sản xuất tại cụm công nghiệp; khuyến khích phát triển các loại hình công nghiệp giảm thiểu ô nhiễm môi trường; các ngành nghề sử dụng nhiều lao động; công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, ứng dụng các lợi thế, thành quả, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trong sản xuất, kinh doanh. Nâng cao hiệu quả hoạt động các Ban quản lý làng nghề đã được công nhận; xây dựng thêm các làng nghề đủ điều kiện; xây dựng xã Văn Hán thành xã nghề trồng và chế biến chè. Tổ chức tốt các hoạt động quảng bá giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao sức cạnh tranh các sản phẩm có lợi thế của địa phương.

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 10,2%/năm; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế năm 2025 đạt 60,79%.

### c) Khu vực kinh tế dịch vụ

Phân đầu tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 7,3%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 1.390 tỷ đồng. Cải tạo, nâng cấp 07 chợ nông thôn hiện có đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ xây dựng và phù hợp với tiêu chí nông thôn mới. Cải tạo, nâng cấp chợ tạm tại xã Cây Thị thành chợ bán kiên cố và huy động nguồn lực đầu tư xây dựng mới 02 chợ tại các xã chưa có chợ (Văn Lăng, Tân Long). Xây dựng mới chợ ở Hoá Thượng đạt tiêu chuẩn chợ loại II.

#### 2.1.3. Chỉ tiêu dân số, văn hoá xã hội, lao động, việc làm

- Giữ vững phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS và xóa mù chữ mức độ 2; Đến năm 2025 phấn đầu 100% số trường học đạt chuẩn quốc gia (trong đó trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 là 30% năm 2025; đạt 35% vào năm 2030).

- Đến năm 2025, dân số thường trú của huyện khoảng 97.092 người, tỷ lệ đô thị hóa 21,3%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65% (trong đó có văn bằng, chứng chỉ đạt 30%). Đến năm 2030, dân số thường trú của huyện khoảng 101.039 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 25,6%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm từ 2% trở lên.

- Duy trì 100% xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn dưới 10% vào năm 2025 và dưới 6% vào năm 2030.

- Đến năm 2025 có 90% trở lên số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; 80% trở lên xóm, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa; 90% trở lên cơ quan đạt chuẩn văn hóa. Đến năm 2025, 100% xã, thị trấn xây dựng được Nhà văn hóa trung tâm. Năm 2030 tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 95%, làng, tổ văn hóa đạt 85%, cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa là 98%.

- Đến năm 2025: 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó: 03 xã nông thôn mới nâng cao (Khe Mo, Nam Hòa, Văn Hán), 02 xã nông thôn mới kiểu mẫu (Minh Lập, Hóa Trung); Phấn đầu huyện Đồng Hỷ trở thành huyện nông thôn mới.

- Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Phấn đầu hoàn thành 100% các chỉ tiêu về công tác quốc phòng, quân sự địa phương.

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. *Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện và cấp xã*

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Hỷ được phân

bỏ tại Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Huyện Đồng Hỷ xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện như sau:

**Bảng 10: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất từ phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện**

*Đơn vị tính: Ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>43.173,15</b>		<b>43.173,15</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>36.781,74</b>		<b>36.781,74</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.841,28		3.841,28
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.400,87</i>		<i>1.400,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.007,63	1.007,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.037,74		9.037,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.029,48		5.029,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.792,95		16.792,95
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>528,90</i>		<i>528,90</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		347,07	347,07
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		725,60	725,60
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.711,60</b>		<b>5.711,60</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	545,00		545,00
2.2	Đất an ninh	CAN	7,78		7,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,80		80,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,26		91,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,52		101,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	476,47		476,47
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		658,04	658,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.877,78		1.877,78
	<i>Trong đó:</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
-	Đất giao thông	DGT	1.205,92		1.205,92
-	Đất thủy lợi	DTL	373,36		373,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	25,72		25,72
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,16		13,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,34		54,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	85,24		85,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	27,01		27,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15,44		15,44
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,41		2,41
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,68		64,68
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		2,18	2,18
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		1,22	1,22
-	Đất chợ	DCH		4,83	4,83
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		2,27	2,27
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65		1,65
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41,54		41,54
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		41,76	41,76
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	937,56	-136,58	800,98
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	163,46	136,58	300,04
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53,44		53,44
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		16,30	16,30
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		599,44	599,44
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		17,21	17,21
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,59	0,59
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>679,80</b>		<b>679,80</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>				
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>			
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>			
<b>3</b>	<b>Đất khu đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.655,50</b>	<b>1.338,55</b>	<b>2.994,05</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>13.883,98</b>		<b>13.883,98</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>21.822,43</b>		<b>21.822,43</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
6	Khu du lịch	KDL	367,86		367,86
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	80,80		80,80
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	408,66		408,66
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	91,26		91,26
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.343,91		2.343,91
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		116,54	116,54

### 2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a) So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt

Để đảm bảo sự phù hợp của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch cấp tỉnh. UBND huyện tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Hỷ có sự điều chỉnh cụ thể như sau:

**Bảng 11: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt**

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030 đã được duyệt (QĐ số 2739/QĐ-UBND ngày 24/8/2021)	Cơ cấu (%)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Cơ cấu (%)	So sánh (tăng (+), giảm (-))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>35.004,41</b>	<b>81,08</b>	<b>36.781,74</b>	<b>85,20</b>	<b>1.777,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.528,14	8,17	3.841,28	8,90	313,14
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.275,41	2,95	1.400,87	3,24	125,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	876,96	2,03	1.007,63	2,33	130,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.404,00	19,47	9.037,74	20,93	633,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.029,48	11,65	5.029,48	11,65	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030 đã được duyệt (QĐ số 2739/QĐ-UBND ngày 24/8/2021)	Cơ cấu (%)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Cơ cấu (%)	So sánh (tăng (+), giảm (-))
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.936,25	36,91	16.792,95	38,90	856,70
-	Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên	RSN			528,90	1,23	528,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	300,29	0,70	347,07	0,80	46,79
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	929,29	2,15	725,60	1,68	-203,69
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>7.526,76</b>	<b>17,43</b>	<b>5.711,60</b>	<b>13,23</b>	<b>-1.815,14</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	590,94	1,37	545,00	1,26	-45,94
2.2	Đất an ninh	CAN	8,12	0,02	7,78	0,02	-0,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	250,86	0,58	80,80	0,19	-170,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	218,17	0,51	91,26	0,21	-126,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	214,97	0,50	101,52	0,24	-113,45
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.154,48	2,67	476,47	1,10	-678,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	804,49	1,86	658,04	1,52	-146,45
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.251,86	5,22	1.877,78	4,35	-374,08
-	Đất giao thông	DGT	1.358,23	3,15	1.205,92	2,79	-152,31
-	Đất thủy lợi	DTL	305,92	0,71	373,36	0,86	67,44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	31,04	0,07	25,72	0,06	-5,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,14	0,03	13,16	0,03	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	53,80	0,12	54,34	0,13	0,54
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	331,33	0,77	85,24	0,20	-246,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	54,33	0,13	27,01	0,06	-27,32
-	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	1,11	0,003	15,44	0,04	14,34
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,83	0,002	2,41	0,01	1,58
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,25	0,20	64,68	0,15	-22,57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,18	0,01	2,18	0,01	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,25	0,001	1,22	0,003	0,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030 đã được duyệt (QĐ số 2739/QĐ-UBND ngày 24/8/2021)	Cơ cấu (%)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030	Cơ cấu (%)	So sánh (tăng (+), giảm (-))
-	Đất chợ	DCH	8,18	0,02	4,83	0,01	-3,35
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	4,29	0,01	2,27	0,01	-2,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,65	0,004	1,65	0,004	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	60,19	0,14	41,54	0,10	-18,65
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,00	0,01			-4,00
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,88	0,10	41,76	0,10	-1,12
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.074,17	2,49	800,98	1,86	-273,19
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	73,89	0,17	300,04	0,69	226,16
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	54,28	0,13	53,44	0,12	-0,84
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	42,91	0,10	16,30	0,04	-26,62
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	615,11	1,42	599,44	1,39	-15,66
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,38	0,15	17,21	0,04	-46,17
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,41	0,001	0,59	0,001	0,18
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>CSD</b>	<b>641,97</b>	<b>1,49</b>	<b>679,80</b>	<b>1,57</b>	<b>37,83</b>

Qua quá trình tổng hợp, so sánh chỉ tiêu ta thấy: Chỉ có 3 chỉ tiêu (đất rừng phòng hộ; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ) là không thay đổi, các chỉ tiêu còn lại đều thay đổi so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030. Cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu đất nông nghiệp tăng 1.777,33 ha so với quy hoạch đã được duyệt, trong đó: Có 1/9 chỉ tiêu bằng quy hoạch được duyệt (đất rừng phòng hộ); 7/9 chỉ tiêu tăng so với quy hoạch được duyệt và 1/8 chỉ tiêu giảm so với quy hoạch đã được duyệt (đất nông nghiệp khác).

- Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp giảm 1.815,14 ha so với quy hoạch đã được duyệt, trong đó: Có 2/33 chỉ tiêu bằng so với quy hoạch được duyệt (Đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ); 7/33 chỉ tiêu tăng so với quy hoạch được duyệt và 24/33 chỉ tiêu giảm so với quy hoạch được duyệt.

## b) Xác định nhu cầu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, các ngành lĩnh vực để thực hiện công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch. UBND huyện Đồng Hỷ tổng hợp nhu cầu sử dụng như sau:

**Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, các ngành lĩnh vực để thực hiện công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

TT	Chỉ tiêu	Diện tích tăng (ha)	Diện tích giảm (ha)	Diện tích tăng (+); giảm (-) thực tế (ha)	Địa điểm
1	Đất quốc phòng	38,87	0,15	38,72	Khe Mo, TT. Hóa Thượng, Minh Lập, Quang Sơn,
2	Đất an ninh	7,16		7,16	15 xã, thị trấn
3	Đất cụm công nghiệp	80,80		80,80	Nam Hòa, Minh Lập, Quang Sơn
4	Đất thương mại, dịch vụ	88,97		88,97	TT Sông Cầu, Hóa Thượng, Trại Cau, Văn Hán, Tân Long, Hòa Bình
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	30,58	3,17	27,41	Sông Cầu, Trại Cau, Văn Hán, Tân Long, Hòa Bình, Nam Hòa, Hóa Trung, Cây Thị, Khe Mo, Hợp Tiến, Tân Lợi, Minh Lập, Quang Sơn
6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	114,19	85,91	28,28	TT. Trại Cau, Tân Long, Văn Lãng, Văn Lãng, Cây Thị, Khe Mo, Hóa Trung
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	284,87		284,87	TT. Hóa Thượng, Sông Cầu, Tân Long, Quang Sơn, Hóa Trung, Văn Lãng, Minh Lập, Hòa Bình, Hợp Tiến, Khe Mo
8	Đất giao thông	225,56	78,00	147,56	15 xã, thị trấn
9	Đất thủy lợi	107,06	16,46	90,59	TT. Hóa Thượng, Tân Lợi, Hợp Tiến, Văn Hán, Cây Thị, Hòa Bình, Hóa Trung, Quang Sơn, Tân Long, Văn Lãng
10	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	7,77		7,77	15 xã, thị trấn
11	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,19	0,15	7,04	TT Sông Cầu, Hóa Thượng, Cây Thị, Nam Hòa, Văn Hán, Minh Lập
12	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	11,20	0,73	10,47	15 xã, thị trấn
13	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	75,92	0,21	75,71	TT Sông Cầu, Khe Mo, Quang Sơn, Minh Lập, Quang Sơn, Hợp Tiến, Văn Lãng, Hóa Thượng, Tân Lợi, Trại Cau,



TT	Chỉ tiêu	Diện tích tăng (ha)	Diện tích giảm (ha)	Diện tích tăng (+); giảm (-) thực tế (ha)	Địa điểm
					Tân Long, Văn Hán
14	Đất công trình năng lượng	25,11		25,11	15 xã, thị trấn
15	Đất công trình bưu chính viễn thông	15,14		15,14	15 xã, thị trấn
16	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	15,53	2,55	12,98	Quang Sơn
17	Đất bãi thải, xử lý chất thải	33,60		33,60	X. Nam Hòa, X. Cây Thị
18	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,97		0,97	TT. Hóa Thượng
19	Đất chợ	0,55		0,55	Nam Hòa, Sông Cầu, Tân Long
20	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,65		1,65	Hợp Tiến, Nam Hòa
21	Đất cơ sở tôn giáo	1,73	0,01	1,72	Khe Mo, Văn Hán, Hòa Bình, Tân Long
22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	38,91		38,91	15 xã, thị trấn
23	Đất ở tại nông thôn	92,42	165,02	-72,60	13 xã
24	Đất ở tại đô thị	249,46	5,07	244,40	TT. Sông Cầu, Trại Cau, Hóa Thượng
25	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	40,21	0,29	39,92	15 xã, thị trấn
26	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,06		1,06	Hóa Thượng, Minh Lập
27	Đất trồng cây lâu năm	1.349,03	341,44	1.007,59	15 xã, thị trấn
28	Đất rừng phòng hộ	299,62	393,23	-93,62	Cây Thị, Tân Lợi, Văn Hán, Tân Long, Hóa Thượng
29	Đất rừng sản xuất	393,23	2.419,40	-2.026,17	Cây Thị, Khe Mo, Hợp Tiến, Văn Hán, Tân Lợi, Văn Lăng, Hòa Bình
30	Đất nuôi trồng thủy sản	55,21	29,72	25,49	14 xã, thị trấn
31	Đất nông nghiệp khác	648,40		648,40	Xã Minh Lập, Hóa Thượng, Nam Hòa, Hợp Tiến, Văn Hán, Hòa Bình, Cây Thị, Tân Long, Văn Lăng

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (được ban hành tại Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của

UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên). Căn cứ vào các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện. Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất huyện Đồng Hỷ năm 2030 như sau:

**Bảng 13: Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>43.173,15</b>	<b>100,00</b>	<b>43.173,15</b>		<b>43.173,15</b>	<b>100,00</b>
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>37.855,36</b>	<b>87,68</b>	<b>36.781,74</b>		<b>36.781,74</b>	<b>85,20</b>
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	4.264,44	9,88	3.841,28		3.841,28	8,90
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.606,69</i>	<i>3,72</i>	<i>1.400,87</i>		<i>1.400,87</i>	<i>3,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.219,78	2,83		1.007,63	1.007,63	2,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.030,14	18,60	9.037,74		9.037,74	20,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.123,10	11,87	5.029,48		5.029,48	11,65
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	18.819,12	43,59	16.792,95		16.792,95	38,90
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>931,08</i>	<i>2,16</i>	<i>528,90</i>		<i>528,90</i>	<i>1,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	321,58	0,74		347,07	347,07	0,80
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	77,20	0,18		725,60	725,60	1,68
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.602,48</b>	<b>10,66</b>	<b>5.711,60</b>		<b>5.711,60</b>	<b>13,23</b>
	Trong đó						
2.1	Đất quốc phòng	506,28	1,17	545,00		545,00	1,26
2.2	Đất an ninh	0,62	0,001	7,78		7,78	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp			80,80		80,80	0,19

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2,29	0,01	91,26		91,26	0,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	74,11	0,17	101,52		101,52	0,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	448,19	1,04	476,47		476,47	1,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	373,17	0,86		658,04	658,04	1,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.483,15	3,44	1.877,78		1.877,78	4,35
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.058,36</i>	<i>2,45</i>	<i>1.205,92</i>		<i>1.205,92</i>	<i>2,79</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>282,77</i>	<i>0,65</i>	<i>373,36</i>		<i>373,36</i>	<i>0,86</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>17,96</i>	<i>0,04</i>	<i>25,72</i>		<i>25,72</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>6,12</i>	<i>0,01</i>	<i>13,16</i>		<i>13,16</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>43,87</i>	<i>0,10</i>	<i>54,34</i>		<i>54,34</i>	<i>0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>9,53</i>	<i>0,02</i>	<i>85,24</i>		<i>85,24</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,90</i>	<i>0,004</i>	<i>27,01</i>		<i>27,01</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,31</i>	<i>0,001</i>	<i>15,44</i>		<i>15,44</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>0,69</i>	<i>0,002</i>	<i>2,41</i>		<i>2,41</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>51,70</i>	<i>0,12</i>	<i>64,68</i>		<i>64,68</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>2,18</i>	<i>0,01</i>		<i>2,18</i>	<i>2,18</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,25</i>	<i>0,001</i>		<i>1,22</i>	<i>1,22</i>	<i>0,003</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>4,28</i>	<i>0,01</i>		<i>4,83</i>	<i>4,83</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>3,24</i>	<i>0,01</i>		<i>2,27</i>	<i>2,27</i>	<i>0,01</i>
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			1,65		1,65	0,004
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,94	0,02	41,54		41,54	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
2.13	Đất danh lam thắng cảnh						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,85	0,01		41,76	41,76	0,10
2.16	Đất ở tại nông thôn	873,58	2,02	937,56	-136,58	800,98	1,86
2.17	Đất ở tại đô thị	55,65	0,13	163,46	136,58	300,04	0,69
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,52	0,03	53,44		53,44	0,12
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	15,24	0,04		16,30	16,30	0,04
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	728,05	1,69		599,44	599,44	1,39
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	17,21	0,04		17,21	17,21	0,04
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	0,64	0,001		0,59	0,59	0,001
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>715,31</b>	<b>1,66</b>	<b>679,80</b>		<b>679,80</b>	<b>1,57</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>						
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>						
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>						
<b>3</b>	<b>Đất khu đô thị</b>			<b>1.655,50</b>	<b>1.338,55</b>	<b>2.994,05</b>	<b>6,93</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>			<b>13.883,98</b>		<b>13.883,98</b>	<b>32,16</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>			<b>21.822,43</b>		<b>21.822,43</b>	<b>50,55</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>			<b>367,86</b>		<b>367,86</b>	<b>0,85</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>						
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>			<b>80,80</b>		<b>80,80</b>	<b>0,19</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>			<b>408,66</b>		<b>408,66</b>	<b>0,95</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
10	Khu thương mại - dịch vụ			91,26		91,26	0,21
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						
12	Khu dân cư nông thôn			2.343,91		2.343,91	5,43
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				116,54	116,54	0,27

### Chi tiết các loại đất như sau:

#### a) Đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp năm 2020 của huyện có diện tích 37.855,36 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 36.781,74 ha. Đến năm 2030, diện tích nhóm đất nông nghiệp có 36.781,74 ha, giảm 1.073,62 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chi tiết các loại đất như sau:

#### \* **Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn huyện là 4.264,44 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 3.841,28 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng lúa biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 3.841,28 ha.

- Diện tích giảm 423,16 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây hàng năm 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 7,69 ha; đất nuôi trồng thủy sản 33,21 ha; đất nông nghiệp khác 36,04 ha; đất quốc phòng 0,43 ha; đất an ninh 2,69 ha; đất cụm công nghiệp 18,42 ha; đất thương mại, dịch vụ 33,81 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,84 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 16,29 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,58 ha; đất phát triển hạ tầng 118,82 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 8,60 ha; đất khu vui chơi giải trí 20,18 ha; đất ở tại nông thôn 42,18 ha; đất ở tại đô thị 65,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 12,01 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,17 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện 3.841,28 ha, giảm 423,16 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 trên địa bàn huyện 1.606,69 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.400,87 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.400,87 ha.

- Diện tích giảm 205,82 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất nông nghiệp khác 8,69 ha; đất quốc phòng 0,43 ha; đất an ninh 1,99 ha; đất cụm công nghiệp 6,44 ha; đất thương mại, dịch vụ 19,93 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,17 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,10 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,24 ha; đất phát triển hạ tầng 63,33 ha; đất khu vui chơi giải trí 15,48 ha; đất ở tại nông thôn 26,06 ha; đất ở tại đô thị 46,77 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,02 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,17 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện 1.400,87 ha, giảm 205,82 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 trên địa bàn huyện là 1.219,78 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.007,55 ha.

- Diện tích giảm 212,24 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 24,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,00 ha; đất nông nghiệp khác 60,52 ha; đất quốc phòng 6,57 ha; đất an ninh 0,25 ha; đất cụm công nghiệp 10,79 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,76 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,22 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 11,42 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 24,28 ha; đất phát triển hạ tầng 32,71 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,22 ha; đất ở tại nông thôn 9,02 ha; đất ở tại đô thị 13,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,01 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha.

- Diện tích tăng 0,08 ha được lấy từ đất trồng lúa.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện 1.007,63 ha, giảm 212,16 ha so với hiện trạng năm 2020.

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 trên địa bàn huyện là 8.030,14 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 9.037,74 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây lâu năm biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7.688,70 ha.

- Diện tích tăng 1.349,03 ha được lấy từ đất trồng lúa 7,69 ha (chủ yếu là đất trồng lúa kém hiệu quả); đất trồng cây hàng năm khác 24,21 ha; đất rừng sản xuất 1.238,71 ha (đất rừng sản xuất có độ dốc thấp); đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 75,73 ha; đất chưa sử dụng 2,32 ha.

- Diện tích giảm 341,44 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 80,16 ha; đất quốc phòng 3,01 ha; đất an ninh 2,01 ha; đất cụm công nghiệp 16,33 ha; đất thương mại, dịch vụ 12,97 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,02 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 24,60 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 35,79 ha; đất phát triển hạ tầng 117,68 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 3,72 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 10,83 ha; đất ở tại nông thôn 11,89 ha; đất ở tại đô thị 12,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,74 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,64 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 9.037,74 ha, tăng 1.007,59 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### **\* Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn huyện 5.123,10 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 5.029,48 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất rừng phòng hộ của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4.729,86 ha.

- Diện tích giảm 393,23 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất (rà soát 3 loại rừng chuyển đất rừng phòng hộ ít xung yếu sang đất rừng sản xuất tại xã Văn Lăng, Hòa Bình).

- Diện tích tăng 299,62 ha được lấy từ đất rừng sản xuất do rà soát 3 loại rừng. Diện tích tăng tại xã Cây Thị, Tân Lợi, Văn Hán, Tân Long.

Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện có diện tích 5.029,48 ha, giảm 93,62 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### **\* Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 trên địa bàn huyện 18.819,12 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 16.792,95 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất rừng sản xuất của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 16.399,72 ha.

- Diện tích giảm 2.419,40 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 1.238,71 ha; đất rừng phòng hộ 299,62 ha; đất nông nghiệp khác 371,09

ha; đất quốc phòng 28,86 ha; đất an ninh 1,35 ha; đất cụm công nghiệp 19,40 ha; đất thương mại, dịch vụ 21,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,48 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 52,50 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 158,93 ha; đất phát triển hạ tầng 179,47 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,21 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 20,00 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,70 ha; đất ở tại nông thôn 7,09 ha; đất ở tại đô thị 5,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

- Diện tích tăng 393,23 ha được lấy từ đất rừng phòng hộ (rừng phòng hộ ít xung yếu tại xã Văn Lăng, Hòa Bình).

Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của huyện 16.792,95 ha, giảm 2.026,17 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

***\* Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên***

Diện tích đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên năm 2020 trên địa bàn huyện 931,08 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 528,90 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất rừng là rừng sản xuất tự nhiên của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 528,90 ha.

- Diện tích giảm 402,18 ha do rà soát đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên không đảm bảo tiêu chí là đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo Luật Lâm nghiệp năm 2017 (diện tích này sẽ được thống kê vào đất có rừng sản xuất là rừng trồng).

Đến năm 2030, diện tích đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên của huyện 528,90 ha, giảm 402,18 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

***\* Đất nuôi trồng thủy sản***

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 trên địa bàn huyện 321,58 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất nuôi trồng thủy sản biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 291,86 ha.

- Diện tích tăng 55,21 ha được lấy từ đất trồng lúa 33,21 ha (đất trồng lúa nước còn lại); đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha; đất sông, suối 20,00 ha.

- Diện tích giảm 29,72 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 0,38 ha; đất nông nghiệp khác 4,78 ha; đất cụm công nghiệp 0,75 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,95 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,14 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,40 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,39 ha; đất phát triển hạ tầng 12,25 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 1,56 ha; đất ở tại đô thị 2,89 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,99 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,12 ha.



Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện 347,07 ha, tăng 25,49 ha so với hiện trạng năm 2020.

**\* Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 trên địa bàn huyện 77,20 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất nông nghiệp khác biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 77,20 ha.
- Diện tích tăng 648,40 ha được lấy từ đất trồng lúa 36,04 ha (đất chuyên trồng lúa nước 8,69 ha); đất trồng cây hàng năm 60,52 ha; đất trồng cây lâu năm 80,16 ha; đất rừng sản xuất 371,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,78 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,66 ha; đất phát triển hạ tầng 16,59 ha; đất ở tại nông thôn 7,11 ha; đất sông, suối 67,47 ha; đất chưa sử dụng 3,97 ha. Diện tích tăng để thực hiện 17 công trình, dự án; một số dự án như: Dự án chăn nuôi lợn và gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh; dự án Chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao kết hợp trồng cây và nuôi trồng thủy sản tại thôn Cao Phong, xã Hợp Tiến; khu chăn nuôi tập trung kết hợp sản xuất nông nghiệp công nghệ cao xã Hợp Tiến...

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện 725,60 ha, tăng 648,40 ha so với hiện trạng năm 2020.

**b) Đất phi nông nghiệp**

Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện có diện tích 4.602,48 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 5.711,60 ha. Đến năm 2030, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 5.711,60 ha, tăng 1.109,12 ha so với năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**\* Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 trên địa bàn huyện là 506,28 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 545,00 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất quốc phòng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 506,13 ha.
- Diện tích tăng 38,87 ha được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,43 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây hàng năm khác 6,57 ha; đất trồng cây lâu năm 3,01 ha; đất rừng sản xuất 28,86 ha. Diện tích tăng để thực hiện 16 công trình, dự án quốc phòng; một số dự án như: Xây dựng TTHL Cụm 1/Ban CHQS huyện Đông Hỷ; xây dựng TTHL Cụm 3/Ban CHQS huyện Đông Hỷ; đường hầm cơ quan Bộ tham mưu/khu sơ tán Quân Khu 1; ban chỉ huy quân sự huyện Đông Hỷ (bổ sung)...
- Diện tích giảm 0,15 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa.

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện 545,00 ha, tăng 38,72 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**\* Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh năm 2020 trên địa bàn huyện 0,62 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 7,78 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất quốc phòng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,62 ha.

- Diện tích tăng 7,16 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,69 ha (đất chuyên trồng lúa nước 1,99 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 2,01 ha; đất rừng sản xuất 1,35 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng 0,50 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha. Diện tích tăng để thực hiện 18 công trình, dự án; một số công trình như: Trạm cảnh sát giao thông đường bộ; phòng cảnh sát chữa cháy - CNCH Đồng Hỷ; mở rộng trụ sở công an huyện và trụ sở công an các xã, thị trấn.

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh của huyện 7,78 ha, tăng 7,16 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**\* Đất cụm công nghiệp**

Hiện trạng trên địa bàn huyện chưa có đất cụm công nghiệp. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 80,80 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cụm công nghiệp biến động như sau:

- Diện tích tăng 80,80 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 18,42 ha (đất chuyên trồng lúa nước 6,44 ha); đất trồng cây hàng năm khác 10,79 ha; đất trồng cây lâu năm 16,33 ha; đất rừng sản xuất 19,40 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,75 ha; đất phát triển hạ tầng 11,86 ha; đất ở tại nông thôn 2,78 ha; đất chưa sử dụng 0,47 ha. Diện tích tăng để thực hiện 3 công trình, dự án: CCN Nam Hòa; CCN Minh Tiến; CCN Quang Sơn 1.

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 80,80 ha, tăng 80,80 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**\* Đất thương mại, dịch vụ**

Năm 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 2,29 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 91,26 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất thương mại, dịch vụ biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,29 ha.

- Diện tích tăng 88,97 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 33,81 ha (đất chuyên trồng lúa nước 19,93 ha); đất trồng cây hàng năm khác 4,76 ha;

đất trồng cây lâu năm 12,97 ha; đất rừng sản xuất 21,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,95 ha; đất phát triển hạ tầng 6,42 ha; đất ở tại nông thôn 0,98 ha; đất ở tại đô thị 3,73 ha; đất sông, suối 3,00 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha. Diện tích tăng để thực hiện 14 công trình, dự án; một số công trình như: Khu thương mại dịch vụ Phúc Thịnh; siêu thị Đại Việt Thái Nguyên; dự án đầu tư trạm dịch vụ ủy quyền Mitsubishi Motors và các loại xe ô tô...

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện là 91,26 ha, tăng 88,97 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### **\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện là 74,11 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 101,52 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 70,94 ha.

- Diện tích tăng 30,58 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 5,84 ha (đất chuyên trồng lúa nước 2,17 ha); đất trồng cây hàng năm khác 1,22 ha; đất trồng cây lâu năm 7,02 ha; đất trồng rừng sản xuất 6,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 9,18 ha; đất phát triển hạ tầng 0,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,35 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha. Diện tích tăng để thực hiện 19 công trình, dự án; một số công trình, dự án như: Nhà máy sản xuất trà Kombucha; tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng nhà máy chế biến gỗ Hợp Tiến; nhà máy may TNG Đồng Hỷ; xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn cho các xã thuộc huyện Đồng Hỷ...

- Diện tích giảm 3,17 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,66 ha; đất phát triển hạ tầng 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 2,44 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 101,52 ha, tăng 27,41 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### **\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 trên địa bàn huyện là 448,19 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 476,47 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 362,28 ha.

- Diện tích tăng 114,19 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 16,29 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 5,10 ha); đất trồng cây hàng năm khác 11,42 ha; đất trồng cây lâu năm 24,60 ha; đất rừng sản xuất 52,50 ha; đất

nuôi trồng thủy sản 0,40 ha; đất phát triển hạ tầng 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,43 ha; đất ở tại đô thị 1,26 ha; đất chưa sử dụng 7,26 ha. Diện tích tăng để thực hiện 11 công trình, dự án; một số công trình dự án như: Mỏ chì kẽm khu vực Hang Chùa; mỏ sắt Cây Thị; khai thác quặng Antimo Pò Tèn (Khe Mong) xã Văn Lăng...

- Diện tích giảm 85,91 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 75,73 ha (do có một số mỏ thực hiện đóng cửa mỏ); đất an ninh 0,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,18 ha; đất phát triển hạ tầng 0,54 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện 476,47 ha, tăng 28,28 ha so với năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### **\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2020 trên địa bàn huyện 373,17 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất sản xuất vật liệu xây dựng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 373,17 ha.

- Diện tích tăng 284,87 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,58 ha (đất chuyên trồng lúa nước 0,24 ha); đất trồng cây hàng năm khác 24,28 ha; đất trồng cây lâu năm 35,79 ha; đất rừng sản xuất 158,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,39 ha; đất phát triển hạ tầng 0,60 ha; đất ở tại nông thôn 7,86 ha; đất sông, suối 37,92 ha; đất chưa sử dụng 17,52 ha. Diện tích tăng để thực hiện 27 công trình, dự án; một số dự án như: Mỏ san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang 1, xã Quang Sơn; mỏ đất san lấp khu vực xóm La Thông, xã Hóa Trung; mỏ đất san lấp khu vực TT. Hóa Thượng và xã Hóa Trung...

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng của huyện 658,04 ha, tăng 284,87 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2020 trên địa bàn huyện là 1.483,15 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.877,78 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1.392,60 ha.

- Diện tích tăng 485,18 ha được lấy từ đất trồng lúa 118,82 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 63,33 ha); đất trồng cây hàng năm khác 32,71 ha; đất trồng cây lâu năm 117,68 ha; đất rừng sản xuất 179,47 ha; đất nuôi trồng thủy

sản 12,25 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,54 ha; đất ở tại nông thôn 21,46 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất sông, suối 0,11 ha; đất chưa sử dụng 2,04 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình hạ tầng.

- Diện tích giảm 90,55 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 16,59 ha; đất an ninh 0,50 ha; đất cụm công nghiệp 11,86 ha; đất thương mại, dịch vụ 6,42 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,24 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,03 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,60 ha; đất ở tại nông thôn 18,11 ha; đất ở tại đô thị 28,78 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 7,43 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện 1.877,78 ha, tăng 394,63 ha so với năm 2020, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Chi tiết các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

#### Đất giao thông

Diện tích đất giao thông năm 2020 là 1.058,36 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1.205,92 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất giao thông biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 980,36 ha.

- Diện tích tăng 225,56 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 81,83 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 41,88 ha); đất trồng cây hàng năm khác 18,27 ha; đất trồng cây lâu năm 51,83 ha; đất rừng sản xuất 33,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,79 ha; đất thủy lợi 6,46 ha; đất làm nghĩa trang 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 19,86 ha; đất sông, suối 0,11 ha; đất chưa sử dụng 1,78 ha. Diện tích tăng để thực hiện các tuyến giao thông như: Đường Hương Sơn - Trại Cau (Đặt tên ĐT.269F) đoạn qua huyện Đồng Hỷ; đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ) và đường tránh đô thị Hóa Thượng; mở rộng đường ĐT.273 (Hóa Thượng - Hòa Bình)...

- Diện tích giảm 78,00 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 12,88 ha; đất cụm công nghiệp 11,83 ha; đất thương mại, dịch vụ 5,45 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,03 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,38 ha; đất thủy lợi 0,27 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,18 ha; đất làm nghĩa trang 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 16,98 ha; đất ở tại đô thị 26,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,65 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất giao thông là 1.205,92 ha, tăng 147,56 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi năm 2020 là 282,77 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

đến năm 2030 là 373,36 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất thủy lợi biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 266,30 ha.
- Diện tích tăng 107,06 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 7,11 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 5,24 ha); đất trồng cây hàng năm khác 2,79 ha; đất trồng cây lâu năm 7,23 ha; đất rừng sản xuất 89,43 ha; đất giao thông 0,27 ha; đất ở tại nông thôn 0,23 ha. Diện tích tăng để thực hiện 15 công trình, dự án; một số dự án như: Hồ chứa nước Ngàn Me, xã Tân Lợi; hồ xóm La Đùm, xã Văn Hán; hồ Chứa nước Văn Hán xã Văn Hán huyện Đồng Hỷ...
- Diện tích giảm 16,46 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,70 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,97 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,21 ha; đất giao thông 6,46 ha; đất làm nghĩa trang 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 1,06 ha; đất ở tại đô thị 2,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,43 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi là 373,36 ha, tăng 90,59 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 17,96 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 25,72 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 17,96 ha.
- Diện tích tăng 7,77 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,74 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3,12 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,78 ha; đất trồng cây lâu năm 2,12 ha; đất rừng sản xuất 0,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,34 ha; đất giao thông 0,18 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,08 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,04 ha. Diện tích tăng để thực hiện 40 công trình, dự án; một số công trình như: Nhà văn hóa tổ dân phố 5; tổ dân phố 7 thị trấn Trại Cau; nhà văn hóa xóm Lân Quan; nhà văn hóa xóm La Vương...

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 25,72 ha, tăng 7,77 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 6,12 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 13,16 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất xây dựng cơ sở y tế biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 5,97 ha.

- Diện tích tăng 7,19 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 4,04 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 0,10 ha); đất trồng cây hàng năm khác 1,24 ha; đất trồng cây lâu năm 0,76 ha; đất rừng sản xuất 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,84 ha. Diện tích tăng để thực hiện 6 công trình, dự án: Bệnh viện trong khu hành chính tại TT. Hóa Thượng; trạm y tế xã Minh Lập, Nam Hòa, Văn Hán, Cây Thi, Sông Cầu.

- Diện tích giảm 0,15 ha do chuyển sang đất bưu chính viễn thông 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 13,16 ha, tăng 7,04 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo năm 2020 là 43,87 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 54,34 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 43,14 ha.

- Diện tích tăng 11,20 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 4,71 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 2,22 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,92 ha; đất trồng cây lâu năm 3,21 ha; đất rừng sản xuất 1,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,31 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 0,31 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất chưa sử dụng 0,26 ha. Diện tích tăng để thực hiện 34 công trình, dự án; một số dự án như: Xây dựng trường mầm non xã Tân Long điểm trường Đồng Mây; mở rộng trường mầm non số 1 Hóa Thượng; trường mầm non Cây Thi; trường mầm non số 2 Minh Lập; trường mầm non Hòa Bình...

- Diện tích giảm 0,73 ha do chuyển sang đất an ninh 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 54,34 ha, tăng 10,47 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao năm 2020 là 9,53 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 85,24 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 9,32 ha.

- Diện tích tăng 75,92 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 13,25

ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 8,74 ha); đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 31,72 ha; đất rừng sản xuất 30,75 ha. Diện tích tăng để thực hiện sân Golf huyện Đồng Hỷ; cơ sở thể dục thể thao huyện; sân thể thao các xã, các xóm.

- Diện tích giảm 0,21 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 85,24 ha, tăng 75,71 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### Đất công trình năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng năm 2020 là 1,90 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 27,01 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất công trình năng lượng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 1,90 ha.

- Diện tích tăng 25,11 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,94 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1,78 ha); đất trồng cây hàng năm khác 4,96 ha; đất trồng cây lâu năm 7,01 ha; đất rừng sản xuất 10,18 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình năng lượng như: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kv lộ 371 E6.8 và lộ 371 trạm cắt Cao Ngạn E6.2 tạo liên thông mạch vòng; công trình xuất tuyến 110kv Quang Sơn; xây dựng mới, cải tạo đường dây trung thế khu vực huyện Đồng Hỷ...

Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng là 27,01 ha, tăng 25,11 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,31 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 15,44 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở văn hóa biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,31 ha.

- Diện tích tăng 15,14 ha được lấy các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,90 ha; đất trồng cây lâu năm 3,12 ha; đất rừng sản xuất 11,00 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha. Diện tích tăng để xây dựng bưu điện văn hóa xã Khe Mo, Tân Long, trạm phát sóng xóm Bãi Vàng; đất bưu chính viễn thông trong các khu đô thị, khu dân cư tập trung.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 15,44 ha, tăng 15,14 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.



Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2020 trên địa bàn huyện 0,25 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 2,41 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất cơ sở tôn giáo biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,25 ha.
- Diện tích tăng 1,73 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha; trồng cây lâu năm 1,69 ha. Diện tích tăng để thực hiện 4 công trình, dự án: Diêm sinh hoạt tôn giáo Khe Mo 2; nhà nguyện xóm Mỏ Ba hội thánh tin lành; xây dựng chùa Thịnh Lâm; mở rộng nhà thờ giáo họ Hích.
- Diện tích giảm 0,01 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện 2,41 ha, tăng 1,72 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 trên địa bàn huyện 51,70 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 64,68 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 49,15 ha.
- Diện tích tăng 15,53 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 3,50 ha; đất trồng cây lâu năm 8,74 ha; đất rừng sản xuất 2,80 ha; đất giao thông 0,17 ha; đất thủy lợi 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,21 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang La Giang.
- Diện tích giảm 2,55 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,01 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,01 ha; đất giao thông 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,20 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang của huyện 64,68 ha, tăng 12,98 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Đất cơ sở nghiên cứu khoa học

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở nghiên cứu khoa học là 2,18 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

Đất cơ sở dịch vụ về xã hội

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở dịch vụ về xã hội là 1,22 ha, tăng 0,97 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng để thực hiện dự án Trung tâm bảo trợ người già không nơi nương tựa, trẻ em cơ nhỡ, mồ côi và chăm sóc người già tại xóm Tân Thái, xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

*Đất chợ*

Diện tích đất chợ năm 2020 là 4,28 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất chợ biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 4,28 ha.
- Diện tích tăng 0,55 ha được lấy từ đất trồng 0,30 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 0,25 ha); đất trồng cây lâu năm 0,25 ha. Diện tích tăng để thực hiện 3 dự án: Dự án Công trình xây dựng mở rộng chợ Nam Hòa; xây dựng chợ Sông Cầu, chợ xã Tân Long.

Đến năm 2030, diện tích đất chợ là 4,83 ha, tăng 0,55 ha so với hiện trạng năm 2020.

*Đất công trình công cộng khác*

Đến năm 2030, diện tích đất công trình công cộng khác là 2,27 ha, giảm 0,97 ha so với năm 2020.

***\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa***

Hiện trạng, trên địa bàn huyện chưa có đất di tích lịch sử - văn hóa. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 1,65 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất có di tích lịch sử - văn hóa biến động như sau:

- Diện tích tăng 1,65 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 1,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất quốc phòng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha. Diện tích tăng để thực hiện 2 dự án: Xây dựng các điểm di tích ATK tại xã Hợp Tiến; nhà tưởng niệm thanh niên xung phong 913 tại xã Nam Hòa.

Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện 1,65 ha, tăng 1,65 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

***\* Đất bãi thải, xử lý chất thải***

Năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 7,94 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 41,54 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất bãi thải, xử lý chất thải biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7,94 ha.
- Diện tích tăng 33,60 ha được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 8,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,22 ha; đất trồng cây lâu năm 3,72 ha; đất rừng sản xuất 20,00 ha; đất chưa sử dụng 0,06 ha. Diện tích tăng để thực hiện dự án khu xử lý rác thải huyện.

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện 41,54 ha, tăng 33,60 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 trên địa bàn huyện 2,85 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 2,85 ha.

- Diện tích tăng 38,91 ha được lấy từ đất trồng lúa 20,18 ha (đất chuyên trồng lúa nước 15,48 ha); đất trồng cây lâu năm 10,83 ha; đất rừng sản xuất 7,70 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,20 ha. Diện tích tăng để bố trí các khu vui chơi giải trí công cộng tại các xã, thị trấn.

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện 41,76 ha, tăng 38,91 ha so với hiện trạng năm 2020.

**\* Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 trên địa bàn huyện 873,58 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 937,56 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất ở tại nông thôn biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 708,56 ha.

- Diện tích tăng 92,42 ha được lấy từ đất trồng lúa 42,18 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 26,06 ha); đất trồng cây hàng năm khác 9,02 ha; đất trồng cây lâu năm 11,89 ha; đất rừng sản xuất 7,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,56 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,44 ha; đất phát triển hạ tầng 18,11 ha; đất chưa sử dụng 0,13 ha. Diện tích tăng để thực hiện quy hoạch các khu dân cư, chuyển mục đích sử dụng sang đất ở trên địa bàn các xã.

- Diện tích đất ở nông thôn giảm 165,02 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 7,11 ha; đất cụm công nghiệp 2,78 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,98 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,35 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,43 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 7,86 ha; đất phát triển hạ tầng 21,46 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,18 ha; đất ở tại đô thị 120,49 ha (tại thị trấn Hóa Thượng); đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,38 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện 800,98 ha, giảm 72,60 ha so với hiện trạng năm 2020, thấp hơn so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ 136,58 ha do thành lập thị trấn Hóa Thượng theo Nghị quyết số 729/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**\* Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 trên địa bàn huyện 55,65 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 163,46 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở tại đô thị biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 50,58 ha.

- Diện tích tăng 249,46 ha do lấy từ đất trồng lúa 65,12 ha (đất chuyên trồng lúa nước 46,77 ha); đất trồng cây hàng năm khác 13,18 ha; đất trồng cây lâu năm 12,04 ha; đất rừng sản xuất 5,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,89 ha; đất phát triển hạ tầng 28,78 ha; đất ở tại nông thôn 120,49 ha (tại thị trấn Hóa Thượng); đất sông, suối 0,10 ha; đất chưa sử dụng 1,36 ha. Diện tích tăng để thực hiện quy hoạch các khu dân cư, khu đô thị, thực hiện chuyển mục đích sáng đất ở trên địa bàn 3 thị trấn.

- Diện tích giảm 5,07 ha do chuyển sang các loại đất: Đất thương mại, dịch vụ 3,73 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,26 ha; đất phát triển hạ tầng 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của huyện 300,04 ha, tăng 244,40 ha so với hiện trạng năm 2020, cao hơn so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ 136,58 ha do thành lập thị trấn Hóa Thượng theo Nghị quyết số 729/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

#### **\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 trên địa bàn huyện 55,65 ha. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là 53,44 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 50,58 ha.

- Diện tích tăng 40,21 ha được lấy từ đất trồng lúa 12,01 ha (đất chuyên trồng lúa nước 8,02 ha); đất trồng cây hàng năm khác 10,01 ha; đất trồng cây lâu năm 2,74 ha; đất rừng sản xuất 0,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,99 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 7,43 ha; đất ở tại nông thôn 3,38 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất chưa sử dụng 0,03 ha. Diện tích tăng để thực hiện 20 công trình, dự án; một số dự án như: Xây dựng khu hành chính mới (Ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng Đầu tư, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát, Thi hành án, Hạt kiểm lâm, Đội Quản lý thị trường, Kho Ngân hàng nhà nước, Viễn thông, Bru điện); Khu hành chính mới (Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện (gồm cả Quảng trường và đường giao thông); Chi cục Thuế, Kho bạc Nhà nước huyện; Chi cục Thống kê, Đài Phát thanh truyền hình, Trung tâm Bồi dưỡng chính trị, Bảo hiểm xã hội); trụ sở ban chỉ huy quân sự các xã, thị trấn...

- Diện tích giảm 0,29 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện 53,44 ha, tăng 39,92 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 trên địa bàn huyện là 15,24 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất cơ sở tín ngưỡng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 15,24 ha.
- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,06 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,17 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha. Diện tích tăng để thực hiện 3 công trình dự án: Đình làng xóm Tam Thái; mở rộng Đền Thác Nhật; mở rộng đình làng Hóa Thượng.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện là 16,30 ha, tăng 1,06 ha so với hiện trạng năm 2020.

**\* Đất sông, suối**

Diện tích đất sông, suối năm 2020 trên địa bàn huyện 728,05 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất sông, suối biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 599,44 ha.
- Diện tích giảm 128,60 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nuôi trồng thủy sản 20,00 ha; đất nông nghiệp khác 67,47 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 37,92 ha; đất phát triển hạ tầng 0,11 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất sông, suối của huyện 599,44 ha, giảm 128,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện 17,21 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

**\* Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2020 trên địa bàn huyện 0,64 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất phi nông nghiệp khác biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,59 ha.
- Diện tích giảm 0,05 ha do chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng.

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện 0,59 ha, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2020.

**c) Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 trên địa bàn huyện 715,31 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất chưa sử dụng biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 679,80 ha.

- Diện tích giảm 35,51 ha do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 2,32 ha; đất nông nghiệp khác 3,97 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất cụm công nghiệp 0,47 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 7,26 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 17,52 ha; đất phát triển hạ tầng 2,04 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha; đất ở tại đô thị 1,36 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng của huyện 679,80 ha, giảm 35,51 ha so với hiện trạng năm 2020, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

### **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

#### *2.3.1. Đất đô thị*

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị của huyện là 2.994,05 ha, bao gồm 3 thị trấn: Hóa Thượng, Sông Cầu và Trại Cau. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2030 như sau:

- Tận dụng các khu đất trống, tái sử dụng các khu đất khai thác kém hiệu quả trong đô thị để xây dựng các công trình hạ tầng đô thị.

- Tăng tỷ trọng đất khu dân dụng và đất chuyên dùng ở theo hướng hiện đại hóa và đạt tiêu chuẩn về cấp đô thị như quy hoạch.

- Sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan và khu dân cư đô thị, các công trình công cộng theo hướng khai thác không gian và kiến trúc kang trang, sạch đẹp.

- Đảm bảo đủ đất ở tại đô thị được bố trí tại các khu dân cư hiện có và mở rộng ra một số khu vực khác tại các trục đường chính và đa dạng hóa các loại hình nhà ở để tạo cảnh quan đô thị.

#### *2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*

a) Khu vực chuyên trồng lúa nước: Trên cơ sở định hướng phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững theo hướng tăng giá trị sản phẩm, phát huy những tiềm năng, thế mạnh của huyện, gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với công nghiệp bảo quản chế biến và dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo lương thực có hạt năm 2030 đạt khoảng 41.800 tấn, từng bước tạo sản phẩm hàng hóa. Chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng các loại cây trồng khác nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đến năm 2030, xác định các khu vực trồng lúa nước của huyện Đồng Hỷ với tổng diện tích khoảng 3.841,28 ha, trong đó khu vực chuyên trồng lúa nước chỉ chiếm 36,47% diện tích đất trồng lúa là 1.400,87 ha. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung chủ yếu tại các xã (Hợp Tiến, Văn Hán, Hòa Bình).

b) Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: Tập trung phát triển cây chè, cây công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao theo quy hoạch của tỉnh. Mở rộng diện tích, áp dụng các loại giống đặc sản thích hợp với điều kiện của địa phương; Đối với cây chè chú trọng mở rộng các diện tích trồng mới, áp dụng giống có năng suất giá trị cao.

### 2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng rừng sản xuất)

a) Khu vực rừng phòng hộ: Đến năm 2030, diện tích rừng phòng hộ của huyện là 5.029,48 ha, giảm 93,62 ha so với hiện trạng. Diện tích đất rừng phòng hộ tập trung chủ yếu tại các xã: Hòa Bình, Văn Lăng, Tân Long, Cây Thị, Tân Lợi.

Tập trung tuyên truyền người dân thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng, chỉ đạo Chính quyền địa phương phối hợp với cơ quan chức năng tăng cường bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, các diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, nghiêm cấm các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp.

b) Khu vực rừng sản xuất: Diện tích khu vực rừng sản xuất đến năm 2030 sau khi chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác còn lại là 16.792,95 ha, giảm 2.026,17 ha so với hiện trạng 2020.

Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang các mục đích phát triển nông nghiệp (các cây trồng hàng năm, trồng cây lâu năm và phát triển kinh tế trang trại tổng hợp) nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, góp phần nâng cao thu nhập cho người sản xuất.

Ngoài ra, diện tích rừng sản xuất của huyện giảm để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp như: Xây dựng khu các căn cứ, thao trường; xây dựng các điểm, các khu thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, xây dựng các khu dân cư mới, xây dựng các khu chôn lấp xử lý rác thải, khu nghĩa trang, nghĩa địa....

### 2.3.4. Khu du lịch

Đồng Hỷ có tiềm năng về du lịch sinh thái và du lịch tâm linh: Đền Đá Thiên tại thị trấn Trại Cau; đền Long Giàn (xã Khe Mo); đền Hích xã Hòa Bình.. Là nơi tập trung đông đồng bào dân tộc sinh sống, có nền văn hóa dân gian đặc sắc, có những lễ hội truyền thống: Lễ hội đền Hích, lễ hội đền Long Giàn và ngày hội văn hóa - thể thao dân tộc Mông, dân tộc Sán Dìu...

Trong thời gian tới, cần hình thành mối liên kết giữa phát triển du lịch và phát triển tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp chế biến nông lâm sản thông qua hình thức tổ chức các tua tham quan giới thiệu sản phẩm và quy trình, tập quán sản xuất tại các làng nghề trên địa bàn huyện vùng chè đặc sản, vùng nguyên liệu rừng, vùng trồng hoa tam giác mạch tại xóm bản Tèn - xã Văn Lăng...

Đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch của huyện là 367,86 ha.

#### 2.3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Diện tích đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 80,80 ha, tăng 80,80 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó diện tích đất bố trí tập trung 100% quỹ đất để phát triển phát triển các cụm công nghiệp.

Với quỹ đất trên, đảm bảo đủ quỹ đất để phát triển các cụm công nghiệp phù hợp với chuyên dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hướng vào những ngành có lợi thế so sánh; phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của huyện.

#### 2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ

Đất khu phát triển khu thương mại, dịch vụ bao gồm phát triển thương mại, dịch vụ tại các xã, thị trấn. Đến năm 2030 diện tích đất khu thương mại, dịch vụ của huyện là 91,26 ha.

#### 2.3.7. Khu dân cư nông thôn

Xây dựng nông thôn mới có nền kinh tế phát triển ổn định có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; đi đôi với việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững. Đến năm 2030 diện tích khu dân cư nông thôn của huyện là 2.343,91 ha.

#### 2.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn đến năm 2030 là 116,54 ha, bao gồm khu đất ở và khu đất làng nghề và sản xuất phi nông nghiệp. Đây là diện tích đất bố trí các khu dân cư hiện trạng và quy hoạch mới nhằm ổn định dân cư và phát triển sản xuất phi nông nghiệp như: Phát triển các khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, xây dựng các nhà máy gạch không nung, xây dựng các cơ sở sản xuất kinh doanh.

### III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

#### 3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch. Theo đó, cũng tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời, cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng



được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Đồng Hỷ.

Căn cứ vào Luật Đất đai, Luật quy hoạch, Nghị định, thông tư và các văn bản địa phương, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi giảm trừ khi thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, giảm miễn cho các hộ chính sách.

Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Nguồn lương thực của huyện Đồng Hỷ chủ yếu là thóc và ngô; phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện bố trí ổn định diện tích đất trồng lúa là 3.841,28 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 1.007,63 ha. Tiếp tục đưa các giống cây trồng có cho năng suất cao vào sản xuất nông nghiệp. Dự kiến sản lượng lương thực có hạt của huyện đạt khoảng 41.000 tấn vào năm 2025 và đạt khoảng 41.800 tấn vào năm 2030. Với kết quả dự báo dân số năm 2025 toàn huyện có 97.500 người, phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí đất đai hợp lý, góp phần đưa sản lượng lương thực đầu người bình quân đầu người của huyện đạt 430 kg/người/năm.

Như vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất của vùng bố trí đất cho hoạt động sản xuất lương thực trên cơ sở tính toán cân đối giữa nhu cầu tương lai về lương thực của vùng nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ cho nhân dân trong vùng, đảm bảo quyền lợi hợp lý của người sản xuất. Đồng thời, diện tích đất bố trí cho hoạt động sản xuất lương thực của huyện vào năm 2030 cũng góp phần đảm bảo vững chắc nguồn cung cấp lương thực, đáp ứng một cách ổn định và bền vững yêu cầu các loại lương thực cho nhu cầu tiêu dùng của huyện; từng bước nâng cao chất lượng bữa ăn của các nhóm dân cư; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm hướng tới cân đối dinh dưỡng cho một cuộc sống khỏe mạnh, đồng thời tham gia xuất khẩu các nông sản (chè) có lợi thế cạnh tranh.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Huyện Đồng Hỷ có mật độ dân số khoảng 216 người/km<sup>2</sup>. Tại các làng nghề truyền thống ở các xã, mật độ dân số cùng với hoạt động sản xuất gây ảnh hưởng đến môi trường sống. Sự gia tăng dân số ở các địa phương cũng gây áp

lực đòi hỏi mở rộng các khu dân cư, tăng quỹ đất ở, hình thành các khu dân cư mới, đồng thời cũng là nguyên nhân hiện tượng tự phát chuyển đổi mục đích sử dụng đất (không phép) từ đất nông nghiệp sang đất ở.

Phương án quy hoạch sử dụng đất bố trí tăng thêm đất ở nông thôn là 92,42 ha và đất ở đô thị là 249,46 ha. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các xã, thị trấn, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu tái định cư. Tại các khu dân cư hiện có, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẹt, chuyển diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cũng xác định được diện tích đất ở giảm đi do chuyển sang các mục đích sử dụng khác mà cụ thể là các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, trong đó chủ yếu là phục vụ xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, điển hình là chuyển sang đất giao thông để xây dựng các tuyến đường. Các hộ phải di dời sẽ được bố trí đất tái định cư trong tổng diện tích đất ở tăng thêm với hình thức giao đất ở hoặc khu tái định cư.

Thu hồi đất ở chủ yếu phục vụ các dự án phát triển giao thông nên phạm vi bị ảnh hưởng không tập trung mà phân bố theo các tuyến đường. Quá trình thực hiện theo lộ trình nên có nhiều điều kiện để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực. Do đó, huyện cần làm tốt công tác đền bù, hỗ trợ và tái định cư; khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích; đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới giúp cho các hộ phải di dời sớm ổn định cuộc sống và sản xuất.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Trong những năm tới, huyện Đồng Hỷ có tốc độ đô thị hóa tương đối nhanh. Các khu dân cư cũ cũng được chỉnh trang, xây dựng hiện đại. Quy hoạch sử dụng đất qua các thời kỳ đều bố trí quỹ đất cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng.

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất, các hạng mục công trình, dự án được bố trí theo định hướng không gian quy hoạch chung của huyện đã được phê duyệt. Nhìn chung phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng là phù hợp với định hướng phát triển dài hạn của huyện.

Trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021-2030, bố trí thêm quỹ đất ở, cùng với đó là quỹ đất cho phát triển hạ tầng tăng thêm 485,18 ha. Hạ tầng phát triển, nhất là hạ tầng giao thông với các tuyến đường nội thị được nâng cấp, mở mới là điều kiện thuận lợi thúc đẩy tiến trình đô thị hóa.

Đô thị hóa gắn liền với phát triển các cụm công nghiệp, các trung tâm dịch vụ trên địa bàn. Phương án quy hoạch tiếp tục bố trí quỹ đất để xây dựng mới các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ. Các cụm công nghiệp nằm ở vị trí thuận lợi giao thông, tạo sự hấp dẫn các nhà đầu tư. Trên cơ sở phát triển các cụm công nghiệp tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất công nghiệp, dịch vụ phát triển, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng giảm dần tỷ trọng giá trị ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Di tích lịch sử - văn hóa là những di tích có giá trị về mặt lịch sử, văn hoá, khoa học, nghệ thuật và liên quan đến quá trình phát triển văn hoá, xã hội của đất nước. Di tích lịch sử, văn hoá không chỉ là những công trình xây dựng, địa điểm mà còn bao gồm các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia của công trình, địa điểm đó.

Phương án quy hoạch sử dụng đất cân đối, đảm bảo đủ quỹ đất cho nhu cầu mở rộng, bảo tồn và phát triển các khu di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh. Qua đó góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, đáp ứng nhu cầu hoạt động tâm linh của nhân dân.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp tăng mạnh nhờ việc khai thác tối đa diện tích đất trống đồi núi trọc để trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng. Đẩy cao công tác đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Nhiệm vụ chủ yếu của ngành lâm nghiệp là cải thiện môi trường, tăng cường nguồn sinh thủy, bảo vệ nguồn nước bằng các biện pháp trồng rừng mới; xây dựng vườn rừng - vườn quả; khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên để đạt được tỷ lệ che phủ 50% vào năm 2030. Đồng Hỷ có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất với các sản phẩm gỗ... và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

Bên cạnh đó, Đồng Hỷ là huyện có nhiều khoáng sản, dự kiến đến năm 2030 phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ bố trí thêm khoảng 114,19 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và 284,87 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng.

## **Phần IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

#### **1.1. Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất**

- Áp dụng các mô hình nông - lâm kết hợp, mô hình VAC, VACR,... trong sử dụng đất, thâm canh gối vụ để có hệ số sử dụng đất cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải ra môi trường xung quanh, hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của con người.

#### **1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng hiệu quả sử dụng đất**

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

#### **1.3. Các giải pháp bảo vệ rừng**

Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng đặc biệt đối với diện tích rừng phòng hộ và diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên; phát triển thâm canh rừng trồng; tiếp tục thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đảm bảo diện tích rừng trên địa bàn huyện đều có chủ.

- Không chuyển mục đích rừng tự nhiên sang mục đích khác (Trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc các dự án đặc biệt, cấp thiết do Chính phủ quyết định), việc chuyển mục đích sử dụng rừng trồng phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện tốt trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo Điều 102 Luật Lâm nghiệp; đảm bảo việc chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn, hạn chế tối đa tình trạng cháy rừng, phá rừng trái pháp luật.

#### **1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường**

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường của người dân, các doanh nghiệp, các nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo, cuộc thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường...

- Lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, dịch vụ, thương mại, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông...

- Từ khâu lập kế hoạch và tổ chức hoàn thiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng xã, thị trấn.

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu vực khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường.

## **II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý**

- Tích cực tuyên truyền, vận động để các cơ quan, đơn vị, UBND xã, thị trấn, các tổ chức, mọi người dân hiểu, nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ đó tự giác chấp hành và chủ động thực hiện.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thực hiện nghiêm túc việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Bố trí và phân bổ kinh phí kịp thời, đáp ứng yêu cầu về tiến độ đối các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức, công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển đô thị. Tăng cường công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch được điều chỉnh nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, Hàng năm tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất để làm căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Giải quyết nhanh, dứt điểm việc bồi thường, hỗ trợ di chuyển, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

## **2.2. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án**

- Tiếp tục phối hợp hoàn thiện quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác.

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

## **2.3. Nhóm giải pháp về đầu tư**

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Ngoài nguồn vốn đầu tư của nhà nước từ ngân sách, cần huy động vốn từ nhiều nguồn như tín dụng ưu đãi, vốn của các nhà đầu tư, huy động vốn cổ phần của các thành phần kinh tế để xây dựng các dự án, công trình hạ tầng kỹ thuật. Huyện sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh và an ninh quốc phòng như: Giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng...trên cơ sở phát huy truyền thống, tích cực của quần chúng nhân dân....

- Bên cạnh đó, lồng ghép các chương trình mục tiêu để tận dụng nguồn vốn, đẩy nhanh việc thực hiện các dự án đầu tư như các chương trình 30A, chương trình giao thông miền núi...; Các nguồn vốn vay tín dụng, vốn xây dựng cơ bản, vốn phát triển cộng đồng và phát huy tốt nội lực của toàn dân như huy động nhân dân đóng góp công, tự đầu tư phát triển sản xuất và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật.

- Xác định nguồn thu từ đất đai: Lựa chọn các vị trí đắc địa để tạo quỹ đất sạch, để đấu giá quyền sử dụng đất ở, đất thương mại, dịch vụ. Đây là nguồn thu ngân sách lớn, chủ động hàng năm, tạo điều kiện cho nhân dân chuyển mục đích sang đất ở...

#### **2.4. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách**

- Tiếp tục tuyên truyền, cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản có liên quan của Trung ương, của tỉnh, của huyện phục vụ cho công tác quản lý và sử dụng đất.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Xây dựng chính sách ưu tiên cho các dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm, các dự án phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, dự án sản xuất cây con chủ lực... tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

#### **2.5. Nhóm giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên nước, môi trường, cải tạo và bảo vệ đất**

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và phát triển rừng đầu nguồn và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu dân cư nông thôn... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức

cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

## **2.6. Tổ chức thực hiện**

### **a) Ủy ban nhân dân huyện**

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch cân đối, bố trí kinh phí để lập, quy hoạch và thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

- Chỉ đạo các ngành, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **b) Phòng Tài nguyên và Môi trường**

- Tham mưu cho UBND huyện ban hành các văn bản hướng dẫn việc tổ chức và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân huyện ban hành.

- Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành của tỉnh và của huyện rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện, cập nhật xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Phối hợp với các phòng, ban chuyên môn của huyện tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền sâu rộng về quy hoạch sử dụng đất sau khi UBND tỉnh phê duyệt.

### **c) Các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành của tỉnh và các phòng ban của huyện xây dựng chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.



- Các phòng ban khác: Chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, thực hiện các điều chỉnh quy hoạch các loại đất phát triển đô thị, phát triển hạ tầng phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- UBND các xã, thị trấn phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện công bố, công khai phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Hội đồng nhân dân cấp xã giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương mình. Kịp thời phản ánh đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền về các cơ chế, chính sách trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư phổ biến kế hoạch khảo sát, đo đạc cho người sử dụng đất trong khu vực dự án và yêu cầu người sử dụng đất tạo điều kiện để chủ đầu tư thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất để lập dự án đầu tư. Tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, Phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện xác nhận đất đai, tài sản của người bị thu hồi.

- Ủy ban nhân dân xã, thị trấn: Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; các dự án đầu tư và cân đối quy hoạch phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng xã, thị trấn, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương..

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất đã thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã đảm bảo cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, và ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất năng suất và sản lượng tiếp tục tăng nhanh.

Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường.

Quỹ đất dành cho phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội được xem xét và tính toán kỹ lưỡng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các lĩnh vực như giao thông, thủy lợi, xây dựng, giáo dục, văn hóa - thể thao, thương mại dịch vụ, an ninh quốc phòng, nghĩa trang, nghĩa địa... nhằm hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng trong toàn huyện. Cùng với việc khắc phục dần những sự khác biệt về kinh tế, đời sống vật chất tinh thần giữa các khu đô thị và nông thôn. Từ đó tạo tiền đề và động lực thu hút đầu tư phát triển, tạo ra việc làm, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân.

Nội dung, trình tự thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện

Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030 đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

### **3.2. KIẾN NGHỊ**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý, sử dụng đất và thực hiện được các mục tiêu cụ thể đối với từng ngành, từng lĩnh vực nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế của huyện một cách vững chắc, UBND huyện Đồng Hỷ kiến nghị UBND tỉnh, các Sở ban ngành một số vấn đề như sau:

- Đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, và các Sở ngành có liên quan: Bố trí và phân bổ kinh phí kịp thời đảm bảo các dự án được thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch được duyệt.

- Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ về giống, kỹ thuật để phát triển các vùng sản xuất nông lâm sản hàng hóa tập trung như: vùng cây ăn quả tập trung, cây chè, cây dược liệu, vùng rừng nguyên liệu gỗ, giấy...

- Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường: Tăng cường công tác hướng dẫn đôn đốc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn huyện.